

Số: 1024.01/2023/CV-OCBTp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2023**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM
(HOSE)**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh (HOSE)Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**Mã chứng khoán: **OCB**

Trụ sở chính: Số 41 (Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1, tầng 2 của Tòa nhà) và số 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38 220 960

Fax: (028) 38 220 963

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trương Đình Long

Địa chỉ: Số 41 (Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1, tầng 2 của Tòa nhà) và số 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 38 220 960

Fax: (028) 38 220 963

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Phương Đông công bố thông tin báo cáo thường niên năm 2022 của OCB.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của OCB tại đường dẫn: <https://www.ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#bao-cao-thuong-nien> kể từ ngày 18 /4/2023.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu: VP.HĐQT

Đính kèm

- Báo cáo thường niên 2022

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT

TRƯƠNG ĐÌNH LONG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

ĐỔI MỚI & SÁNG TẠO

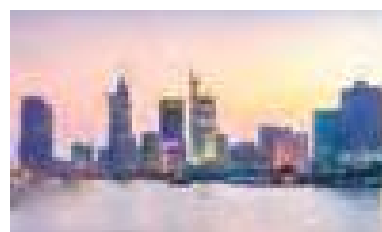


MỤC LỤC

Các thuật ngữ viết tắt
Thông điệp Chủ tịch HĐQT

CHƯƠNG 1

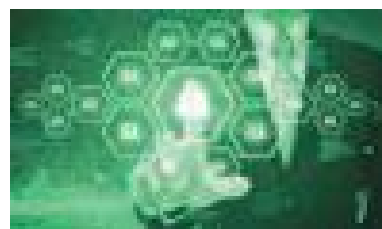
THÔNG TIN CHUNG



Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi	05
Thông tin khái quát	06
Quá trình hình thành và phát triển	07
Top 10 sự kiện, dấu ấn năm 2022	08

CHƯƠNG 2

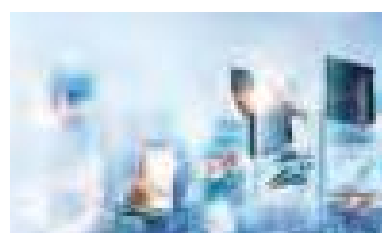
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP



Mô hình quản trị	12
Sơ đồ tổ chức	12
Quản trị công ty	13
Quản trị rủi ro	27

CHƯƠNG 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

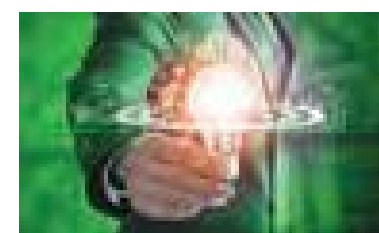


Kết quả hoạt động năm 2022	30
Định hướng mục tiêu hoạt động năm 2023	37

04

CHƯƠNG 4

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA OCB



Đánh giá chung về công tác Quản trị doanh nghiệp	40
Định hướng hoạt động của HĐQT năm 2023	42

39

CHƯƠNG 5

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT



Kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022	44
Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính	46
Định hướng hoạt động năm 2023	46

43

CHƯƠNG 6

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

47

CHƯƠNG 7

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

62

CHƯƠNG 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THUYẾT MINH

69

29

11

CÁC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	SGDCK	Sở giao dịch chứng khoán
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng Cổ đông	TT	Thông tư
HĐQT	Hội đồng Quản trị	TTS	Tổng tài sản
BĐH	Ban Điều hành	TV	Thành viên
BLĐ	Ban Lãnh đạo	VCSH	Vốn chủ sở hữu
BKS	Ban Kiểm soát	VĐL	Vốn điều lệ
NĐT	Nhà đầu tư	VN	Việt Nam
TGD	Tổng giám đốc	BCKT	Báo cáo kiểm toán
QHNDT	Quan hệ nhà đầu tư	BCTC	Báo cáo tài chính
HĐKD	Hoạt động kinh doanh	RB	Khối Bán lẻ
CĐ	Cổ đông	CIB	Khối Khách hàng doanh nghiệp
CTTV	Công ty thành viên	COM-B	Khối Khách hàng đại chúng
CBTT	Công bố thông tin	TCTD	Tổ chức tín dụng
CTTV	Công ty thành viên	CBNV	Cán bộ nhân viên
DTT	Doanh thu thuần	NHTM	Ngân hàng Thương mại
KTNB	Kiểm toán nội bộ	CN/PGD	Chi nhánh/ Phòng giao dịch
LN	Lợi nhuận	KHDN	Khách hàng doanh nghiệp
NĐ	Nghị định	KHCN	Khách hàng cá nhân
NQ	Nghị quyết	KH	Khách hàng
PTBV	Phát triển bền vững	NHNN	Ngân hàng Nhà nước
QĐ	Quyết định	RRTD	Rủi ro tín dụng
QLRR	Quản lý rủi ro	QLRRHĐ	Quản lý rủi ro hoạt động
QTDN	Quản trị doanh nghiệp	MT&XH	Môi trường & Xã hội



Thông điệp CHỦ TỊCH HĐQT

“ Năm 2022 đánh dấu sự nỗ lực trong việc đổi mới sáng tạo, thích nghi linh hoạt của OCB nhằm đảm bảo an toàn hoạt động cũng như khả năng sinh lời của ngân hàng. Tôi tin rằng với sự đồng hành, hỗ trợ, hợp tác từ các đối tác, sự tin tưởng của khách hàng, cổ đông và những nỗ lực của đội ngũ cán bộ nhân viên OCB trên toàn hệ thống, cùng với sự dẫn dắt của đội ngũ quản trị, điều hành giàu kinh nghiệm, OCB sẽ hiện thực hóa các mục tiêu, khát vọng của ngân hàng, tiếp tục mang lại các giá trị cho cổ đông, cộng đồng và xã hội. ”

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TRINH VĂN TUẤN

Thưa Quý Cổ đông và Quý Khách hàng,

Năm 2022 qua đi với nhiều biến động trên thị trường tài chính – tiền tệ toàn cầu. Đối với ngành ngân hàng, dù áp lực từ đại dịch Covid đã hạ nhiệt, nhưng lại đối diện với những biến động của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản, mặt bằng lãi suất tăng nhanh... đặc biệt trong những tháng cuối năm. Trong bối cảnh đó, OCB đã nỗ lực để thích ứng với tình hình nhằm đảm bảo an toàn hoạt động cũng như khả năng sinh lời của ngân hàng.

Kết quả kinh doanh năm 2022 của OCB cho thấy các hoạt động kinh doanh cốt lõi của ngân hàng tiếp tục tăng trưởng tốt với thu nhập lãi thuần tăng 21% và thu nhập dịch vụ tăng 29%. Hoạt động ngân hàng bán lẻ có những chuyển biến tích cực với nhiều sản phẩm dịch vụ sáng tạo như hành trình cho vay mua nhà – Unlock Dream Home hướng đến khách hàng mua nhà có nhu cầu ở thực, Ngân hàng số OCB OMNI 3.0, thẻ tín dụng phi vật lý OCB iGen. OCB cũng ghi nhận tăng trưởng tín dụng ở mức 18,5%, cao hơn mức trung bình của ngành ngân hàng Việt Nam. Trong đó, OCB ưu tiên đẩy mạnh tín dụng bán lẻ theo định hướng phát triển dài hạn đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Kết quả, tín dụng cho KHCN tăng trên 30% và đóng góp 40% trong tổng dư nợ tín dụng của OCB trong năm 2022.

Cơ cấu huy động tiền gửi khách hàng dịch chuyển theo hướng bền vững hơn khi tập trung và tăng trưởng mạnh từ nhóm khách hàng cá nhân. Tỷ lệ LDR luôn duy trì dưới ngưỡng quy định, đạt 75,6% vào cuối năm 2022 với nguồn huy động tiền gửi khách hàng ổn định bất chấp điều kiện kinh tế vĩ mô bất lợi cũng như căng thẳng thanh khoản trong những tháng cuối năm.

Bên cạnh đó, OCB đã dành nhiều nguồn lực để phát triển công nghệ. Tính đến 31/12/2022 OCB có 2 triệu khách hàng sử dụng OCB OMNI, tăng 63% so với năm 2021. Kênh số đã trở thành kênh giao dịch chính, chiếm trên 90% số lượng giao dịch của ngân hàng. OCB tiếp tục tiên phong trong việc áp dụng tiêu chuẩn quản trị rủi ro quốc tế tại Việt Nam khi công bố hoàn thành dự án Basel II nâng cao - IRB cho rủi ro tín dụng, Basel II nâng cao - IMA cho rủi ro thị trường và Basel III cho rủi ro thanh khoản vào tháng 11 năm 2022.

Tuy vậy, biến động thị trường đã khiến nguồn thu từ hoạt động kinh doanh trái phiếu chính phủ của ngân hàng bị thu hẹp. Năm 2023 được dự đoán là một năm tiếp tục thách thức. Do đó bên cạnh tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh cốt lõi, OCB chú trọng vào công tác kiểm soát rủi ro, kiểm soát chất lượng tài sản. OCB tiếp tục ưu tiên đẩy mạnh hoạt động bán lẻ và chuyển đổi số, lấy bán lẻ và chuyển đổi số làm động lực chính cho sự phát triển của ngân hàng.

Tôi chân thành cảm ơn sự hỗ trợ, hợp tác từ các đối tác, sự tin tưởng của khách hàng, cổ đông và những nỗ lực của đội ngũ cán bộ nhân viên OCB trên toàn hệ thống. Tôi tin rằng cùng với sự đồng hành của Quý vị, sự dẫn dắt của đội ngũ quản trị, điều hành giàu kinh nghiệm, OCB sẽ hiện thực hóa các mục tiêu, khát vọng của Ngân hàng, tiếp tục mang lại các giá trị cho cổ đông, cộng đồng và xã hội.

Một lần nữa xin cảm ơn và kính chúc Quý vị nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành công!

Trân trọng,

CHƯƠNG

01

THÔNG TIN CHUNG

Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi	05
Thông tin khái quát	06
Quá trình hình thành và phát triển	07
Top 10 sự kiện, dấu ấn năm 2022	08



TẦM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

TẦM NHÌN

Top 5 Ngân hàng TMCP tư nhân

SỨ MỆNH

Hỗ trợ hiện thực hóa ước mơ và tham vọng của người tiêu dùng, doanh nhân và doanh nghiệp tại Việt Nam, giúp họ đạt được sự tăng trưởng và hoài bão như kỳ vọng

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Khách hàng là trọng tâm

- Thấu hiểu và thân thiện
- Thỏa mãn Khách hàng là động lực tăng trưởng
- Cam kết mang lại giải pháp phù hợp nhu cầu

Chuyên nghiệp

- Thể chế minh bạch
- Chuyên môn nghiệp vụ vững vàng
- Văn hoá ứng xử chuẩn mực

Tốc độ

- Khát vọng tiên phong và dẫn đầu
- Quy trình đơn giản và nhanh chóng
- Tác nghiệp chính xác và hiệu quả

Sáng tạo

- Chủ động nắm bắt cơ hội và đối phó nguy cơ
- Sản phẩm, dịch vụ khác biệt
- Liên tục cải tiến

Thân thiện

- Hợp tác và chia sẻ
- Cam kết lâu dài
- Môi trường làm việc thân thiện và lành mạnh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

Tên tiếng Anh	Orient Commercial Joint Stock Bank
Tên viết tắt	Ngân hàng Phương Đông hoặc OCB
Giấy chứng nhận ĐKKD	0300852005
Mã cổ phiếu	OCB
Thời điểm niêm yết	28/01/2021
Vốn điều lệ	13.698.828.630.000 VNĐ (Tại thời điểm 31/12/2022)
Vốn chủ sở hữu	25.272.239.382.832 VND (Tại thời điểm 31/12/2022)
Hội sở chính	41 – 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	028 38220 960
Số Fax	028 3822 0963
Hotline	1800 6678
Website	http://www.ocb.com.vn

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

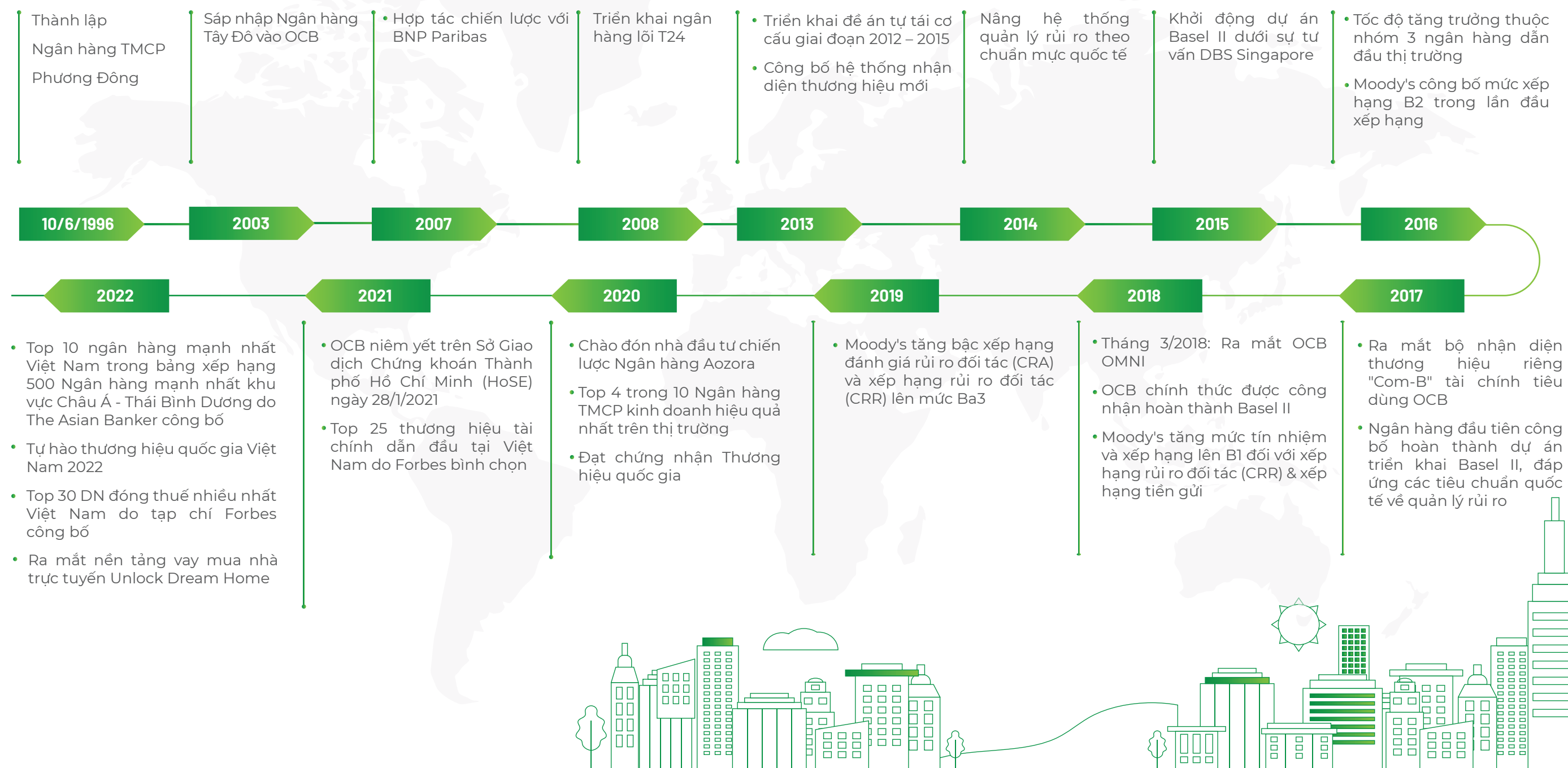
- Dịch vụ Huy động vốn
- Dịch vụ Cho vay
- Dịch vụ Thanh toán quốc tế
- Dịch vụ Tài trợ xuất nhập khẩu
- Dịch vụ Tài khoản
- Dịch vụ Thẻ
- Dịch vụ Ngân hàng số OCB OMNI
- Dịch vụ Chuyển tiền nhanh trong và ngoài nước
- Dịch vụ Chi trả kiều hối
- Dịch vụ mua bán ngoại tệ
- Các dịch vụ Ngân hàng khác trong khuôn khổ được phép hoạt động của OCB



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Được thành lập từ năm 1996, trải qua 26 năm xây dựng và phát triển, OCB đã ghi tên mình trong nhóm các Ngân hàng tư nhân hàng đầu tại Việt Nam với tốc độ tăng trưởng, an toàn hiệu quả và tiên phong trong hoạt động chuyển đổi số.

Bên cạnh việc tăng trưởng, OCB luôn chú trọng đến chất lượng tài sản và quản trị rủi ro, là Ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam áp dụng quản lý rủi ro theo tiêu chuẩn quốc tế Basel II vào năm 2017. Năm 2022, Ngân hàng đã công bố hoàn thành triển khai, áp dụng Basel III; ILAAP và phương pháp mô hình nội bộ IMA. Đặc biệt, tiếp tục được Moody's nâng xếp hạng từ B1 lên Ba3 ở xếp hạng tiền gửi và xếp hạng nhà phát hành dài hạn. Xếp hạng rủi ro đối tác dài hạn của OCB vẫn giữ ở mức Ba3, mức thuộc top cao trong các tổ chức tín dụng hiện nay.



TOP 10 SỰ KIỆN - DẤU ẤN 2022

01 | HOÀN THÀNH TRIỂN KHAI BASEL III VÀ ILAAP



Ngày 19/11/2022, OCB đã chính thức công bố triển khai thành công Basel III ILAAP của Ngân hàng Trung ương châu Âu và quản lý rủi ro thị trường theo phương pháp Mô hình nội bộ IMA.

03 | RA MẮT NỀN TẢNG VAY MUA NHÀ TRỰC TUYẾN UNLOCK DREAM HOME



Nhằm giúp khách hàng tiết kiệm thời gian và chi phí trong việc tìm nhà, tính toán khoản vay và hỗ trợ lên kế hoạch tài chính vay mua nhà. Ngày 21/3/2022, OCB đã phối hợp cùng đối tác Bất động sản chính thức cho ra mắt nền tảng công nghệ đột phá "Unlock Dream Home" bằng hình thức trực tuyến trên Fanpage Unlock Dream Home. Đây là nền tảng bất động sản số hóa tiên phong tại Việt Nam, tối ưu nhu cầu của khách hàng, giúp hành trình sở hữu ngôi nhà mơ ước được thực hiện "trọn gói", dễ dàng và nhanh chóng.

02 | TOP 10 NGÂN HÀNG MẠNH NHẤT VIỆT NAM TRONG BẢNG XẾP HẠNG ASIAN BANKER



Vừa qua, OCB lọt Top 10 ngân hàng mạnh nhất Việt Nam trong bảng xếp hạng 500 ngân hàng mạnh nhất khu vực Châu Á – Thái Bình Dương do The Asian Banker công bố, đây chính là minh chứng rõ nét cho sự phát triển an toàn, bền vững và toàn diện của OCB.



04 | MỞ RỘNG MẠNG LƯỚI TRÊN TOÀN HỆ THỐNG



Với việc phát triển thêm 5 chi nhánh (Bắc Giang, Hà Nam, Hà Thành, Hưng Yên, Bình Thuận) và 6 phòng giao dịch mới (Phú Mỹ, Ninh Sơn, Điện Bàn, Phổ Yên, Biển Hồ, Sông Vệ) trên toàn hệ thống trong năm 2022, OCB đã nâng tổng số điểm giao dịch lên 149 Chi nhánh/Phòng giao dịch hiện diện tại hầu hết các tỉnh, thành phố trọng điểm trên cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng đến giao dịch và sử dụng các dịch vụ của OCB.

05 | GIỚI THIỆU NHIỀU SẢN PHẨM MỚI DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN & DOANH NGHIỆP



Năm 2022, OCB tiếp tục tạo những dấu ấn riêng trong hành trình của mình bằng các sản phẩm, dịch vụ nổi bật được “may đo” cho từng đối tượng khách hàng và nhận được quan tâm, tín nhiệm của đông đảo người dùng như: Dịch vụ tài khoản số đẹp, số ngắn chỉ từ 5 số; Giải pháp thanh toán số OCB ProPay giúp Doanh nghiệp quản lý tài chính hiệu quả, tối ưu chi phí; ra mắt sản phẩm OCB iGen Mastercard Platinum - Thẻ tín dụng số hỗ trợ Khách hàng phát hành và sử dụng 100% trên các nền tảng online mà không cần thẻ vật lý.

06 | NÂNG CẤP NGÂN HÀNG SỐ OCB OMNI PHIÊN BẢN 2022



Nhằm mang lại nhiều tiện ích và trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng và người dùng, OCB đã liên tục nâng cấp và mở rộng hệ thống OCB OMNI với hơn 200 sản phẩm dịch vụ và tiện ích. Với việc liên tục đổi mới, đặc biệt là việc ra mắt phiên bản 3.0, OCB OMNI đã ghi nhận số lượng người dùng tăng hơn 2,5 lần cùng kỳ năm trước, số lượng giao dịch tăng hơn 200% so với năm 2021; tỷ lệ tiền gửi thông qua kênh số cũng tăng 178% so với cùng kỳ.

07 | OCB ĐƯỢC VINH DANH NHIỀU GIẢI THƯỞNG LỚN TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ



- Tự hào thương hiệu quốc gia Việt Nam
- Top 30 DN đóng thuế nhiều nhất Việt Nam do tạp chí Forbes công bố
- Cú đúp giải thưởng quốc tế do tạp chí Global Brands Magazine trao tặng gồm “Best Digital Banking Brand” (Thương hiệu Ngân hàng số tốt nhất) và “Excellence in Retail Banking” (Ngân hàng Bán lẻ xuất sắc – Việt Nam 2022)
- Top 50 Doanh nghiệp phát triển bền vững
- Nơi làm việc tốt nhất châu Á năm 2022 do HR Asia bình chọn
- Top 10 Thương hiệu mạnh ngành Ngân hàng Việt Nam



08 | KÝ KẾT HỢP TÁC CHIẾN LƯỢC VỚI NHIỀU ĐỐI TÁC LỚN VỀ CÔNG NGHỆ, ĐÀO TẠO, TUYỂN DỤNG



Nằm trong chiến lược phát triển kinh doanh, OCB đã liên tục ký kết hợp tác chiến lược với nhiều đối tác như: Baemin, Sapo, Fintech Farm.. thông qua các hoạt động như: tối ưu hóa hoạt động đào tạo nội bộ, số hóa quy trình đào tạo, tuyển dụng trong công tác nhân sự, ứng dụng số hóa vào tất cả các sản phẩm tài chính thông minh, dịch vụ mới trên Ngân hàng số OCB OMNI. Hoạt động ký kết hợp tác với nhiều đối tác đã giúp OCB gia tăng trải nghiệm khách hàng hiện hữu, thu hút khách hàng mới trên thị trường, góp phần tiết giảm chi phí vận hành liên quan đến các hoạt động kiểm soát, đối soát, giao dịch tiền mặt.; đồng thời, nâng cao chất lượng sản phẩm, tận dụng tối ưu nguồn lực của Ngân hàng và phát triển khách hàng phù hợp với xu thế tăng trưởng, phát triển toàn diện tại OCB.

09 | THÀNH LẬP CỤM DỊCH VỤ TÍN DỤNG



Với mong muốn nâng cao chất lượng xử lý giao dịch tín dụng, tăng trải nghiệm khách hàng và tăng tính cạnh tranh các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, Khối Quản lý Tín dụng đã chính thức thành lập và ra mắt Cụm dịch vụ tín dụng (DVTĐ) với chức năng thực hiện và hỗ trợ xử lý tập trung các giao dịch tín dụng phát sinh với khách hàng tại OCB.

Trong kế hoạch, cụm DVTĐ sẽ tiếp tục phát triển và mở rộng trên toàn quốc, góp phần giúp đơn vị kinh doanh giảm tải các phân việc vận hành; phát huy tinh thần không ngừng đổi mới - sáng tạo để mang đến những trải nghiệm tốt nhất dành cho khách hàng khi đến giao dịch tại OCB.

10 | KỶ NIỆM 26 NĂM THÀNH LẬP NGÂN HÀNG



Ngày 10/6/2022, OCB chính thức bước sang tuổi 26, đánh dấu hành trình phát triển với nhiều thành tựu đáng tự hào và đã trở thành “ngôi nhà chung” của hơn 6000 CBNV đang công tác trên toàn quốc với nhiều hoạt động ý nghĩa như: chuỗi hội thao – hội diễn tại các khu vực miền Bắc, Trung, Tây Nguyên, Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Nam Bộ. Các hoạt động Marketing mang đến nhiều ưu đãi dành cho khách hàng và đối tác. Từ đó, khẳng định mạnh mẽ vai trò của mình trên hành trình xây dựng niềm tin, mang đến thịnh vượng cho hàng triệu khách hàng cá nhân và doanh nghiệp.



CHƯƠNG

02

QUẢN TRỊ

DOANH NGHIỆP

Mô hình quản trị 12

Sơ đồ tổ chức 12

Quản trị công ty 13

Quản trị rủi ro 27



» MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Cơ cấu bộ máy quản lý của OCB bao gồm Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và bộ máy giúp việc theo như quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017 tại Điều 32.1 về cơ cấu bộ máy quản lý của tổ chức tín dụng.

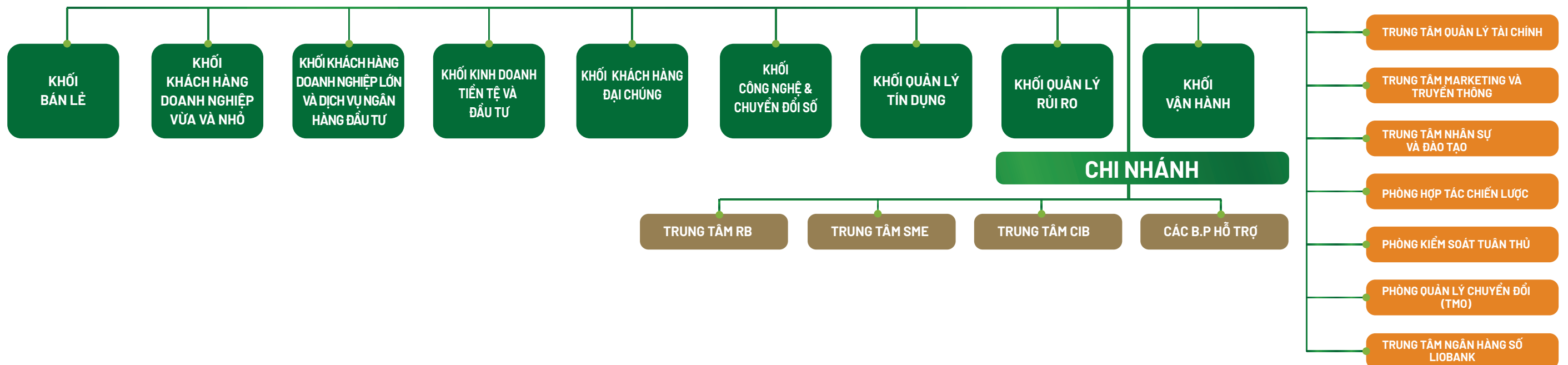
Đại hội đồng Cổ đông gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng (Điều 27.1 Điều lệ OCB 2020). Đại hội đồng cổ đông quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Điều 27.3.d Điều lệ OCB 2020).

Hội đồng Quản trị gồm các cơ quan trực thuộc như sau:

- (*) Các ủy ban trực thuộc HĐQT gồm có: Văn phòng HĐQT, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Tín dụng, Ủy ban XLRR, Ủy ban Cơ cấu nợ, Ủy ban Hợp tác chiến lược, Hội đồng mua bán nợ, các cơ quan khác do HĐQT thành lập

Hệ thống điều hành của OCB gồm:

- Hội sở chính, các Chi nhánh, Phòng giao dịch. Các đơn vị Hội sở gồm 09 khối, 7 phòng, ban, trung tâm và cơ quan trực thuộc Tổng Giám đốc..
- (**) Các cơ quan trực thuộc TGD gồm có: Hội đồng xét duyệt sản phẩm, Hội đồng rủi ro, Hội đồng quản lý vốn, Hội đồng ALCO, các cơ quan khác do TGD thành lập



» SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 Giới thiệu Hội đồng Quản trị

Đầu năm 2022, HĐQT của OCB gồm 8 thành viên, trong đó có 2 thành viên độc lập. Đến 01/7/2022, OCB còn 7 thành viên do 1 thành viên HĐQT không còn là người đại diện phần vốn cho Aozora Bank nên không còn là thành viên HĐQT. Các thành viên HĐQT của Ngân hàng đã thực hiện công tác quản trị trên nguyên tắc công khai, minh bạch, tách bạch giữa hoạt động quản trị và hoạt động điều hành.

1	Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT
3	Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT
4	Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT
5	Ông Ito Takeshi (*)	Thành viên HĐQT
6	Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT
7	Ông Phạm Tri Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập
8	Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập

(*) Đã không còn là thành viên HĐQT kể từ 01/7/2022





ÔNG TRỊNH VĂN TUẤN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Ông tốt nghiệp thủ khoa Đại học Bách khoa Hà Nội năm 1988 và được chuyển tiếp Nghiên cứu sinh tại Cộng hòa Ba Lan.
- Ông Trịnh Văn Tuấn là doanh nhân thành đạt tại Ba Lan và Việt Nam.
- Ông gia nhập OCB từ tháng 8/2010 đến nay và được bầu làm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2011 – 2015, nhiệm kỳ 2015 – 2020 và tiếp tục làm Chủ tịch HĐQT nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Với hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, Ông đã và đang có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng, phát triển chiến lược cũng như quản trị điều hành, giúp OCB phát triển vượt bậc trong những năm gần đây.



ÔNG PHAN TRUNG

Thành viên Hội đồng Quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông có bằng Thạc sĩ trường Asia E University (Malaysia) chuyên ngành Quản trị kinh doanh và tốt nghiệp Đại học Thương mại chuyên ngành Quản trị kinh doanh.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2011 – 2015; Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 - 2020 và tiếp tục làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Ông đã có hơn 20 năm kinh nghiệm công tác và đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng ở các doanh nghiệp, tổ chức. Hiện Ông là Phó Chủ tịch HĐQT - Công ty đầu tư Romana & Spa – Phan Thiết, đồng thời Ông còn là Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Đầu Tư An Huy.



ÔNG NGÔ HÀ BẮC

Thành viên Hội đồng Quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông có bằng Tiến sĩ ngành công nghệ điện tử bảo vệ tại Cộng hòa Ba Lan.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT độc lập của OCB nhiệm kỳ 2011 – 2015; Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2015 - 2020 và tiếp tục được bầu làm Thành viên HĐQT của OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Ông đã từng nắm nhiều cương vị ở các tổ chức: Chủ tịch HĐQT (Công ty LBT tại Warsaw, Ba Lan), Thành viên, Trưởng Ban Quản lý Giám sát hoạt động kinh doanh của HĐQT VIS.



BÀ TRỊNH THỊ MAI ANH

Thành viên Hội đồng Quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Bà tốt nghiệp Cử nhân Khoa học – London School of Economics and Political Science (Vương quốc Anh).
- Bà được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Bà đã có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính tại các doanh nghiệp, tổ chức lớn trong và ngoài nước như: Ngân hàng HSBC London, Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam, Tập đoàn VinaCapital và đang công tác tại Tập đoàn Temasek Singapore từ năm 2018 đến nay.



ÔNG YOSHIZAWA TOSHIKI

Thành viên Hội đồng Quản trị
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông tốt nghiệp Cử nhân Luật trường Đại học Waseda, Tokyo.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Ông có hơn 30 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính. Hiện Ông đang là Tổng quản lý tại Ngân hàng Aozora từ năm 2018 đến nay.



ÔNG PHẠM TRI NGUYÊN

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông tốt nghiệp Cử nhân trường George Washington University (GWU) chuyên ngành Kinh tế & quản lý định lượng và tốt nghiệp Thạc sĩ trường Catholic University of America (CUA) chuyên ngành tài chính và đầu tư.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Ông đã có hơn 36 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính và đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại các tổ chức quốc tế như: The World Bank (IBRD), International Finance Corporation. Ông từng giữ chức vụ Tổng Giám đốc - Deutsche Bank (DB) AG, Vietnam từ năm 2007 đến năm 2014, chức vụ Phó Chủ tịch - Công ty TNHH Tập Đoàn Bitexco Group từ năm 2014 đến năm 2017. Hiện Ông đang giữ vị trí Chủ tịch Công ty TNHH Vnexus capital Advisors từ năm 2018 đến nay.



ÔNG BÙI MINH ĐỨC

Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập
nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Ông tốt nghiệp Cử nhân Đại học Tài chính Kế toán chuyên ngành Ngành Kế toán thương mại nghiệp.
- Ông được bầu làm Thành viên HĐQT OCB nhiệm kỳ 2020 - 2025.
- Ông đã có hơn 32 năm kinh nghiệm ở nhiều vị trí quan trọng tại các doanh nghiệp, tổ chức tại Việt Nam như: Phó Tổng Giám đốc - Tổng công ty thuốc lá Việt Nam (Vinataba), Giám đốc - Công ty thương mại Thuốc lá; Kế toán trưởng Công ty XNK Thủy sản; Trưởng phòng Marketing - Nhà máy Thuốc lá Vĩnh Hội.

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

② Giới thiệu Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2020 - 2025 được Đại hội đồng cổ đông bầu vào ngày 30/6/2020. Các thành viên Ban Kiểm soát cũng bầu chức danh Trưởng ban cùng ngày.

- | | | |
|---|--------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Bà Nguyễn Thị Thúy Minh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| 2 | Ông Phạm Quang Vinh | Thành viên Ban Kiểm soát |
| 3 | Bà Đặng Thị Quý | Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách |



BÀ NGUYỄN THỊ THÚY MINH

Trưởng Ban Kiểm soát

- Bà tốt nghiệp Cử nhân kinh tế trường Đại học kinh tế TP. HCM.
- Bà được bầu làm Trưởng Ban Kiểm soát OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Bà đã có hơn 18 năm công tác tại OCB với nhiều vị trí quan trọng như: Trưởng phòng kế toán, Kế toán trưởng.



ÔNG PHẠM QUANG VINH

Thành viên Ban Kiểm soát

- Ông tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Ông được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Ông đã có hơn 14 năm tham gia làm Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát của VIB; Trưởng Ban kiểm soát của VIS. Ông từng giữ vị trí Thành viên HĐQT OCB vào tháng 11/2014 và Thành viên Ban kiểm soát OCB nhiệm kỳ 2015-2020.



BÀ ĐẶNG THỊ QUÝ

Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách

- Bà tốt nghiệp Cử nhân kinh tế trường Đại học kinh tế Tp. HCM.
- Bà được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát OCB nhiệm kỳ 2020 – 2025.
- Bà từng giữ nhiều chức vụ quan trọng ở các tổ chức tín dụng khác như: Trưởng Ban kiểm soát HD Bank, Trưởng Ban kiểm soát khu vực phía nam Techcombank; Phó phòng tín dụng VietinBank. Bà từng giữ chức vụ thành viên Ban kiểm soát OCB chuyên trách nhiệm kỳ 2011 - 2015 và nhiệm kỳ 2015 - 2020.

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

3 Giới thiệu Ban Điều hành

Ban Điều hành gồm Tổng Giám đốc, 05 Phó Tổng Giám đốc, 04 Giám đốc Khối đảm nhiệm công việc thực hiện các chiến lược kinh doanh mà HĐQT đặt ra, quản lý và giải quyết các công việc hàng ngày của ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc điều hành các khối nghiệp vụ bao gồm: Khối Bán Lẻ, Khối Kinh doanh tiền tệ và đầu tư, Khối Vận hành, Khối Khách hàng đại chúng, các Phòng, Ban, Trung tâm trực thuộc Tổng Giám đốc và các Chi nhánh, Phòng giao dịch.

1	Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc
2	Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Bùi Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
6	Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc
7	Ông Nguyễn Bá Ngọc	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh Nghiệp lớn và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư
8	Ông Ngô Bình Nguyên	Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ
9	Ông Lê Thanh Quý Ngọc	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro
10	Ông Đoàn Hà Tuyên	Giám đốc Khối Quản lý tín dụng





ÔNG NGUYỄN ĐÌNH TÙNG

Tổng Giám đốc

- Ông Nguyễn Đình Tùng được bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám Đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ ngày 24/8/2012.
- Ông tốt nghiệp MBA tại trường Maastricht University, Hà Lan.
- Ông có trên 20 năm kinh nghiệm làm việc trong ngành Tài chính - Ngân hàng tại Việt Nam và nước ngoài. Ông từng giữ các chức vụ: Phó Tổng Giám đốc, phụ trách kinh doanh Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam, từ tháng 05/2009 đến tháng 04/2012, ông còn giữ thêm chức vụ Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT Ngân hàng Mekong; Giám đốc Quốc gia Ngân hàng ING Private Banking, Singapore; Phó Tổng Giám đốc, Phụ trách Khối Khách hàng doanh nghiệp Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Giám đốc Chi nhánh TP.HCM, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam; Phó Giám đốc Chi nhánh TP.HCM Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam. Là người được đào tạo tốt và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, ông đã và đang có những đóng góp tích cực vào sự phát triển của OCB.



ÔNG TRƯƠNG ĐÌNH LONG

Phó Tổng Giám đốc
Khối Vận hành

- Ông được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc OCB từ tháng 3/2007.
- Là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
- Ông Long đã gắn bó với OCB ngay từ khi bắt đầu sự nghiệp. Ba năm trong vai trò Phó phòng kế toán Hội sở Ngân hàng Phương Đông, Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc OCB – Chi nhánh Phú Lâm, sau đó là Giám đốc OCB Khánh Hòa và Giám đốc OCB Đắk Lắk.



ÔNG NGUYỄN VĂN HƯƠNG

Phó Tổng Giám đốc
Khối Bán lẻ

- Ông Nguyễn Văn Hương được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 12/2022.
- Ông Nguyễn Văn Hương tốt nghiệp Thạc sỹ Quản Trị Kinh Doanh, Đại học Kinh Tế Quốc Dân.
- Ông Nguyễn Văn Hương đã có gần 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng và từng giữ chức vụ như: Phó Giám đốc Khối Khách hàng cá nhân, Giám đốc Miền Bắc kênh Chi nhánh, Giám đốc kênh Bán hàng trực tiếp, Giám đốc Vùng, Giám đốc Chi nhánh Ngô Quyền, Trưởng phòng Phát triển Khách hàng doanh nghiệp (Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng; Phó phòng Tín dụng Tổng hợp (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam).



ÔNG BÙI THÀNH TRUNG

Phó Tổng Giám đốc
Khối Kinh doanh tiền tệ và đầu tư

- Ông Bùi Thành Trung được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kinh doanh tiền tệ và đầu tư kể từ tháng 7/2022.
- Ông tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Kinh tế đối ngoại tại đại học Ngoại thương.
- Là người đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ông đã đảm nhiệm nhiều vị trí cấp cao như Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Thị trường tài chính - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Trưởng phòng Kinh doanh thị trường tài chính - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Dealer Sales - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Trợ lý Giám đốc - Công ty TNHH Sojitz Việt Nam.



ÔNG TRƯƠNG THÀNH NAM

Phó Tổng Giám đốc

- Ông Trương Thành Nam được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 5/2010.
- Tốt nghiệp Cử nhân Luật, Cử nhân Tài chính Ngân hàng.
- Với hơn 25 năm kinh nghiệm trong ngành ngân hàng, Ông đã giữ nhiều nhiệm vụ quan trọng từ Chuyên viên đến Trưởng phòng tại Ngân hàng Công Thương và Á Châu.
- Năm 2003, Ông được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Chi nhánh Trung Việt Ngân hàng TMCP Phương Đông. Sau đó là Giám đốc Chi nhánh Trung Việt Ngân hàng TMCP Phương Đông.



BÀ HUỖNH LÊ MAI

Phó Tổng Giám đốc

- Bà Huỳnh Lê Mai được bổ nhiệm vào chức vụ Phó Tổng Giám Đốc Ngân hàng Phương Đông kể từ tháng 11/2013.
- Bà đã tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị kinh doanh Trường ĐH Quốc gia Hà Nội liên kết ĐH Griggs; Cử nhân Quản trị kinh doanh Trường ĐH Mở TP.HCM ;Cử nhân Ngoại ngữ Trường ĐH Cần Thơ.
- Bà có trên 14 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính ngân hàng và từng giữ các chức vụ: Giám đốc Vùng Đồng bằng sông Cửu Long – Ngân hàng TMCP Quốc tế; Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh – Ngân hàng TMCP Phát triển Mêkông; Giám đốc Chi nhánh Cần Thơ – Ngân hàng TMCP Quốc tế.



ÔNG NGUYỄN BÁ NGỌC

Giám đốc Khối Khách hàng Doanh Nghiệp lớn và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư

- Ông Nguyễn Bá Ngọc được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Khách hàng Doanh Nghiệp lớn và Dịch vụ Ngân hàng đầu tư, Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 3/2023.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh.
- Ông có nhiều năm kinh nghiệm và từng giữ chức vụ như: Phó Giám đốc phụ trách Khối Khách hàng Doanh nghiệp, Giám đốc Vùng, Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Giao Dịch, Giám đốc Khách hàng Doanh nghiệp, Giám đốc Chi nhánh Dak Lak.



ÔNG NGÔ BÌNH NGUYÊN

Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Ông Ngô Bình Nguyên được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ, Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 3/2023.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, Đại học Portsmouth (Anh).
- Ông có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính ngân hàng và từng giữ chức vụ như: Giám đốc Phân khúc khách hàng SME và MSME (Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam), Giám đốc Khu vực miền Bắc phụ trách mảng Khách hàng doanh nghiệp – Khối SME, Giám đốc kinh doanh – Khối Khách hàng Doanh nghiệp (Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng).



ÔNG LÊ THANH QUÝ NGỌC

Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

- Ông Lê Thanh Quý Ngọc được bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro Ngân hàng TMCP Phương Đông kể từ tháng 7/2022.
- Ông tốt nghiệp Thạc sĩ Quản Trị Kinh Doanh Cấp cao tại trường Đại học RMIT Việt Nam.
- Ông từng giữ chức vụ quan trọng ở các tổ chức tài chính khác như: Trưởng phòng Thanh toán - Ngân hàng Citibank Việt Nam; Giám đốc Khối Quản lý tín dụng - Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam; Cố vấn Cao cấp Quốc gia về Tuân thủ và Quản lý rủi ro - Công ty Cổ phần Công nghệ M-Pay (Airpay Vietnam).



ÔNG ĐOÀN HÀ TUYÊN

Giám đốc Khối Quản lý tín dụng

- Ông Đoàn Hà Tuyên được bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc Khối Quản lý tín dụng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông OCB vào tháng 12/2021.
- Ông tốt nghiệp Cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
- Ông từng giữ những chức vụ quan trọng ở OCB và các tổ chức tài chính khác như: Giám đốc Khối Quản lý tín dụng - Ngân hàng TMCP Phương Đông; Phó Giám đốc Khối Quản lý tín dụng - Ngân hàng TMCP Phương Đông; Phó Giám đốc Khối Quản lý rủi ro - Ngân hàng TMCP Phương Đông; Giám đốc Trung tâm Tái Thẩm định và Phê duyệt Tín dụng kiêm Giám đốc Tái Thẩm định - Ngân hàng TMCP Phương Đông; Giám đốc Tái thẩm định - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

(*) Thay đổi về nhân sự của Ban Điều hành năm 2022

GIÁM	TĂNG
<p> Ông Lý Hoài Văn Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kinh doanh tiền tệ và đầu tư, và chấm dứt HĐLĐ từ ngày 16/5/2022 theo nguyện vọng cá nhân</p>	<p> Ông Bùi Thành Trung Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kinh doanh tiền tệ và đầu tư từ ngày 28/7/2022</p>
<p> Bà Nguyễn Thị Thùy Dương Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản lý rủi ro và chấm dứt HĐLĐ từ ngày 08/7/2022 theo nguyện vọng cá nhân</p>	<p> Ông Lê Thanh Quý Ngọc Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Quản lý rủi ro từ ngày 08/7/2022</p>
<p> Ông Nguyễn Xuân Hiệp Miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng từ ngày 01/8/2022 theo nguyện vọng cá nhân</p>	<p> Ông Nguyễn Văn Hương Bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Bán lẻ từ ngày 02/01/2023</p>
<p> Ông Anirban Roy Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Công nghệ và chuyển đổi số và chấm dứt HĐLĐ từ ngày 01/02/2023 theo nguyện vọng cá nhân</p>	<p> Ông Nguyễn Bá Ngọc Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp lớn và Dịch vụ ngân hàng đầu tư từ ngày 02/3/2023</p>
<p> Ông Nguyễn Thành Phú Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Khách hàng đại chúng từ ngày 09/01/2023 chuyển sang làm Chuyên gia</p>	<p> Ông Ngô Bình Nguyên Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ từ ngày 02/3/2023</p>

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

4 Các công ty con, công ty liên kết



Công ty con

Công ty TNHH

MTV Chuyển tiền Quốc tế

Ngân hàng Thương mại Phương Đông



Địa chỉ

Tầng 11, cao ốc 123, số

123- 127 Võ Văn Tần,

Phường 06, Quận 3,

Thành phố Hồ Chí Minh



Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ nhận và

chị, trả ngoại tệ



Vốn điều lệ

25 tỷ đồng



Tỷ lệ sở hữu của OCB

100,00%

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

5 Danh mục dự án công nghệ trọng điểm

STT	Tên dự án	Lợi ích mang lại	Tình trạng
1	Quản lý dòng tiền/ <i>Future payables & receivables management</i>	Thêm sản phẩm dịch vụ mới cho khách hàng	Đã hoàn tất <input checked="" type="checkbox"/>
2	Bond management	Tăng năng suất lao động	Đã hoàn tất <input checked="" type="checkbox"/>
3	UDH	Thêm sản phẩm dịch vụ mới cho khách hàng	Đã hoàn tất <input checked="" type="checkbox"/>
4	Cải tiến UIUX OMNI app	Gia tăng cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng trên kênh OCB OMNI	Đã hoàn tất <input checked="" type="checkbox"/>
5	Basel II nâng cao (IRB)	Mục tiêu là quản trị rủi ro theo mô hình hiện đại	Đã hoàn tất <input checked="" type="checkbox"/>
6	Cụm DVTĐ tập trung/ <i>Credit Cluster</i>	Tăng năng suất lao động và giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất <input checked="" type="checkbox"/>
7	Nâng cấp hệ thống Thẩm Định giá/ <i>Collateral appraisal system</i>	Tăng năng suất lao động và giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất <input checked="" type="checkbox"/>
8	Paperless and Internal Process Digitization	Tăng năng suất lao động và giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất <input checked="" type="checkbox"/>
9	Số hóa các hoạt động tại bước phát hành Thẻ lẻ tại TTT (#3759)/ <i>Digitize activities of the issue card at CC</i>	Tăng năng suất lao động và giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất <input checked="" type="checkbox"/>
10	IGEN	Tăng năng suất lao động và giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đã hoàn tất <input checked="" type="checkbox"/>
11	Credit Card Web/App (#3858)	Tăng năng suất lao động và giảm thiểu rủi ro hoạt động	Đang thực hiện Thời gian dự kiến triển khai: 26/8/2023.



» QUẢN TRỊ CÔNG TY

6 Quyền và trách nhiệm của cổ đông

6.1 Quyền của cổ đông






Trong năm 2022, OCB đã thực hiện nghiêm túc tất cả các quyền của cổ đông theo quy định tại Điều 25 - Điều lệ OCB và các quy định của pháp luật liên quan. Tại ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2021, tất cả các cổ đông đều được đảm bảo quyền tham dự, biểu quyết và đóng góp ý kiến tại Đại hội hoặc gửi thư về Ban tổ chức. Tất cả cổ đông của OCB đều được đối xử công bằng và được tiếp cận thông tin đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại phiên họp này, ĐHĐCĐ đã thông qua các Báo cáo đánh giá tình hình hoạt động năm 2021, thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021, đồng thời tin tưởng giao cho HĐQT và Ban điều hành triển khai thực hiện cụ thể các kế hoạch hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm 2022.

6.2 Giao tiếp với cổ đông

Bên cạnh việc giải đáp các thắc mắc, chất vấn của cổ đông tại phiên họp ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2022 được tổ chức vào ngày 23/4/2022, trong năm 2022, thông qua hoạt động Quan hệ Nhà đầu tư (IR), chúng tôi đã từng bước chuẩn hoá và đa dạng các kênh thông tin cho cổ đông thông qua các sự kiện tiếp xúc Nhà đầu tư và phát hành các tài liệu/ấn phẩm IR. Ngoài ra, qua phương tiện điện thoại, thư điện tử OCB cũng đã giải đáp các ý kiến của cổ đông liên quan đến vấn đề cổ phần, cổ tức, các thông tin tài chính và các quy trình liên quan đến quyền lợi của cổ đông... OCB chú trọng hoàn thiện việc cung cấp thông tin cho cổ đông tại mục Nhà đầu tư (www.ocb.com.vn). Năm 2023, phát huy những kết quả đã đạt được, OCB sẽ không ngừng đẩy mạnh hoạt động quan hệ nhà đầu tư và công tác quản lý cổ phiếu nhằm khẳng định vị thế vững mạnh của cổ phiếu OCB trên thị trường và là cầu nối đáp ứng nhu cầu thông tin của cộng đồng nhà đầu tư.

7 Thông tin về cổ phần và Cơ cấu cổ đông (Tại ngày 31/12/2022)

CỔ PHẦN

-  Số lượng cổ phần của OCB:
1.369.882.863 cổ phần
-  Số lượng cổ phần lưu hành:
1.369.882.863 cổ phần
-  Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng:
351.392.810 cổ phần
-  Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phần
-  Năm 2022, OCB không phát sinh giao dịch cổ phiếu quỹ

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

8 Cơ cấu cổ đông tại ngày 31/12/2022

Cơ cấu cổ đông theo tiêu chí	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ cổ phần (%)
<i>Theo tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ)</i>		
Cổ đông lớn (*)	205.482.440	15,0%
Cổ đông nhỏ	1.164.400.423	85,0%
<i>Theo tiêu chí cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức</i>		
Cổ đông cá nhân	697.059.819	50,88%
Cổ đông tổ chức	672.823.044	49,12%
<i>Theo tiêu chí cổ đông trong nước, cổ đông nước ngoài(**)</i>		
Cổ đông trong nước	1.075.982.850	78,55%
Cổ đông nước ngoài	293.900.013	21,45%
<i>Theo tiêu chí cổ đông Nhà nước, cổ đông khác</i>		
Cổ đông Nhà nước	117.994.141	8,61%
Cổ đông khác	1.251.888.722	91,39%

(*) OCB chỉ có một cổ đông lớn (sở hữu lớn hơn 5% cổ phần) là Ngân hàng Aozora hiện sở hữu 15% cổ phần của Ngân hàng. Không có bất kỳ cổ đông nào khác sở hữu đến 5% cổ phần của Ngân hàng.

(**) Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Ngân hàng TMCP Phương Đông ở mức 22%



9 Tỷ lệ sở hữu cổ phần của người nội bộ tại ngày 31/12/2022

STT	Họ và tên	Chức vụ tại Ngân hàng	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
	Hội Đồng Quản Trị		144.628.606	10,558
1	Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	60.744.881	4,434
2	Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	40.282.710	2,941
3	Phan Trung	Thành viên HĐQT	35.016.178	2,556
4	Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	8.584.837	0,627
5	Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT	-	0,000
6	Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	-	0,000
7	Phạm Tri Nguyen	Thành viên HĐQT độc lập	-	0,000
	Ban Kiểm soát		121.888	0,009
1	Nguyễn Thị Thúy Minh	Trưởng BKS	121.888	0,009
2	Phạm Quang Vinh	Thành viên BKS	-	0,000
3	Đặng Thị Quý	Thành viên BKS	-	0,000
	Ban Điều hành		1.023.097	0,074
1	Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	553.002	0,040
2	Trương Đình Long	Phó TGD	275.095	0,020
3	Huỳnh Lê Mai	Phó TGD	112.500	0,008
4	Trương Thành Nam	Phó TGD	82.500	0,006
5	Roy Anirban	Phó TGD	-	0,000
6	Bùi Thành Trung	Phó TGD	-	0,000
	Người phụ trách quản trị công ty		7.683	0,001
1	Hoàng Thị Tuyết Hạnh	Người phụ trách quản trị nội bộ	7.683	0,001
	TỔNG CỘNG		145.773.591	10,642

* Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng: Khuyết

» QUẢN TRỊ CÔNG TY

10 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Đơn vị: Triệu đồng)

Năm	Đợt	Giá trị vốn trước phát hành	Giá trị vốn tăng thêm	Mức vốn điều lệ sau khi tăng	Hình thức tăng vốn và đối tượng	Cơ quan chấp thuận
1996	-	-	70.000	70.000	Góp vốn thành lập	NHNN và Sở KH&ĐT TP. HCM
2003	1	70.000	23.736	93.736	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
	2	93.736	7.615	101.351	Phát hành cổ phiếu để sáp nhập với Ngân hàng TMCP Nông Thôn Tây Đô	
2004	3	101.351	35.779	137.130	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
	4	137.130	62.870	200.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	
2005	5	200.000	100.000	300.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2006	6	300.000	267.000	567.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên và phát hành riêng lẻ	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2007	7	567.000	544.111	1.111.111	Phát hành cổ phiếu thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên và phát hành riêng lẻ	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2008	8	1.111.111	363.366	1.474.477	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	NHNN; Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2009	9	1.474.477	525.523	2.000.000	Phát hành cho cổ đông hiện hữu và phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược PNB Paribas với tỷ lệ sở hữu 15%	UBCKNN, NHNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2010	10	2.000.000	635.000	2.635.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu; chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược PNB Paribas	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2011	11	2.635.000	365.000	3.000.000	Phát hành riêng lẻ cho cổ đông chiến lược PNB Paribas	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2012	12	3.000.000	234.000	3.234.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu trả cổ tức	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2014	13	3.234.000	313.148	3.547.148	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2016	14	3.547.148	452.852	4.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu riêng lẻ	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2017	15	4.000.000	1.000.000	5.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và phát hành riêng lẻ	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2018	16	5.000.000	1.599.211	6.599.211	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cho cổ đông hiện hữu	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2019	17	6.599.211	1.299.360	7.898.571	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2020	18	7.898.571	3.060.493	10.959.063	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành riêng lẻ cho Ngân hàng Aozora (Nhật Bản)	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ
2021	19	10.959.063	2.739.766	13.698.829	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	NHNN, UBCKNN, Sở KH&ĐT TP. HCM và ĐHĐCĐ

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và những người có liên quan:

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không phát sinh
Giao dịch cổ phiếu của người có liên quan của cổ đông nội bộ:

Giao dịch	Số lượt	Khối lượng cổ phiếu giao dịch
Mua	1	51.313.293 cổ phần
Bán	2	51.688.293 cổ phần
Tổng cộng	3	103.001.586 cổ phần

11 Báo cáo về thù lao, thưởng và các chi phí khác năm 2022

Tính hết ngày 31/12/2022, thù lao, thưởng và các chi phí khác thực tế đã chi trả cho các thành viên HĐQT và thành viên BKS như sau:

(Đơn vị: Đồng)

Đối tượng	Thù lao, thưởng	Chi phí khác	Tổng cộng
Hội đồng quản trị	26.159.018.000	1.267.657.734	27.426.675.734
Ban Kiểm soát	2.714.540.000	454.725.276	3.169.265.276
Tổng	28.873.558.000	1.722.383.010	30.595.941.010

OCB CÔNG BỐ HOÀN THÀNH TRIỂN KHAI VÀ ÁP DỤNG BASEL III VÀ ILAAP



OCB tiếp tục quản lý rủi ro theo 03 tuyến phòng thủ đúng chuẩn mực quốc tế và quy định của NHNN:

- Tuyến 01 phát hiện, quản lý và giảm thiểu rủi ro.
- Tuyến 02: theo dõi và ban hành các chính sách để quản lý rủi ro.
- Tuyến 03: Kiểm toán nội bộ. Mặt khác, OCB cũng thường xuyên tăng cường vai trò của các ủy ban và hội đồng liên quan như Ủy ban QLRR, Hội đồng Rủi ro, Phòng Kiểm soát Tuân thủ, Kiểm toán Nội bộ.

OCB theo đuổi triết lý quản lý rủi ro thận trọng với 02 cách tiếp cận:

- Áp dụng các chuẩn mực quốc tế.
- Chủ động triển khai trước thời hạn các chính sách của NHNN trong công tác QLRR. Mặt khác, ngân hàng cũng đặt trọng tâm vào việc ứng dụng công nghệ A.I và quản trị dữ liệu nhằm đạt được hai mục đích cùng một lúc là thay đổi trải nghiệm khách hàng và nâng cao hiệu quả QLRR, đặc biệt khi quy mô ngân hàng ngày càng được nâng cao.

Với triết lý và trọng tâm trên, OCB là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam thông báo hoàn thành dự án Basel II vào tháng 12/2017 và là một trong ba ngân hàng đầu tiên được NHNN phê duyệt áp dụng Thông tư 41 trước thời hạn kể từ ngày 01/01/2019. Từ năm 2022, OCB tiếp tục nghiên cứu, triển khai và áp dụng chuẩn mực Basel II phương pháp nâng cao IRB cho rủi ro tín dụng, IMA cho rủi ro thị trường và Basel III cho rủi ro thanh khoản, chuẩn mực ILAAP của Ngân hàng Trung ương châu Âu.

1 Quản trị rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng (“RRTD”) bao gồm rủi ro đến từ hoạt động cho vay khi khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình đối với khách hàng, bao gồm cả rủi ro đối tác.

Trong năm 2022, OCB tiếp tục phát triển, hiệu chỉnh các mô hình xếp hạng/chấm điểm tín dụng và áp dụng kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ vào công tác phê duyệt tín dụng:

- Tiếp tục triển khai Danh mục tín dụng định hướng năm 2022 theo ngành nghề đối với KHDN, sản phẩm tín dụng đối với KHCN với các hạn mức rủi ro phân bổ về dư nợ, tổng tài sản có rủi ro và các đặc tính về thu nhập, chất lượng nợ, chi phí rủi ro nhằm phân tán rủi ro, tối ưu hóa danh mục tín dụng.
- Cải tiến hệ thống cảnh báo nợ sớm, liên tục rà soát đánh giá từng nhóm Khách hàng theo danh mục rủi ro để có biện pháp xử lý kịp thời; ngoài ra OCB cũng đã phát triển mô hình xếp hạng Bscore để hỗ trợ trong việc cảnh báo nợ sớm đối với nhóm KH cá nhân, đưa ra các giải pháp để bảo đảm thu hồi nợ kịp thời.
- OCB đã liên tục rà soát KH bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhằm có biện pháp hỗ trợ kịp thời cho KH cụ thể :
 - ▶ OCB thực hiện cơ cấu nợ cho những KH mà OCB đánh giá có khả năng phục hồi được nguồn thu/tài chính sau dịch bệnh theo đúng Quy định của NHNN, bảo đảm kiểm soát/giảm thiểu được rủi ro phát sinh nợ xấu sau khi cơ cấu nợ.
 - ▶ OCB thực hiện hỗ trợ lãi suất cho các KH đủ điều kiện theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022 về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.
- Trước tình hình kinh tế còn đầy khó khăn sau ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 và nhiều biến động bất thường về kinh tế - xã hội, đặc biệt là các rủi ro lớn phát sinh từ các doanh nghiệp Bất động sản, tình hình nợ xấu tại OCB và các tổ chức tín dụng đều có sự gia tăng. Tính đến cuối năm 2022 tỷ lệ nợ xấu của OCB vẫn được kiểm soát trong ngưỡng giới hạn của NHNN.



2 Quản trị rủi ro thị trường và thanh khoản

Rủi ro thị trường và thanh khoản (“RRTT và TK”) bao gồm rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường.

Năm 2022, OCB tiếp tục triển khai và hoàn thành quản lý rủi ro thanh khoản theo Basel III, chuẩn mực ILAAP của ngân hàng Trung ương Châu Âu và Basel II nâng cao cho rủi ro thị trường theo phương pháp mô hình nội bộ (Basel II – IMA) dưới sự tư vấn của Deloitte Việt Nam. Theo đó toàn bộ khung quản trị rủi ro về thị trường và thanh khoản của OCB đã được rà soát và cập nhật đầy đủ theo các tiêu chuẩn của Basel III và Basel II nâng cao. Các mô hình định giá (mark to market), mô hình đo lường rủi ro (VaR) cho rủi ro thị trường và các phương pháp đo lường rủi ro thanh khoản cũng được cập nhật theo các tiêu chuẩn tiên tiến. Thanh khoản và vốn yêu cầu của OCB luôn đáp ứng và tuân thủ quy định của NHNN. Trong đó tỷ lệ NSFR đạt trên 100% theo tiêu chuẩn của Basel III.

Ngoài ra, hoạt động kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thường xuyên được thực hiện. Qua đó, đánh giá kịp thời mức độ rủi ro đối với danh mục của OCB và có các kế hoạch hành động phù hợp.

3 Quản trị rủi ro hoạt động

Trong năm 2022, OCB tiếp tục duy trì việc quản lý rủi ro hoạt động thông qua việc thiết lập các chính sách, khẩu vị, hạn mức và khung về Quản lý rủi ro hoạt động nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN và theo tiêu chuẩn tiên tiến Basel II.

Với mục tiêu giảm thiểu tổn thất trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng để bảo vệ tốt nhất lợi ích cho Khách hàng, Cổ đông và Ngân hàng, OCB tập trung cải tiến, nâng cao tính hiệu quả của các công cụ QLRRHĐ như: Thu thập và phân tích số liệu tổn thất (Loss Data Collection - LDC), Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA), Xây dựng và theo dõi các chỉ số rủi ro trọng yếu (Key Risk indicators - KRI), Nhận diện rủi ro sớm đối với các chính sách, quy định, sản phẩm, dịch vụ mới.

Việc áp dụng các công cụ phân tích dữ liệu, ứng dụng mô hình hóa, machine learning trong việc xây dựng triển khai thành công các mô hình phát hiện gian lận đối với tập khách hàng eKYC, thẻ, internet banking, ... cùng với việc triển khai toàn diện khung quản lý rủi ro gian lận, khung quản lý rủi ro công nghệ thông tin, rủi ro trong lĩnh vực hoạt động ngân hàng số và thuê ngoài đã giúp OCB nhận diện, đánh giá và kiểm soát rủi ro một cách tổng thể, kịp thời và xuyên suốt.

OCB cũng không ngừng tập trung nâng cao văn hóa QLRRHĐ thông qua việc đào tạo, truyền thông nhằm bảo đảm tuân thủ Bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp và xây dựng một môi trường lao động gắn kết để ngăn ngừa rủi ro.



CHƯƠNG

03

BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

Kết quả hoạt động năm 2022 30

Định hướng mục tiêu hoạt động năm 2023 37



I KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

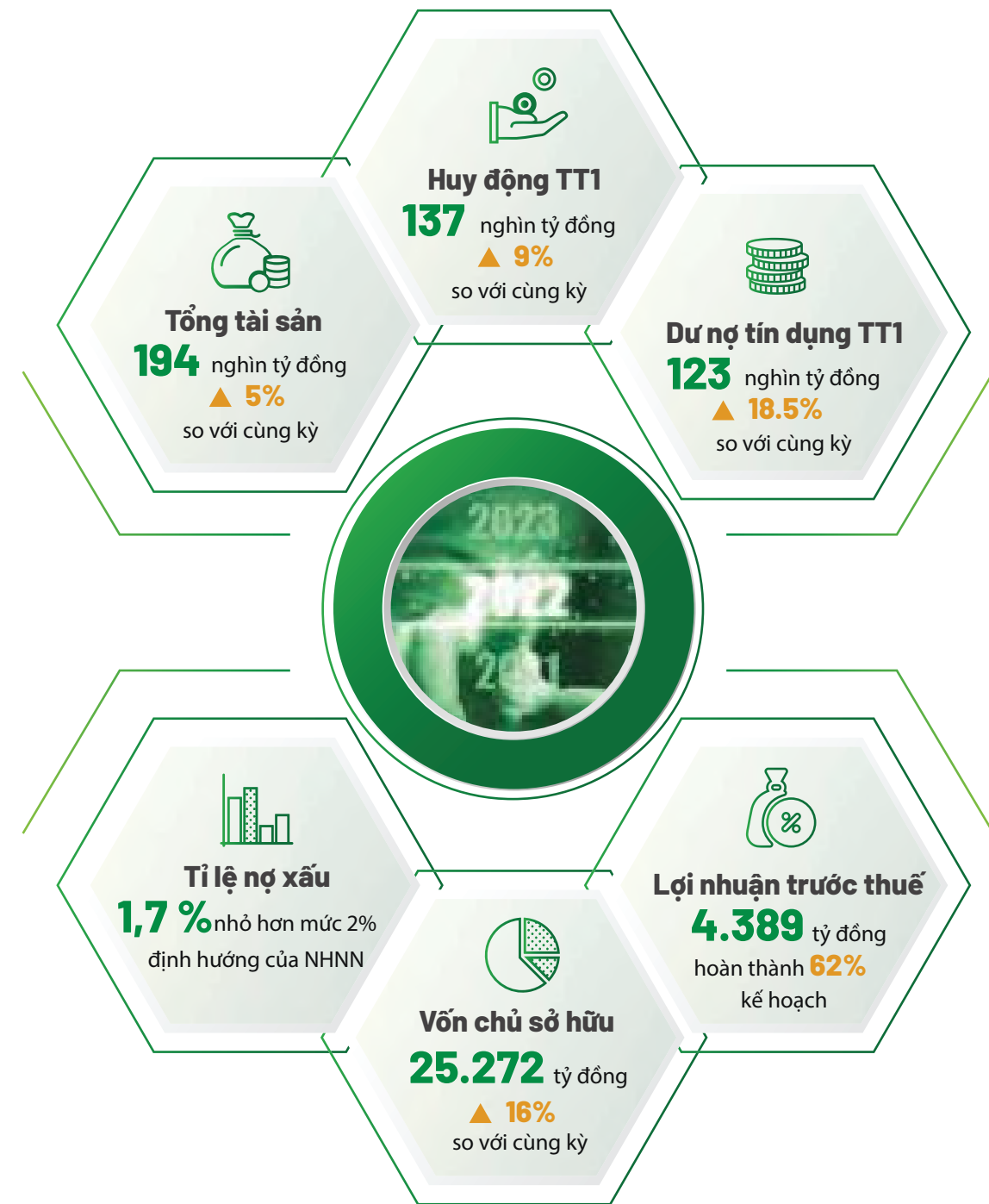
1 Kết quả kinh doanh

Trong năm 2022, kinh tế thế giới có nhiều biến động, tác động mạnh tới kinh tế trong nước. Đặc biệt là tình hình chính trị bất ổn, lạm phát và lãi suất tăng cao ở nhiều quốc gia. Trong bối cảnh đó, GDP Việt Nam năm 2022 tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Lạm phát được kiểm soát chặt chẽ khi CPI bình quân chỉ tăng 3,15%. Nhưng lại đối diện với những biến động của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản, mặt bằng lãi suất tăng nhanh, tỷ giá biến động mạnh.

Trước bối cảnh này, HĐQT đã áp dụng các biện pháp can thiệp hơn trong công tác quản trị điều hành để thích ứng với điều kiện thị trường nhằm đảm bảo an toàn hoạt động cũng như khả năng sinh lời của ngân hàng.



1.1 Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh doanh cơ bản của năm 2022



Theo số liệu tại báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022, thu từ các hoạt động kinh doanh cốt lõi của Ngân hàng tiếp tục tăng trưởng tốt. Tổng thu nhập lãi thuần (NII) tăng 21% lên đạt 6.948 tỷ đồng. Tổng thu phí dịch vụ thuần tăng 29%, đạt 1.014 tỷ đồng. Tuy nhiên tổng thu thuần ngoài lãi khác của Ngân hàng đang chậm lại, đạt 572 tỷ đồng so với mức 2.369 tỷ đồng năm 2021 do hoạt động đầu tư và kinh doanh TPCP chịu tác động bất lợi khi lãi suất tăng. Đây có thể xem là tình hình chung của hầu hết các Ngân hàng.

Một số chỉ tiêu tài chính của OCB giai đoạn 2021 – 2022

(Đơn vị: tỷ đồng, %)

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Thực hiện 2022	Ghi chú
Quy mô vốn			
Vốn điều lệ	13.699	13.699	Số liệu BCTC hợp nhất
Vốn chủ sở hữu	21.805	25.272	Số liệu BCTC hợp nhất
Tổng tài sản	184.491	193.994	Số liệu BCTC hợp nhất
Tỷ lệ an toàn vốn	12,34%	12,84%	CAR hợp nhất
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	5.519	4.389	
Số dư huy động	126.430	137.394	
Số dư cho vay	103.595	122.792	Số liệu BCTC hợp nhất
Doanh số thu nợ	78.331	86.737	
Nợ quá hạn	3.686	5.705	Nợ nhóm 2,3,4,5
Nợ xấu	1.350	2.671	Nợ xấu nhóm 3,4,5
Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/ Tổng số dư bảo lãnh	0,015%	3,84%	Phân nhóm nợ 2,3,4,5 bị kéo theo (chỉ lấy số dư bảo lãnh)
Tỷ lệ nợ quá hạn	2,65%	3,64%	TLN nhóm 2,3,4,5/ Tổng TS có
Tỷ lệ nợ xấu	0,97%	1,71%	TLN nhóm 3,4,5/ Tổng TS có
Khả năng thanh khoản			
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	16,4%	19,77%	Số liệu BCTC hợp nhất
Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày_VND	99,84%	90,3%	Số liệu BCTC hợp nhất
Tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày_VND	Không phát sinh	Không phát sinh	Số liệu BCTC hợp nhất
Cổ tức	25%	0%	
EPS (đồng)	3.185	2.540	

1.2 Hoạt động phát triển kênh phân phối



Trong năm 2022, OCB đã hoàn thành việc triển khai và đưa vào hoạt động 5 chi nhánh và 6 phòng giao dịch theo cấp phép của Ngân hàng Nhà nước. Tính đến 31/12/2022, OCB có tổng cộng 149 đơn vị mạng lưới gồm 1 Hội sở, 53 Chi nhánh, 95 Phòng Giao dịch hiện diện trên 39 tỉnh thành của cả nước.

1.3 Hoạt động Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

OCB dành nhiều nguồn lực để phát triển công nghệ. Khối công nghệ và chuyển đổi số có nhiều bước cải tiến lớn về mặt quy trình, hiện đại hóa các hệ thống của Ngân hàng. Những cải tiến này nhằm hướng đến vận hành hệ thống ổn định, cung cấp dịch vụ công nghệ tốt, đáp ứng nhu cầu kinh doanh. Trong năm 2022, OCB đã hoàn việc nâng cấp Ngân hàng số OCB OMNI phiên bản 3.0 với giao diện mới tinh gọn và thân thiện, bổ sung nhiều tính năng mới giúp cá nhân hóa trải nghiệm khách hàng và tăng mức độ gắn kết của khách hàng với Ngân hàng OCB. Tính đến 31/12/2022, OCB có 2 triệu khách hàng sử dụng OCB OMNI, tăng 63% so với năm 2021. Kênh số đã trở thành kênh giao dịch chính, chiếm trên 90% số lượng giao dịch của Ngân hàng.

OCB OMNI 3.0

Một ứng dụng - Mọi giao dịch



CHUYỂN TIỀN
0 phí 0 giới hạn



GỬI TIẾT KIỆM
X3 đặc quyền



THANH TOÁN
từ A tới Z



Hơn 160 tính năng đáp ứng nhu cầu vay vốn, đầu tư, mở thẻ tín dụng, mua sắm,...

1.4 Hoạt động về nhân sự và đào tạo



Đảm bảo nguồn nhân lực cho toàn bộ hoạt động kinh doanh và vận hành của tất cả các Đơn vị trong hệ thống.

Nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh, OCB đã triển khai hàng loạt chương trình tuyển dụng nhân sự tập trung và mang lại nhiều kết quả tích cực trong năm 2022 với việc thu hút gần 3.000 nhân sự nhận việc thông qua các chương trình: OCB Green Card Green Career, Shape your future, OCB Talented Banker, OCB Talented Technologist.

Về hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong năm 2022, OCB cũng đã triển khai nâng cấp nền tảng học số với việc triển khai nền tảng học số mới bao gồm: giao diện và trải nghiệm người dùng, bổ sung tính năng học viện mở và các nền tảng tương tác xã hội nhằm nâng cao năng lực cho CBNV trên toàn hệ thống. Ngoài các chương trình đào tạo định kỳ như đào tạo tân tuyển cho Nhân sự mới, đào tạo chuyên môn theo lộ trình học tập các chức danh, OCB cũng chú trọng triển khai các chương trình đào tạo trọng điểm như: Chương trình Nâng cao năng lực bán hàng cho đội ngũ kinh doanh (OSS - Digital Selling) Khối RB và Khối CIB nhằm kích hoạt tinh thần, thúc đẩy động lực và nâng cao kỹ năng bán hàng trong thời kỳ chuyển đổi; Chương trình Nâng cao năng lực quản lý lãnh đạo toàn diện cho Giám đốc Trung tâm chuyên doanh (OEL) nhằm trang bị cho các Giám đốc trung tâm chuyên doanh tại Đơn vị kinh doanh tinh thần tích cực, dẫn dắt đội ngũ vượt qua khủng hoảng và tiến đến thành công; Chương trình đào tạo theo khung năng lực Digital Academy nhằm xây dựng khung năng lực số, xác định các năng lực ưu tiên và triển khai các chương trình đào tạo dành cho các chức danh nhằm phát triển năng lực số của CBNV phục vụ cho mục tiêu chiến lược 5 năm của OCB.

2 Hoạt động về quản trị rủi ro

2.1 Triển khai thực hiện chính sách quản lý rủi ro

- Khẩu vị rủi ro năm 2022 được xây dựng với các mục tiêu kiểm soát rủi ro chặt chẽ và linh hoạt hợp lý để đảm bảo an toàn tài chính cho OCB, vừa tạo điều kiện để OCB có thể phát triển quy mô, vừa đảm bảo chất lượng tín dụng.
- Các chỉ tiêu kiểm soát RRTD tập trung được duy trì như: tỷ lệ cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo, tỷ lệ cấp tín dụng đối với khách hàng lớn, tỷ lệ cấp tín dụng các ngành kinh tế, giới hạn cấp tín dụng cho một khách hàng/ nhóm khách hàng liên quan và các chỉ tiêu giới hạn cấp tín dụng khác theo quy định NHNN. Hệ thống văn bản khung quy định nghiệp vụ được rà soát cập nhật định kỳ, đánh giá và trình phê duyệt tại các cuộc họp của Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR), Ban điều hành, Hội đồng rủi ro.
- Xây dựng Khẩu vị rủi ro hoạt động năm 2022 với các mục tiêu kiểm soát rủi ro nội bộ chặt chẽ hơn và phù hợp với chiến lược kinh doanh.
- Duy trì thiết lập và giám sát các công cụ đo lường rủi ro hoạt động bao gồm: nhận diện rủi ro sớm thông qua việc đánh giá rủi ro các sản phẩm, quy trình, quy định, phát triển ứng dụng công nghệ, dự án; Giám sát chặt chẽ các chỉ số rủi ro trọng yếu (KRIs); thực hiện tự nhận diện rủi ro và chốt kiểm soát (Risk Control Self Assessment – RCSA); đánh giá rủi ro đối với các hoạt động thuê ngoài.
- Chính sách quản lý rủi ro hoạt động triển khai theo các quy định và chiến lược kinh doanh của OCB. Hệ thống quản lý rủi ro hoạt động của OCB bao gồm hệ thống theo dõi hạn mức tổn thất về tài chính và hạn mức tổn thất phi tài chính.
- Triển khai công tác ứng phó và xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (BCP) trong các trường hợp dịch bệnh, thiên tai, bão lụt, cháy nổ, cướp tấn công; Triển khai hệ thống dự phòng thảm họa (DRP) và tổ chức diễn tập thường xuyên hằng năm nhằm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra các sự cố hay thảm họa.

Tình hình thực hiện giám sát một số hạn mức rủi ro trọng yếu năm 2022

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Quy định NHNN	Đánh giá
Hệ số an toàn vốn (CAR Basel II)	Riêng lẻ: 12,82% Hợp nhất: 12,84%	≥8%	Tuân thủ
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	31,90%	≤34%	Tuân thủ
Hệ số LDR (Cho vay/huy động vốn)	75,61%	≤85%	Tuân thủ
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	Riêng lẻ: 19,76% Hợp nhất: 19,77%	≥10%	Tuân thủ
Tỷ lệ nợ xấu	1,71%	<3%	Tuân thủ

2.2 Triển khai quản lý danh mục tín dụng và các công cụ đo lường rủi ro

Xây dựng danh mục tín dụng định hướng 2022 theo phân khúc khách hàng, ngành nghề kinh tế, sản phẩm tín dụng nhằm đảm bảo phân tán rủi ro, tối ưu hóa danh mục tín dụng. Triển khai giám sát danh mục tín dụng định kỳ hàng tháng và báo cáo UBQLRR hàng quý gồm dư nợ và đặc tính của phân khúc.

Đánh giá về việc đo lường (các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro tín dụng), theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng:

- Triển khai quản lý danh mục tín dụng theo các phân khúc cụ thể, bao gồm dư nợ và đặc tính của phân khúc.
- Triển khai quản lý quy trình cấp tín dụng tập trung thông qua hệ thống BPM: giám sát chặt chẽ thời gian thực hiện trong từng khâu trong quy trình xử lý từ Đơn vị kinh doanh đến Hội sở và theo từng cá nhân xử lý, đẩy nhanh tiến độ xử lý đồng thời hạn chế sai sót trong quá trình tác nghiệp, hệ thống sẽ đưa ra các cảnh báo trong trường hợp phát hiện sai sót.
- Tiếp tục triển khai Bộ phận kiểm tra thực địa trực thuộc Khối Quản lý tín dụng hoạt động độc lập để hỗ trợ công tác thẩm định và phê duyệt tín dụng, thực hiện công tác thẩm định thực tế các hồ sơ cấp tín dụng có rủi ro cao nhằm gia tăng mức độ kiểm soát rủi ro, đảm bảo tính khách quan và thực tế trong công tác thẩm định, phê duyệt tín dụng.

- Triển khai áp dụng kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ vào công tác phê duyệt. OCB tiếp tục hoàn thiện các mô hình đo lường rủi ro đáp ứng tiêu chuẩn của Basel II nâng cao, gồm các mô hình ước tính khả năng vỡ nợ của khách hàng (PD), các mô hình ước tính mức độ thu hồi khi khách hàng được đánh giá vỡ nợ (LGD) và các mô hình ước tính dư nợ khách hàng tại thời điểm xảy ra vỡ nợ (EAD), nhằm đo lường chính xác hơn rủi ro danh mục tín dụng của OCB, đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp với mức độ rủi ro của khách hàng.
- Triển khai mô hình phân cấp phê duyệt tín dụng theo các hạn mức rủi ro; Quản lý khung phân cấp phán quyết từ cấp Ủy ban tín dụng đến các Cá nhân phê duyệt. Định kỳ hàng tháng, rà soát các mức phán quyết để đánh giá, duy trì, ngưng mức phán quyết đối với các cá nhân phê duyệt tín dụng hết hiệu lực gia hạn mức/vi phạm ngưỡng giới hạn cấp tín dụng.
- Triển khai vận hành hệ thống cảnh báo sớm và theo dõi, giám sát sau cấp tín dụng tại Đơn vị kinh doanh và Phòng Kiểm soát tuân thủ.
- Thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với từng khoản tín dụng theo đúng quy định của NHNN.



2.3 Triển khai các công cụ đo lường rủi ro hoạt động

Các công cụ đang triển khai chính:

- Thu thập và phân tích số liệu tổn thất (Loss Data Collection - LDC);
- Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA);
- Chỉ số rủi ro trọng yếu (Key Risk Indicators - KRI);
- Nhận diện rủi ro sớm đối với các chính sách, quy định, sản phẩm, dịch vụ mới.
- Các chuyên đề giám sát từ xa nhằm phát hiện sớm gian lận, rủi ro tập trung vào các hoạt động trọng yếu của Ngân hàng.
- Thu thập và phân tích các phát hiện của kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, các cơ quan thanh tra... để đánh giá điểm yếu kiểm soát và lên kế hoạch giảm thiểu rủi ro.
- Thu thập các sự vụ tổn thất từ các tổ chức tài chính khác để phân tích bài học kinh nghiệm, bổ sung các biện pháp ngăn ngừa rủi ro.
- Sử dụng công cụ sơ đồ hóa các quy trình nghiệp vụ (Business Process Mapping - BPM) để xác định mức độ rủi ro hoạt động của từng quy trình nghiệp vụ.

OCB đang xây dựng cơ chế và hệ thống giám sát phát hiện sớm gian lận và tiếp tục tăng cường tính hiệu quả các công cụ thu thập, xử lý sự kiện rủi ro hoạt động nhằm đảm bảo các sự kiện rủi ro được phát hiện và xử lý nhanh nhất để hạn chế tổn thất...

2.4 Hoàn thiện 3 trụ cột Basel

- Hoàn thành triển khai Quy trình rà soát mức độ đủ vốn theo yêu cầu của Thông tư 13/2018/TT-NHNN (trụ cột 2 của Basel II). Kết quả thực hiện đã được báo cáo Hội đồng Quản trị, UBQLRR và NHNN.
- Triển khai thành công Basel III ILAAP (Internal liquidity adequacy assessment process – Quy trình đánh giá của Ngân hàng Trung ương châu Âu) và Quản lý rủi ro thị trường theo phương pháp Mô hình nội bộ IMA (Internal model approach) từ tháng 11/2022.
- Hoàn thiện và không ngừng kiện toàn khung công bố thông tin theo tiêu chuẩn Thông tư 41 và các quy định Basel.



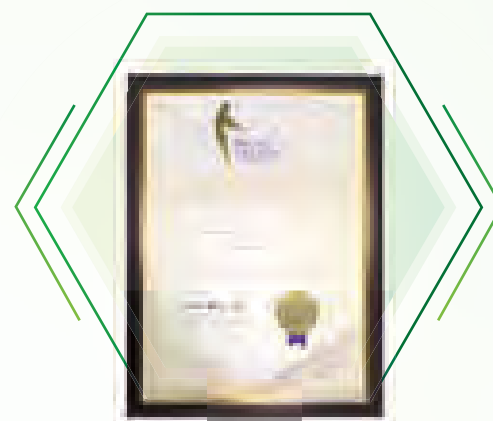
3 Hoạt động về phát triển thương hiệu

Các hoạt động Truyền thông, Marketing, phát triển thương hiệu OCB trong năm 2022 được tập trung đẩy mạnh, với nhiều chương trình nổi bật, sáng tạo, ghi dấu ấn trong lòng khách hàng về sản phẩm, dịch vụ của ngân hàng.

Chỉ số nhận biết thương hiệu OCB tăng 02 bậc so với năm 2021. Tại lễ công bố bảng xếp hạng các ngân hàng có sức khỏe thương hiệu mạnh nhất năm 2022 (Banking Brand Beat Score 2022), OCB đã được vinh danh:



TOP 9 các thương hiệu mạnh nhất ngành Ngân hàng 2022
(Bảng xếp hạng không bao gồm các Ngân hàng quốc doanh)



Ngân hàng có sự tăng trưởng về sức khỏe thương hiệu đột phá nhất (Most Breakthrough Banking Brand Health)



Thiết kế Mobile Banking ấn tượng nhất (Best Mobile Banking UI/UX Design Award)



Ngân hàng được yêu thích nhất (Most Beloved Banking Brand Award)

- Chương trình “I Want It, I Góp It” của sản phẩm Thẻ Installment đã đạt giải vàng Chiến dịch thương mại điện tử tốt nhất – Best eCommerce Campaign trao bởi The Asia eCommerce Awards.
- Thực hiện rà soát, kiểm tra hệ thống nhận diện thương hiệu tại 149 CN, PGD trên toàn quốc, kịp thời khắc phục, sửa chữa, đảm bảo chuẩn về mặt hình ảnh theo quy định, tối ưu hiệu quả quảng cáo, tiếp cận khách hàng.
- Tích cực đẩy mạnh các hoạt động truyền thông trên kênh trực tuyến và mạng xã hội theo chiến lược “always-on”, tạo kết nối xuyên suốt và tương tác với khách hàng. Duy trì và phát triển hoạt động Social Marketing để tạo kết nối và tương tác xuyên suốt với các khách hàng trên nền tảng Facebook. Năm 2022, fanpage OCB nằm Top 5 về các bình luận tích cực; Top 3 về số lượng theo dõi, Top 5 về lượt tương tác so với các ngân hàng TMCP, góp phần gia tăng hình ảnh, uy tín thương hiệu, mức độ yêu thích trên kênh trực tuyến.
- Triển khai thành công chuỗi chương trình khuyến mãi tri ân khách hàng như “Sinh nhật rộn ràng – Nhận ngàn quà tặng” nhân dịp kỷ niệm 26 năm thành lập ngân hàng.
- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông nội bộ, gắn kết CBNV trên toàn hệ thống qua các chương trình như teambuilding chủ đề “One Team – One Dream”; ngày hội văn hóa thể thao chào mừng kỷ niệm sinh nhật ngân hàng; cuộc thi nội bộ trên group Ngôi nhà chung.
- Thực hiện các sự kiện ký kết hợp tác, hỗ trợ công tác kinh doanh và đảm bảo về mặt thương hiệu của ngân hàng.
- Phối hợp với các phòng ban kinh doanh thực hiện nghiên cứu, đánh giá hành vi khách hàng, nhằm kịp thời đưa ra các hướng tiếp cận, Marketing phù hợp.
- Tham gia và đạt được các giải thưởng, xếp hạng từ nhiều tổ chức uy tín trong nước và quốc tế như:
 - ▶ Top 10 ngân hàng mạnh nhất tại Việt Nam trong bảng xếp hạng 500 ngân hàng mạnh nhất khu vực Châu Á – Thái Bình Dương do The Asian Banker công bố.
 - ▶ Tự hào thương hiệu Quốc gia Việt Nam 2022.
 - ▶ Ngân hàng bán lẻ xuất sắc – Việt Nam 2022 (Excellence in Retail Banking) và Thương hiệu Ngân hàng số tốt nhất Việt Nam (Best Digital Banking Brand) năm 2022.
 - ▶ Top 50 doanh nghiệp phát triển bền vững – Khối Doanh nghiệp Niêm yết.
 - ▶ Ngân hàng có sản phẩm số thông minh và giải pháp công nghệ tiêu biểu
 - ▶ Top 10 Ngân hàng thương mại tư nhân uy tín.



Top 10 ngân hàng mạnh nhất tại Việt Nam trong bảng xếp hạng 500 ngân hàng mạnh nhất khu vực Châu Á – Thái Bình Dương do The Asian Banker công bố



Thương hiệu Quốc gia Việt Nam 2022



Ngân hàng có sản phẩm số thông minh và giải pháp công nghệ tiêu biểu



Ngân hàng bán lẻ xuất sắc và Thương hiệu Ngân hàng số tốt nhất Việt Nam 2022



Top 50 Doanh nghiệp phát triển bền vững – Khối Doanh nghiệp Niêm yết



Top 10 Ngân hàng thương mại tư nhân uy tín



2024

2023

2022

II ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

1 Một số mục tiêu tài chính chủ yếu năm 2023

(Đơn vị: tỷ đồng, %)

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	So sánh KH 2023 & TH 2022	
				+/-	%
1	Tổng tài sản	193.994	242.152	48.158	25%
2	Tổng huy động TT1	137.394	173.087	35.692	26%
3	Tổng dư nợ TT1 (*)	122.792	147.330	24.538	20%
4	Tỷ lệ nợ xấu (SBV)	1,71%	<3%	-	-
5	Lợi nhuận trước thuế	4.389	6.000	1.611	37%

(*) Chỉ tiêu tổng dư nợ TT1 sẽ được điều chỉnh theo hạn mức tăng trưởng tín dụng NHNN phê duyệt

2 Định hướng mục tiêu hoạt động kinh doanh năm 2023

Năm 2023 được dự đoán tiếp tục là một năm thách thức. Kinh tế Việt Nam sẽ đối mặt với nhiều khó khăn hơn với tăng trưởng giảm tốc trong khi áp lực lạm phát gia tăng; Dòng vốn đầu tư nước ngoài giảm nhiệt; thị trường tài chính toàn cầu biến động mạnh. Theo đó, các chính sách của NHNN dự kiến theo hướng thận trọng, ưu tiên kiểm soát lạm phát, tỷ giá nhưng vẫn giữ ổn định mặt bằng lãi suất. Từ nhận định trên OCB định hướng như sau:

01 Tiếp tục tập trung vào việc phát triển quy mô và hiệu quả hoạt động, trong đó tập trung thúc đẩy hoạt động bán lẻ theo chiến lược 5 năm 2021-2025.

02 Chú trọng đầu tư và phát triển các dự án về chuyển đổi số; triển khai các ý tưởng kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ số cũng như cung cấp nhiều sản phẩm chuyên biệt cho từng đối tượng khách hàng.

03 Nghiêm túc tuân thủ các quy định của Ngân hàng nhà nước, duy trì mức xếp hạng tín nhiệm cao của Moody's và xếp hạng loại A (Tốt) theo quy định về xếp hạng các Tổ chức tín dụng của Ngân hàng nhà nước tại Thông tư 52/2018/TT-NHNN và Thông tư 23/2021/TT-NHNN.

04 Bên cạnh việc áp dụng tiêu chuẩn Basel II nâng cao và Basel III, OCB tiếp tục tiến tới nghiên cứu triển khai các chuẩn mực quốc tế khác như IFRS 9 để đảm bảo hoạt động quản trị rủi ro liên tục được nâng cao, giúp ngân hàng phát triển hiệu quả và bền vững.

05 Đẩy mạnh cá nhân hóa các nội dung tiếp thị, tăng cường tương tác với người dùng; tham gia bảo trợ truyền thông các chương trình có sức lan tỏa mạnh mẽ và ý nghĩa với cộng đồng đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển thương hiệu OCB.

06 Tiếp tục triển khai các chương trình thu hút nhân tài, đào tạo, phát triển nhân sự theo hướng bền vững.



CHƯƠNG

04

ĐÁNH GIÁ CHUNG

CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA OCB

Đánh giá chung về công tác Quản trị doanh nghiệp 40

Định hướng hoạt động của HĐQT năm 2023 42

I ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

1 Công tác Quản trị

Đầu năm 2022, HĐQT của OCB gồm 8 thành viên, trong đó có 2 thành viên độc lập. Đến 01/7/2022, OCB còn 7 thành viên do 1 thành viên HĐQT không còn là người đại diện phần vốn cho Aozora Bank nên không còn là thành viên HĐQT OCB. Các thành viên HĐQT của Ngân hàng đã thực hiện công tác quản trị trên nguyên tắc công khai, minh bạch, tách bạch giữa hoạt động quản trị và hoạt động điều hành.

Trong năm, HĐQT đã tiến hành 05 phiên họp HĐQT để triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, giao nhiệm vụ cho BĐH và kiểm tra kết quả thực hiện các chỉ tiêu. Ngoài 5 phiên họp kể trên, HĐQT cũng đã thảo luận và thông qua 142 Nghị quyết và Quyết định về nhiều lĩnh vực hoạt động, kinh doanh của Ngân hàng.

Trong năm 2022, HĐQT đã ban hành mới và sửa đổi, bổ sung một số văn bản như: Quy chế công bố thông tin; Tuyên bố khẩu vị rủi ro năm 2022; Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho CBNV OCB; Quy chế cơ cấu tổ chức OCB; Quy chế tuân thủ tại OCB; Quy chế tiền lương tại OCB; Quy chế phòng, chống tham nhũng tại OCB; Quy chế quản trị nội bộ OCB; Quy chế tài chính của OCB; Quy chế quản lý rủi ro thanh khoản; Quy chế quản lý rủi ro thị trường; Quy chế về hoạt động kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp; Quy chế dân chủ.

2 Hoạt động của các Ủy ban

Nhằm giúp cho HĐQT trong công tác quản trị, HĐQT đã thành lập các cơ quan trực thuộc để triển khai các công việc. Trong năm 2022, các Ủy ban đã hoàn thành tốt vai trò và đóng góp tích cực vào kết quả hoạt động chung của Ngân hàng.

Chi tiết hoạt động của các Ủy ban:

Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR)

Trong năm 2022, Ủy ban Quản lý rủi ro đã tổ chức 04 phiên họp định kỳ nhằm phê duyệt Mô hình XHTD cho KHCN vay mua nhà do đối tác BCG xây dựng (A-Score KHCN vay mua nhà Unlock Dream home), Tổ chức lấy ý kiến qua email 3 đợt vào tháng 08/2022 (Phê duyệt mô hình XHTD & Phương pháp luận dự án IRB & Quy chế hoạt động kinh doanh TPDN), 09/2022 (Ban hành Công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn kỳ tháng 06/2022) và tháng 12/2022 (Mô hình xếp hạng tín dụng của Liobank).

Ủy ban Tín dụng (UBTD)

Trong năm 2022, UBTD được tổ chức 392 cuộc họp với tổng số lượng 3.821 hồ sơ nhằm (i) phê duyệt hồ sơ tín dụng theo phạm vi phân cấp; (ii) phê duyệt khung quản lý rủi ro tín dụng.

Ủy ban Nhân sự (UBNS)

Trong năm 2022, Ủy ban Nhân sự tổ chức 04 phiên họp theo từng quý nhằm chỉ đạo triển khai một số hoạt động trọng điểm:

- Phát triển thương hiệu tuyển dụng nhằm thu hút nhân tài
- Điều chỉnh cơ chế chính sách lương, thưởng, phúc lợi như: chính sách vay ưu đãi, bảo hiểm sức khỏe
- Rà soát, đánh giá năng lực cán bộ quản lý và hiệu suất công việc nhằm tối ưu hóa nguồn nhân lực
- Xây dựng các chương trình quy hoạch, đào tạo và phát triển năng lực CBNV cho kế hoạch nhân sự dài hạn của ngân hàng
- Triển khai các hoạt động gắn kết nhân sự, xây dựng văn hóa doanh nghiệp
- Nâng cấp số hóa hệ thống nhân sự như tuyển dụng, nền tảng e-learning nhằm gia tăng trải nghiệm CBNV.

Ủy ban Xử lý rủi ro (UBXLRR)

Trong năm 2022, UBXLRR xem xét phê duyệt phương án xử lý đối với tổng cộng 735 hồ sơ; trong đó có 728 hồ sơ về xử lý rủi ro tín dụng và 07 hồ sơ về xử lý rủi ro hoạt động.

Ủy ban Cơ cấu nợ (UBCCN)

Năm 2022, UBCCN đã tổ chức 21 cuộc họp với tổng số lượng 33 hồ sơ nhằm (i) Phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khoản cấp tín dụng; (ii) Tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ; (iii) Tham mưu cho HĐQT trong việc phê duyệt sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quy định có liên quan thuộc phạm vi chức năng của Ủy ban cơ cấu nợ.



Hội đồng Mua bán nợ (HĐMBN)

Trong năm 2022, HĐMBN đã xử lý tổng cộng 13 hồ sơ: (i) phương thức bán nợ: chủ yếu là phê duyệt bán nợ theo phương thức thỏa thuận; (ii) giá bán nợ: phê duyệt giá bán căn cứ trên giá trị ghi sổ của khoản nợ tại thời điểm trình, giá trị định giá theo giá thị trường của tài sản bảo đảm và các yếu tố khác liên quan đến hồ sơ trình.

3 Hoạt động của thành viên độc lập của HĐQT và kết quả đánh giá của thành viên độc lập về hoạt động của HĐQT

Năm 2022 là năm thứ 3 trong nhiệm kỳ (2020 – 2025) của HĐQT, HĐQT OCB có 02 thành viên độc lập là Ông Phạm Tri Nguyen và Ông Bùi Minh Đức. Ông Phạm Tri Nguyen giữ vị trí thành viên Ủy ban Quản lý rủi ro và chịu trách nhiệm Phát triển hợp tác với các định chế nước ngoài; kết nối, kêu gọi vốn đầu tư từ các quỹ đầu tư nước ngoài. Ông Bùi Minh Đức phụ trách công tác quản trị kế toán kiểm toán của Ngân hàng.

- Các thành viên HĐQT độc lập đã tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT trong năm để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
- Các thành viên HĐQT độc lập đã thực hiện việc xem xét và đóng góp ý kiến đối với chiến lược, kế hoạch kinh doanh và các văn bản của Ngân hàng thuộc thẩm quyền.
- Tham gia giám sát và đôn đốc BĐH trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh.
- Các thành viên HĐQT độc lập đã có những đóng góp tích cực về công tác quản trị của Ngân hàng, bảo đảm tính độc lập và khách quan trong việc ra quyết định của HĐQT.

Ủy ban Hợp tác Chiến lược (“SAC”)

Trong năm 2022 đã có 06 cuộc họp SAC nhằm thống nhất về định hướng hợp tác chiến lược và phát triển kinh doanh cho OCB như triển khai các hoạt động phát triển kinh doanh mảng M&A, triển khai các hoạt động tạo nguồn khách hàng là các công ty Nhật Bản chuyển sang sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của OCB.

Đánh giá của các thành viên HĐQT độc lập về hoạt động của HĐQT OCB:

- HĐQT OCB đã hoạt động theo đúng nhiệm vụ quy định tại Điều lệ OCB, Quy chế tổ chức hoạt động, quy định của pháp luật.
- Các thành viên HĐQT làm việc tích cực và hiệu quả trên tinh thần cẩn trọng, minh bạch và trách nhiệm.
- HĐQT cũng đã thực hiện tốt việc hoạch định chiến lược cho Ngân hàng và hỗ trợ BĐH hoàn thành mục tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2022.

4 Hoạt động giám sát đối với Ban Điều hành

Trong năm 2022, HĐQT đã tổ chức các buổi làm việc với BĐH để trao đổi thông tin nhằm triển khai và thực thi kế hoạch kinh doanh:

- HĐQT đã có các buổi họp chỉ đạo về chiến lược kinh doanh dài hạn và ngắn hạn để định hướng cho BĐH.
- BĐH định kỳ báo cáo HĐQT về kết quả thực hiện, cũng như kế hoạch và các biện pháp triển khai tiếp theo. Trên cơ sở đó, HĐQT kịp thời có các quyết sách và giải pháp hỗ trợ kịp thời BĐH nhằm đạt được mục tiêu đề ra.
- Bên cạnh các cuộc họp định kỳ, HĐQT và BĐH cũng thường xuyên tổ chức các cuộc họp chuyên đề để BĐH trình bày, đề xuất các nội dung theo từng lĩnh vực chuyên môn.

5 Thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2022

Ngoài việc thực hiện Nghị quyết về hoạt động kinh doanh, trong năm 2022 OCB đã thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2022 để ra như sau:

- Sửa đổi và ban hành Điều lệ OCB và Quy chế quản trị nội bộ của OCB năm 2022;
- Thực hiện phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2021;
- Đã chọn Công ty TNHH Ernst&Young Việt Nam thực hiện kiểm toán BCTC năm 2023.
- Về việc tăng vốn điều lệ: Việc tăng vốn điều lệ theo phương án tăng vốn đã được ĐHĐCĐ năm 2022 thông qua chưa thực hiện được do chưa được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.



II ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2023

Năm 2023 là năm thứ 3 của giai đoạn phát triển 5 năm 2021 - 2025 với định hướng đưa OCB trở thành ngân hàng trong Top 5 các NHTMCP tư nhân tốt nhất Việt Nam, trên cơ sở đó, HĐQT OCB tập trung đạt các mục tiêu như sau:

01 Tiếp tục tập trung vào việc phát triển quy mô và hiệu quả hoạt động, trong đó tập trung thúc đẩy hoạt động bán lẻ theo chiến lược 5 năm 2021-2025.

02 Chú trọng đầu tư và phát triển các dự án về chuyển đổi số; triển khai các ý tưởng kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ số cũng như cung cấp nhiều sản phẩm chuyên biệt cho từng đối tượng khách hàng.

03 Nghiêm túc tuân thủ các quy định của Ngân hàng nhà nước, duy trì mức xếp hạng tín nhiệm cao của Moody's và xếp hạng loại A (Tốt) theo quy định về xếp hạng các Tổ chức tín dụng của Ngân hàng nhà nước tại Thông tư 52/2018/TT-NHNN và Thông tư 23/2021/TT-NHNN.

04 Bên cạnh việc áp dụng tiêu chuẩn Basel II nâng cao và Basel III, OCB tiếp tục tiến tới nghiên cứu triển khai các chuẩn mực quốc tế khác như IFRS 9 để đảm bảo hoạt động quản trị rủi ro liên tục được nâng cao, giúp ngân hàng phát triển hiệu quả và bền vững.

05 Đẩy mạnh cá nhân hóa các nội dung tiếp thị, tăng cường tương tác với người dùng; tham gia bảo trợ truyền thông các chương trình có sức lan tỏa mạnh mẽ và ý nghĩa với cộng đồng đồng thời phù hợp với chiến lược phát triển thương hiệu OCB.

06 Tiếp tục triển khai các chương trình thu hút nhân tài, đào tạo, phát triển nhân sự theo hướng bền vững.



Định hướng về chỉ tiêu kế hoạch cơ bản năm 2023

ĐVT: tỷ đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	So sánh KH 2023 & TH 2022	
				+/-	%
1	Tổng tài sản	193.994	242.152	48.158	25%
2	Tổng huy động TT1	137.394	173.087	35.692	26%
3	Tổng dư nợ TT1 (*)	122.792	147.330	24.538	20%
4	Tỷ lệ nợ xấu (SBV)	1,71%	<3%	-	-
5	Lợi nhuận trước thuế	4.389	6.000	1.611	37%

(*) Chỉ tiêu tổng dư nợ TT1 sẽ được điều chỉnh theo hạn mức tăng trưởng tín dụng NHNN phê duyệt

CHƯƠNG

05

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022	44
Kết quả giám sát tình hình hoạt động và tài chính	46
Phương hướng hoạt động năm 2023	46



I KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2022

1 Tổng kết cuộc họp của Ban kiểm soát

Trong năm 2022, BKS đã tổ chức 7 phiên họp vào các ngày: 11/01/2022, 11/3/2022, 25/3/2022, 13/5/2022, 12/7/2022, 12/10/2022 và 13/12/2022, các thành viên BKS đều tham dự đầy đủ các phiên họp định kỳ và biểu quyết thống nhất thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của BKS. Ngoài ra, BKS thường xuyên tham gia các cuộc họp định kỳ của Ban điều hành, tổ chức trao đổi, thảo luận và đánh giá hoạt động của Kiểm toán nội bộ để phục vụ cho mục đích kiểm soát của BKS.

Thông qua hoạt động kiểm soát và kiểm toán nội bộ, BKS đã đưa ra các kiến nghị với Hội đồng quản trị, Ban điều hành (BDH) về các biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu rủi ro hoạt động, đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật và quy định của OCB, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của OCB.

2 Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2022

Trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2022 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Ban kiểm soát nhận định, báo cáo tài chính riêng lẻ và báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của OCB tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Kết quả giám sát đối với HĐQT, TGD và các người điều hành khác

Trong năm 2022, BKS đã thực hiện giám sát đối với HĐQT, TGD và các người điều hành hoạt động quản trị điều hành với các nội dung sau:

- Giám sát việc tuân thủ các quy định của Ngân hàng nhà nước và Điều lệ của OCB trong việc quản trị và điều hành;
- Giám sát các hoạt động kinh doanh chủ yếu của OCB;
- Rà soát việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong việc xây dựng và ban hành quy chế, quy định nội bộ của HĐQT và TGD;
- Giám sát việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị.

Qua công tác giám sát, BKS đánh giá hoạt động quản trị, điều hành đã được triển khai phù hợp theo quy định pháp luật và quy định của OCB. Cụ thể, HĐQT đã tích cực triển khai công tác quản trị ngân hàng, có các quyết định kịp thời nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện cho BDH triển khai hoạt động kinh doanh và giải quyết các khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh. TGD đã tổ chức, điều hành hoạt động ngân hàng theo quy định pháp luật và quy định nội bộ của OCB. Bên cạnh đó, OCB cũng đã hoàn thành việc triển khai áp dụng Basel II nâng cao và Basel III đối với việc quản trị rủi ro thanh khoản.

4 Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa BKS với HĐQT, TGD và các cổ đông

Sự phối hợp giữa BKS với HĐQT, TGD và các cổ đông OCB được thực hiện theo nguyên tắc tuân thủ quy định pháp luật và quy định của OCB và vì lợi ích chung của OCB.

HĐQT đã tạo điều kiện thuận lợi cho BKS thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ theo quy định, BKS đã tham dự đầy đủ các phiên họp trực tiếp của HĐQT, trong các phiên họp BKS báo cáo về hoạt động của BKS, tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến của từng phiên họp.

Các kiến nghị của BKS và Kiểm toán nội bộ đã được HĐQT và TGD xem xét và chỉ đạo các phòng ban liên quan thực hiện.

5 Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS

Mức thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của BKS trong phạm vi ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS đã được ĐHĐCĐ năm 2022 thông qua.

Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác năm 2022 của BKS: 3.2 tỷ đồng.

6 Hoạt động kiểm toán nội bộ

Trong năm 2022, BKS đã giám sát, chỉ đạo Phòng Kiểm toán nội bộ triển khai các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Hoàn thành 100% kế hoạch kiểm toán năm 2022 đã được BKS phê duyệt.
- Rà soát và ban hành Sổ tay kiểm toán nội bộ và tiếp tục hoàn thiện các quy định, hướng dẫn công việc có liên quan đến kiểm toán nội bộ.
- Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ năm 2023 theo định hướng rủi ro và quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Qua kết quả kiểm toán, Phòng Kiểm toán nội bộ đã có các kiến nghị để khắc phục các sai sót, sửa đổi, bổ sung các quy định, quy trình nghiệp vụ nhằm tăng cường quản lý rủi ro và hiệu quả hoạt động.
- Phòng Kiểm toán nội bộ đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các báo cáo theo quy định của NHNN và quy định nội bộ của OCB.



II KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI CHÍNH

HĐQT đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do ĐHĐCĐ năm 2022 giao như sau:

STT	Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh	Kế hoạch 2022 do ĐHĐCĐ giao	Thực hiện 31/12/2022	Tỷ lệ hoàn thành KH
1	Tổng tài sản	230.112	193.994	84,3%
2	Vốn điều lệ	17.885	13.699	Chưa đạt
3	Tổng huy động TTI	155.003	137.394	88,6%
4	Tổng dư nợ TTI	129.493	122.792	94,8%
5	Tỷ lệ nợ xấu	<1%	1,71%	Chưa đạt
6	Lợi nhuận trước thuế	7.110	4.389	61,7%

III ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ được ĐHĐCĐ giao, Ban kiểm soát xác định nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2023 như sau:

- 01 Giám sát việc thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết HĐQT.
- 02 Thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật và điều lệ của OCB.
- 03 Đã phê duyệt kế hoạch Kiểm toán nội bộ năm 2023 theo định hướng rủi ro và quy định tại Thông tư 13/2018/TT-NHNN.
- 04 Chỉ đạo KTNB rà soát, đánh giá về mức độ đầy đủ, thích hợp, hiệu lực, khả thi của hệ thống kiểm soát nội bộ tại OCB.
- 05 Nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động của kiểm toán nội bộ để tuân thủ theo quy định của NHNN.
- 06 Rà soát lại hệ thống các quy định, quy trình đã ban hành trong các hoạt động chính yếu, góp ý bổ sung để hoàn thiện, phù hợp với quy định của pháp luật.
- 07 Thực hiện và chỉ đạo thực hiện các yêu cầu khác của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ OCB.



CHƯƠNG

06

BÁO CÁO
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Vì một tương lai

XANH

TỔNG QUAN BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Năm 2022 là năm đầy thách thức, với nhiều biến động lớn liên quan đến thị trường tài chính tiền tệ trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Trước những thách thức mang tính toàn cầu đó, phát triển bền vững là con đường mà mọi quốc gia, mọi doanh nghiệp phải hướng tới để vượt qua giai đoạn khó khăn.

Với hành trình 26 năm thành lập và phát triển, OCB luôn kiên định với mô hình quản trị theo định hướng phát triển bền vững. Đây là kim chỉ nam giúp ngân hàng vững vàng ứng phó với những khó khăn, thách thức để lan tỏa niềm tin và giá trị tích cực đến với cộng đồng.

Báo cáo Phát triển bền vững (BCPTBV) 2022 của OCB là bức tranh tổng thể về các hoạt động của ngân hàng gắn kết với các vấn đề phát triển bền vững trong năm, thông qua phương pháp tiếp cận mục tiêu tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển cộng đồng, xã hội và bảo vệ môi trường. Bởi đối với OCB, minh bạch, khách quan, trung thực - chính là giá trị xuyên suốt của Ngân hàng trong suốt hành trình 26 năm qua.

Các hoạt động của ngân hàng đều thực hiện trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam, tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, đảm bảo tính minh bạch, hệ thống quản trị rủi ro, đảm bảo lợi ích tối đa cho cổ đông, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

Chúng tôi tin rằng, đích đến của phát triển bền vững là mang đến giá trị lâu dài về tài chính, môi trường, xã hội, nâng tầm trải nghiệm của khách hàng, tăng giá trị cho Ngân hàng cho các cổ đông, kiến tạo một xã hội tốt đẹp hơn. Đây sẽ là nguồn cảm hứng để chúng tôi sáng tạo, tiếp tục tăng trưởng trong tương lai.

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG (OCB) PHÁT TRIỂN DỰA TRÊN CÁC GIÁ TRỊ CỐT LÕI



I TIÊU CHUẨN KINH TẾ GRI 200

1 Hiệu quả hoạt động kinh tế năm 2022

Kết thúc năm 2022, tổng tài sản và các mảng kinh doanh cốt lõi của OCB đều tăng trưởng tốt, đặc biệt là sự bứt phá ấn tượng trong hoạt động chuyển đổi số và bán lẻ.



Tổng tài sản OCB đạt

193.994 tỷ VNĐ

tăng **5%** so với năm 2021



Tổng huy động TT1 đạt

137.394 tỷ VNĐ

tăng **9%** so với năm 2021



Dư nợ TT1 đạt

122.792 tỷ VNĐ

tăng **19%** so với năm 2021



Thu nhập lãi thuần đạt

6.948 tỷ VNĐ

tăng **21%** so với năm 2021



Lợi nhuận trước thuế đạt

4.389 tỷ VNĐ



Xếp hạng Moody

Ba3



Mảng dịch vụ - một trong những mảng đem lại nguồn lợi nhuận chính cho ngân hàng, cũng đạt được những thành quả đầy ấn tượng. Theo đó, thu thuần dịch vụ năm 2022 tăng đến 29% so với năm 2021, đạt 1.014 tỷ đồng nhờ sự tăng trưởng mạnh mẽ của dịch vụ thẻ, bảo hiểm và dịch vụ quản lý tài khoản, phù hợp với định hướng đa dạng hóa nguồn thu của OCB. Cụ thể, năm 2022, thu thuần phí của thẻ tăng 122% so với cùng kỳ, doanh số giao dịch thẻ tăng trưởng 83% so với năm 2021. Song song đó, thu nhập kinh doanh bảo hiểm tăng trưởng 23%, dịch vụ quản lý tài khoản tăng 55%.



Trong năm 2022, OCB tham gia và đạt được các giải thưởng, xếp hạng từ các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế, đây chính là sự ghi nhận cho những nỗ lực trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, khẳng định uy tín và vị trí thương hiệu của OCB trên thị trường ngân hàng tài chính khu vực và quốc tế:



OCB lọt Top 10 ngân hàng mạnh nhất Việt Nam trong bản xếp hạng 500 ngân hàng mạnh nhất khu vực Châu Á – Thái Bình Dương do The Asian Banker công bố.



Tạp chí Forbes Việt Nam mới đây cũng đã công bố OCB lọt top 30 trong tổng số 100 doanh nghiệp nộp thuế lớn trong năm.



OCB được vinh danh lần thứ 2 liên tiếp tại giải thưởng "Thương hiệu Quốc gia Việt Nam năm 2022".



Cú đúp giải thưởng quốc tế do tạp chí Global Brands Magazine trao tặng gồm "Best Digital Banking Brand" (Thương hiệu Ngân hàng số tốt nhất) và "Excellence in Retail Banking" (Ngân hàng Bán lẻ xuất sắc – Việt Nam 2022).



2 Những tiêu chuẩn trọng yếu về kinh tế

2.1 Quản trị rủi ro hướng đến phát triển bền vững

Hoạt động trong lĩnh vực tài chính, OCB nhận thức rõ trách nhiệm quan trọng của mình trong hoạt động quản trị rủi ro. Chính vì vậy, hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) áp dụng tại OCB được tổ chức xuyên suốt từ Hội sở đến từng đơn vị kinh doanh. Theo đó, trách nhiệm QLRR là trách nhiệm của tất cả CBNV tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của ngân hàng.

Đến hết năm 2022, hoạt động quản trị rủi ro của OCB đã được nâng tầm phù hợp với chiến lược phát triển cũng như với định hướng của NHNN và thông lệ Basel II. OCB đã đưa vào ứng dụng tiêu chuẩn Basel II, triển khai trước hạn Thông tư 41 từ ngày 01/01/2019, hoàn thành triển khai Quy trình rà soát mức độ đủ vốn theo yêu cầu của Thông tư 13, cũng như triển khai nhiều dự án để đáp ứng phương pháp nâng cao của Basel II và Basel III. Việc tuân thủ đầy đủ ba trụ cột Basel giúp OCB xác định, đo lường, đánh giá các rủi ro trọng yếu một cách hiệu quả; Xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu và quy trình rà soát nội bộ hoàn chỉnh, đánh giá được những tác động có thể xảy đến với ngân hàng trong cả điều kiện hoạt động bình thường và khủng hoảng, từ đó giúp định hướng xây dựng kế hoạch dự phòng, phân bổ vốn cho các loại rủi ro trọng yếu một cách phù hợp, nâng cao hiệu quả kiểm soát và quản lý rủi ro.

Bằng việc hoạt động hiệu quả công tác quản trị rủi ro như:

- Triển khai mô hình kiểm soát rủi ro ba tuyến bảo vệ: Tuyến bảo vệ thứ nhất; Tuyến bảo vệ thứ hai và Tuyến bảo vệ thứ ba.
- Nhận diện sớm và chủ động kiểm soát rủi ro hoạt động đối với các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, phát triển ứng dụng công nghệ.
- Thường xuyên theo dõi, giám sát, đo lường và báo cáo rủi ro hoạt động thông qua việc chủ động giám sát, theo dõi các sự kiện RRHD đã được phát hiện, các chỉ số rủi ro trọng yếu (KRI) để phòng ngừa và hạn chế rủi ro.
- OCB đang sử dụng hiệu quả công cụ để theo dõi, kiểm soát rủi ro hoạt động:
 - ▶ Thu thập và phân tích số liệu tổn thất (Loss Data Collection - LDC).
 - ▶ Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA).
 - ▶ Chỉ số rủi ro trọng yếu (Key Risk Indicators - KRI).
 - ▶ Nhận diện rủi ro sớm đối với các chính sách, quy định, sản phẩm, dịch vụ mới.
 - ▶ Giám sát từ xa nhằm phát hiện sớm gian lận, rủi ro tập trung vào các hoạt động trọng yếu của ngân hàng.



2.2 Hoạt động chống tham nhũng

Hoạt động trong lĩnh vực tài chính, OCB luôn ý thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác phòng chống tham nhũng và tội phạm. Do đó, Ngân hàng đặc biệt chú trọng xây dựng cơ chế, chính sách và đào tạo để phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi này xảy ra. Cụ thể:

- Ban hành các quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo và Tiểu ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng và tội phạm.
 - ▶ Tại Hội sở, Ban chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng và tội phạm hoạt động theo quy chế số 115/2015/QĐ-HĐQT ngày 30/6/2015
 - ▶ Tại Chi nhánh trong toàn hệ thống OCB, Tiểu ban chỉ đạo Phòng, chống tham nhũng và tội phạm hoạt động theo quy chế số 117/2015/QĐ-HĐQT ngày 30/6/2015.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng, chống tham nhũng và tội phạm luôn được OCB triển khai một cách sâu rộng và quyết liệt. Bởi Hội đồng quản trị, Ban Điều hành luôn xem đây nhiệm vụ xuyên suốt không thể thiếu trong công tác hoạt động kinh doanh.
 - ▶ Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về PCTN và tội phạm đến CNBV thông qua các buổi họp giao ban tại tất cả các Đơn vị.
 - ▶ Thường xuyên cảnh báo các phương thức, thủ đoạn của tội phạm trong hoạt động ngân hàng cũng như hướng dẫn khách hàng cách sử dụng dịch vụ ngân hàng an toàn.
 - ▶ Tích cực bồi dưỡng, nâng cao trình độ nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp cho CNBV. Tất cả CNBV đều nhận thức và tích cực tham gia phòng, chống, ngăn ngừa, phát hiện, tố giác vi phạm pháp luật góp phần đảm bảo an ninh, an toàn cho hoạt động ngân hàng.



Ban chỉ đạo PCTN và tội phạm, Tiểu ban chỉ đạo PCTN và tội phạm luôn quan tâm và chỉ đạo thực hiện hiệu quả công tác phòng chống tham nhũng, thường xuyên kiểm tra giám sát nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng. Cho đến nay, tại OCB không phát sinh trường hợp nào liên quan đến tham nhũng.



- Đặc biệt, hoạt động phòng ngừa tham nhũng tại OCB luôn được thực hiện, giám sát chặt chẽ:
 - ▶ Công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
 - ▶ Thực hiện nghiêm các quy định về đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch trong công tác tổ chức nhân sự về tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, đánh giá, khen thưởng và kỷ luật CNBV

- ▶ Thực hiện trả lương qua tài khoản cho 100% cán bộ nhân viên trong toàn hệ thống.
- ▶ Thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng khoa học, công nghệ trong quản lý, thanh toán không dùng tiền mặt.
- ▶ Ban hành các hệ thống văn bản lập quy về Quy định nội quy lao động; Quy định chi tiêu mua sắm nội bộ; Quy định thanh toán, tạm ứng; Quy định định mức quản lý chi phí hành chính; Quy định mua sắm tài sản và quản lý tài sản; Quy định chế độ công tác phí...
- ▶ Ban hành bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp



2.3 Tăng trưởng tín dụng xanh

Xu hướng tín dụng xanh đã phát triển từ lâu trên thế giới với các dự án tiết kiệm năng lượng, tái tạo năng lượng và công nghệ sạch nhằm hướng đến mục tiêu “kép” là tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường. “Xanh hoá” tín dụng là một trong những hành động được ưu tiên hàng đầu trong bối cảnh biến đổi khí hậu diễn ra trên toàn cầu, nhất là khi Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có mức độ ô nhiễm cao. Nhận thức được tầm quan trọng của tín dụng xanh, tại Việt Nam, theo chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 và Thông tư 17/2022/TT-NHNN ngày 23/12/2022, NHNN đã yêu cầu các NHTM: thúc đẩy cấp tín dụng xanh cho những dự án có mục tiêu rõ ràng về việc bảo vệ môi trường, bắt buộc phân loại, đánh giá và quản lý rủi ro về môi trường, khuyến khích hoạt động kinh doanh thân thiện với môi trường.

Là một trong những NHTM tiên phong trong hoạt động cấp tín dụng có quan tâm đến việc quản lý rủi ro môi trường và xã hội (MT & XH). Ngay từ năm 2012, OCB đã ban hành Chính sách quản lý rủi ro MT&XH với sự tư vấn của IFC và OCB đã đưa nội dung này vào là một phần trong hoạt động của OCB, đặc biệt là hoạt động cấp tín dụng. Từ năm 2018 – 2019 cho đến nay OCB đã đẩy mạnh hoạt động phát triển tín dụng xanh với sự đồng hành và tài trợ của 02 tổ chức tài chính lớn là ADB và IFC, đặc biệt 02 tổ chức này vừa tăng hạn mức tài trợ cho OCB vào giữa năm 2021 (cụ thể: ADB cấp hạn mức vay 25 triệu USD và hạn mức tài trợ thương mại 100 triệu USD, trong khi IFC cấp hạn mức vay 100 triệu USD và hạn mức tài trợ thương mại 60 triệu USD); sắp tới trong Quý I/2023 gói tài trợ của IFC sẽ tiếp tục tăng thêm 100 triệu USD) cho thấy sự đánh giá cao của các tổ chức tài chính quốc tế đối với chương trình tín dụng xanh của OCB.

Trong giai đoạn này, quy mô tín dụng xanh tại OCB đang trong xu hướng tăng dần và đạt tỷ trọng khá lớn trong tổng quy mô dư nợ tín dụng toàn hàng, tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh cuối năm 2022 đạt ~9,1%/tổng dư nợ (mặc dù tỷ trọng này giảm so với mức 11,2% cuối năm 2021 do chính sách thắt chặt tín dụng trong năm 2022 nhưng vẫn cao hơn tỷ lệ trung bình 4,2% - 4,5% của cả hệ thống các TCTD) và tiếp tục tăng lên trong các năm tiếp theo.

Để đạt được kết quả trên, trong thời gian qua OCB đã từng bước xây dựng và hoàn thiện khung chính sách tín dụng xanh và Hệ thống quản lý rủi ro MT&XH làm cơ sở cho các hoạt động của OCB hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững. Với hệ thống quản lý rủi ro MT&XH, OCB đã cụ thể hóa được vai trò của mình như sau:

- Phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng có xét tới lợi ích về MT&XH. Là một trong những ngân hàng đầu tiên thực hiện chiến lược chuyển đổi số, OCB đã triển khai thành công ngân hàng số OCB OMNI từ năm 2019 dựa trên 3 nền tảng công nghệ nổi trội: Nền tảng tích hợp và số hóa quy trình nội bộ; Nền tảng ngân hàng hợp kênh OCP (Omni-Channel Platform) và Nền tảng phân tích Analytics, khẳng định tính tiên phong với 3 tính năng nổi trội: Tốc độ - An toàn – Tiện nghi. Trên cơ sở đó, OCB đã đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng điện tử, ngân hàng số. Ngoài ra, trong hoạt động quản lý nội bộ cũng được điều chỉnh theo hướng thân thiện hơn với môi trường thông qua việc sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, phát triển các hoạt động trực tuyến, số hóa hầu hết các quy trình nội bộ... nhằm giảm thiểu các hoạt động liên quan đến giấy tờ, văn phòng phẩm, tiêu thụ năng lượng...
- Đẩy mạnh các hoạt động cấp tín dụng xanh trên cơ sở triển khai hệ thống quản lý rủi ro MT&XH. Việc đầu tư vào các lĩnh vực xanh đòi hỏi thời gian hoàn vốn dài, chi phí đầu tư lớn. Trong bối cảnh đó, OCB đã phát huy vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn vốn cho các dự án đầu tư xanh. Đồng thời, OCB cũng có vai trò định hướng, nâng cao ý thức của các Khách hàng thông qua việc truyền thông về chính sách quản lý rủi ro MT&XH.



Trên cơ sở đó, các Khách hàng khi tiếp cận tín dụng xanh tại OCB sẽ được áp dụng chương trình phê duyệt tín dụng chuyên biệt với tốc độ xử lý hồ sơ ưu tiên và lãi suất ưu đãi. Với các dự án lớn, OCB có sự ưu tiên về nguồn lực để tập trung đẩy nhanh tốc độ xử lý hồ sơ phê duyệt tín dụng cũng như xử lý giải ngân cấp tín dụng cho Khách hàng để đảm bảo tiến độ triển khai dự án của chủ đầu tư. Ngoài ra, OCB cũng xây dựng và triển khai các chương trình tín dụng cụ thể cho những dự án tài chính vi mô (như sản phẩm cho vay nông nghiệp nông thôn, sản phẩm cho vay phát triển điện mặt trời áp mái) để đảm bảo sự động bộ trong thủ tục, nhanh chóng trong thời gian xét duyệt và giải ngân cấp tín dụng.

Trong thời gian tới, OCB tiếp tục đầu tư triển khai các chương trình **“Tín dụng xanh”** hướng tới phát triển bền vững trong hoạt động kinh doanh theo hướng:

01

Tiếp tục rà soát và hoàn thiện các chính sách, quy trình, chương trình, sản phẩm tín dụng riêng cho hoạt động tín dụng xanh, bao gồm các lĩnh vực: năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, vệ sinh nước sạch, cấp tín dụng cho các dự án sản xuất - kinh doanh không gây rủi ro, hoặc nhằm mục đích bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ sinh thái chung.

02

Tiếp tục số hóa các quy trình, sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại nhằm giảm thiểu thủ tục, hồ sơ, giấy tờ nhằm tiết kiệm nguồn năng lượng.

03

Tổ chức, đào tạo nâng cao năng lực cho các nhân sự tham gia xây dựng và triển khai cơ chế chính sách cho sản phẩm tín dụng xanh nhằm nâng cao nhận thức và năng lực của CBNV trong việc thực hiện tín dụng xanh, từ đó có thể hỗ trợ khách hàng tốt hơn.

04

Truyền thông và nâng cao nhận thức của các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp về tầm quan trọng và vai trò của tăng trưởng xanh; nâng cao ý thức của mọi người trong việc sử dụng, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh công tác truyền thông bằng việc tuyên truyền về tín dụng xanh tại các hội thảo, hội nghị để có thể tiếp cận với nhiều khách hàng. Từ đó, cung cấp thông tin để khách hàng nắm bắt và hiểu rõ hơn về tín dụng xanh cũng như lợi ích của tín dụng xanh.



2.4 Bứt phá mạnh mẽ trong hoạt động chuyển đổi số và bán lẻ

Tại OCB, chuyển đổi số được xem là chiến lược ưu tiên, đặc biệt là giai đoạn 3 năm trở lại đây. Chỉ tính riêng năm 2022, ngân hàng đã cho ra mắt hàng loạt các sản phẩm mới, ghi dấu trên thị trường như: Nền tảng vay mua nhà trực tuyến Unlock Dream Home; Ra mắt tài khoản số ngân – số đẹp; Giải pháp thanh toán số dành cho doanh nghiệp – OCB ProPay; Thẻ tín dụng trả góp 0 đồng – Installment Card... Chính sự đầu tư mạnh mẽ cho hoạt động số hóa đã giúp OCB tăng trưởng mạnh mẽ trong hoạt động bán lẻ (Retail Banking).

Tính đến hết quý IV/2022, huy động của khối Bán lẻ tăng 22% so với cùng kỳ năm trước; Dư nợ cho vay bán lẻ tăng 31%. Tổng số khách hàng tăng trưởng 48% so với năm 2021.



Song song đó, sản phẩm tiền gửi tiết kiệm trực tuyến (eSaving) trên OCB OMNI đã trở thành sự lựa chọn đáng tin cậy và thu hút lượng lớn khách hàng mở sổ tiết kiệm trực tuyến bởi những chương trình ưu đãi lãi suất, quà tặng hấp dẫn cùng sự linh hoạt khi mở sổ. Khách hàng có thể đa dạng lựa chọn loại hình tiền gửi theo nhu cầu của mình từ: Tiết kiệm trực tuyến; Tiết kiệm linh hoạt OMNI Flex; Hợp đồng tiền gửi điện tử, cho đến Tiết kiệm tích lũy điện tử. Theo dữ liệu thống kê, tổng số tiền gửi tiết kiệm trực tuyến trên OCB OMNI trong năm 2022 tăng trưởng 55% so với 2021.



Với giải pháp vay mua nhà trực tuyến Unlock Dream Home, mặc dù mới được tung ra thị trường từ tháng 3/2022 nhưng đến nay, nền tảng này đã có hơn 300.000 lượt truy cập vào website Unlock Dream Home, gần 8.000 người đăng ký được tư vấn, hơn 100.000 bất động sản đa dạng ở nhiều tỉnh thành, cùng hàng ngàn khách hàng tiếp cận được khoản vay và sở hữu ngôi nhà mơ ước.



Đối với mảng kinh doanh thẻ, kết thúc quý IV/2022, số lượng thẻ phát hành mới tăng trưởng 161% so với năm 2021; Cơ cấu thu nhập từ thẻ dịch chuyển theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng đóng góp của thu phí từ mức 32% năm 2020 lên 58% năm 2022.



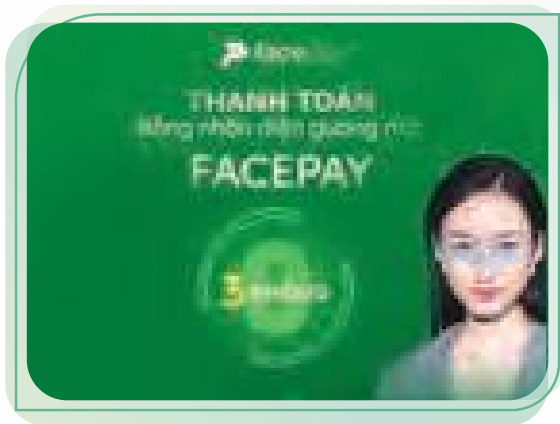
Năm 2022 cũng là một năm ghi dấu mạnh mẽ của ngân hàng số OCB OMNI khi số lượng người dùng tăng gấp 1,7 lần so với cùng kỳ. Trong đó, khách hàng đăng ký mới tăng 200% so với năm 2021, tổng số lượng giao dịch tăng hơn 83%.



Ngoài ra, việc tung ra thị trường giải pháp thanh toán số dành cho doanh nghiệp – OCB ProPay đã giúp OCB ghi dấu mạnh mẽ trên con đường chuyển đổi số, cung cấp sản phẩm dành riêng cho doanh nghiệp. Cụ thể, số lượng khách hàng sử dụng ProPay năm 2022 đã tăng vọt, trong đó, gói cơ bản tăng 203%, gói nâng cao và chuyên biệt tăng 170% và được xem là một trong những giải pháp thanh toán số nổi bật trên thị trường hiện nay.



Sắp tới, OCB sẽ cho ra mắt nền tảng Liobank - Ngân hàng số thế hệ mới. Nền tảng này được kỳ vọng sẽ dẫn đầu xu hướng ngân hàng số, chinh phục những khách hàng có lối sống năng động, yêu công nghệ, chuộng sự tinh gọn và thường xuyên sử dụng thẻ tín dụng cho chi tiêu hằng ngày



Song song đó, ngân hàng sẽ ứng dụng ngày càng nhiều các công nghệ hiện đại, giảm thiểu nhân lực thủ công, hạn chế tiếp xúc vào quá trình thực hiện các giao dịch ngân hàng (eKYC, Smart Camera, Face OTP, RPA, OCR, trang bị thêm hệ thống máy CDM và ATM để giảm thiểu các giao dịch thủ công tại quầy...), sử dụng BigData, Machine Learning, ứng dụng AI vào trong một số quy trình để phục vụ cho việc thanh toán không tiền mặt, hướng tới hoạt động cung cấp các dịch vụ ngân hàng trực tuyến

cho người dùng thông qua ứng dụng trên di động thông minh hoặc nền tảng máy tính và mọi quy trình đều được số hóa 100%.

2.5 Tiên phong trong công cuộc số hóa toàn diện

Không chỉ thực hiện số hóa trong lĩnh vực kinh doanh, hướng đến phục vụ khách hàng một cách nhanh chóng và hiệu quả, OCB còn tập trung đẩy mạnh số hóa các hoạt động nội bộ, tiên phong trong công cuộc số hóa toàn diện: sử dụng phần mềm quản lý văn bản online đã tạo điều kiện cho các đơn vị trên toàn hệ thống truy cập, tìm kiếm văn bản liên tục qua Intranet, giúp tiết kiệm chi phí in ấn, chi phí chuyển phát nhanh qua bưu điện; tăng cường việc họp trực tuyến; xây dựng các tài liệu online trong các hoạt động nội bộ.

Năm 2022, hầu hết quy trình, văn bản đều được thực hiện, phê duyệt online đến gần 90%, từ đó, tối ưu được năng suất lao động, tiết giảm chi phí hoạt động.

II TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG GRI 300

Trên cơ sở định hướng chỉ đạo của NHNN đối với các tổ chức tín dụng về việc hướng hoạt động cấp tín dụng theo xu thế chung bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững, OCB luôn ý thức và hướng tới hoạt động kinh doanh gắn với môi trường và xã hội.

Từ năm 2012 đến nay, OCB đã được IFC tài trợ vốn để hỗ trợ phát triển các lĩnh vực ưu tiên và phát triển bền vững, khi đó OCB đã cam kết thực hiện tuân thủ đầy đủ các tiêu chí kiểm soát rủi ro về môi trường và xã hội do IFC ban hành. Cụ thể:

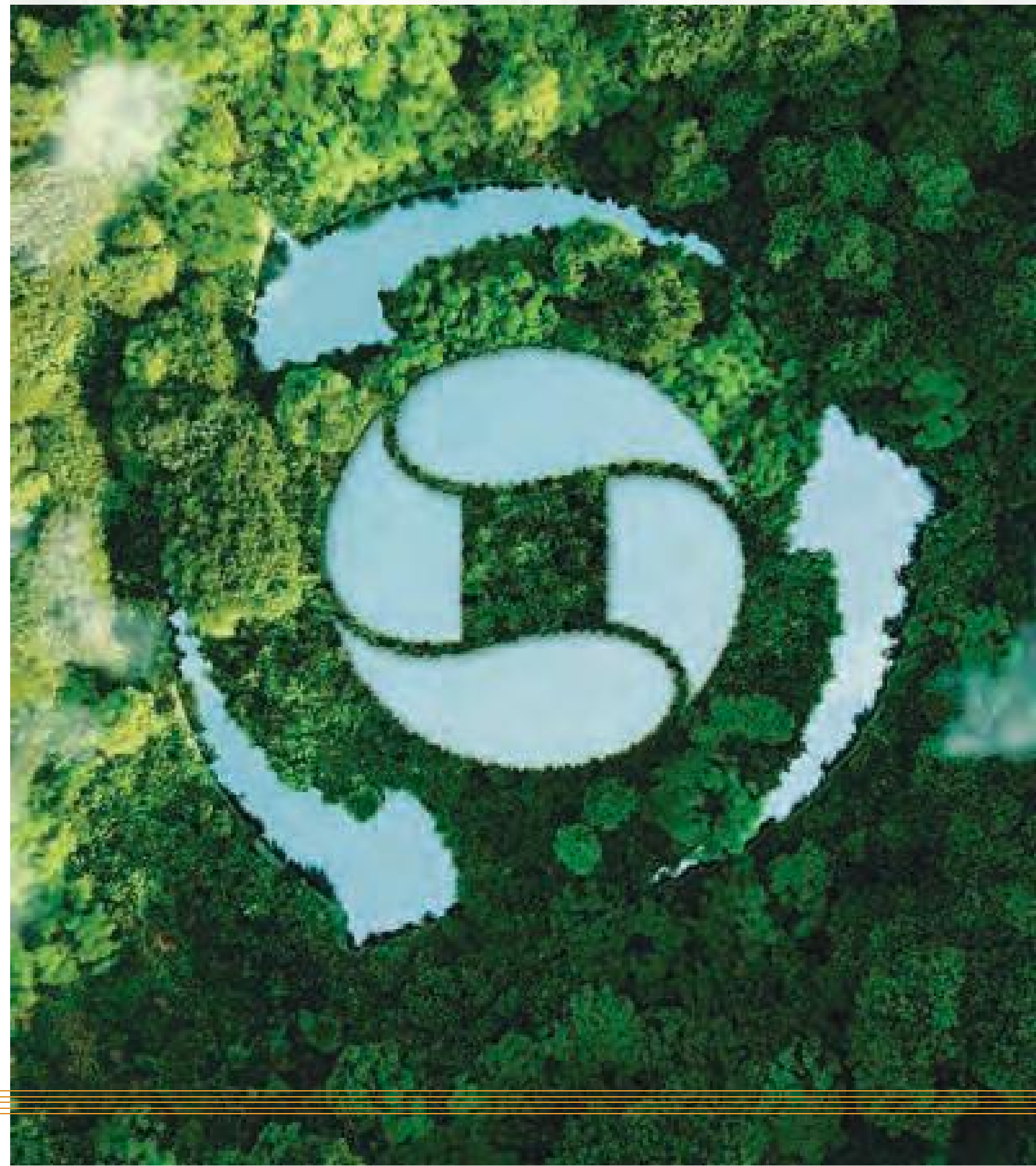
- OCB ban hành quy định riêng về khung chính sách và thủ tục quản lý rủi ro về môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng.
- OCB đã áp dụng chính sách quản lý rủi ro môi trường và xã hội được lồng ghép vào cơ chế cho vay của OCB đối với khách hàng ngay từ khi tiếp xúc đến giai đoạn phê duyệt cũng như quản lý khách hàng sau khi cho vay.
- Tất cả các khách hàng doanh nghiệp vay vốn tại OCB đều được đánh giá mức độ rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động sản xuất kinh doanh chung cũng như từng dự án cụ thể nhằm đảm bảo:
 - ▶ OCB luôn tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường của Việt Nam
 - ▶ OCB không tài trợ cho các khoản vay thuộc các ngành nghề, lĩnh vực có tác động xấu đến môi trường và xã hội, các lĩnh vực nằm trong danh sách ngoại trừ của IFC.
 - ▶ Các khách hàng/ Dự án có yếu tố rủi ro về môi trường và xã hội đều phải có phương án/giải pháp khắc phục và cam kết từ khách hàng về việc thực hiện các phương án/giải pháp này nhằm đảm bảo hoạt động của khách hàng sẽ không gây ra những tác động bất lợi đối với môi trường và xã hội.

Không dừng lại ở đó, OCB đã triển khai một số sản phẩm cho vay để đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái. Ngoài ra, OCB khuyến khích CBNV phát huy tối đa sáng kiến, giải pháp tiết kiệm chi phí tại đơn vị; Nâng cao ý thức, hình thành thói quen tiết kiệm và sử dụng hiệu quả chi phí; Các hoạt động chung tay vì môi trường được truyền thông và thực hiện xuyên suốt qua việc thường xuyên tổ chức các chương trình thi đua nội bộ đưa ra giải pháp tiêu thụ điện – nước hiệu quả. Đặc biệt, với thông điệp “Hãy tiết kiệm năng lượng để bảo vệ hành tinh của chúng ta!” – vấn đề thực thi, giám sát hoạt động tiết kiệm điện năng – nước tại OCB luôn được thực hiện đồng bộ và quyết liệt. Do vậy, CBNV luôn nêu cao tinh thần và ý thức bảo vệ môi trường một cách mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, các thủ tục, quy trình xây dựng trên phương châm giấy tờ đều được tái sử dụng và công nghệ hóa như: Tái sử dụng văn phòng phẩm, sử dụng giấy 01 mặt để in ấn tài liệu tham khảo, in tài liệu 02 mặt. Ứng dụng CNTT vào hoạt động: sử dụng phần mềm quản lý văn bản online tạo điều kiện cho các đơn vị trên toàn hệ thống truy cập, tìm kiếm văn bản liên tục qua Intranet giúp tiết kiệm chi phí in ấn, chi phí chuyển phát nhanh qua bưu điện. Tăng cường họp trực tuyến, xây dựng các tài liệu online.



Trong năm 2022, OCB không ghi nhận trường hợp nào liên qua đến việc vi phạm Luật định của Việt Nam. Tiết kiệm hàng tỷ đồng mỗi năm nhờ hành động tiết kiệm điện, tái sử dụng văn phòng phẩm và ứng dụng CNTT vào hoạt động. Bên cạnh đó còn có góp phần giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ môi trường.





TIÊU CHUẨN VỀ XÃ HỘI GRI 400

1 OCB - Bản sắc văn hóa Phương Đông

Với 26 năm hành trình xây dựng và phát triển, để đạt được những thành quả rất đỗi tự hào của ngày hôm nay chính là nhờ định hướng đúng đắn, chỉ đạo sát sao của HĐQT, Ban Điều hành cùng sự nỗ lực không ngừng của hơn 6.000 CBNV trên toàn hệ thống.

Trong năm 2022, bản sắc văn hóa doanh nghiệp đặc biệt được quan tâm tại OCB. Với tinh thần **“One Team – One Dream”**, hàng ngàn CBNV trên toàn quốc luôn thể hiện sự gắn kết và hội tụ sức mạnh, phát huy tinh thần, bản lĩnh người Phương Đông; đề cao sự tận tâm phục vụ, sáng tạo dẫn đầu, hợp tác và chia sẻ.

Từ các nền tảng Tiên phong số hóa, Quản trị rủi ro, Nâng cao chất lượng dịch vụ và Chú trọng vào con người, OCB luôn tiếp tục sứ mệnh của một ngân hàng hàng đầu trong việc cung cấp giải pháp tài chính tối ưu cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp để chinh phục mục tiêu trở thành NH TMCP Tư nhân hàng đầu tại Việt Nam.



Tổng số CBNV của OCB:

6.046

nhân sự.

Tính đến 31/12/2022



Tổng số nhân viên có Hợp đồng lao động dài hạn (12 tháng trở lên) là

5.753 nhân sự

chiếm 95,2%, tổng số nhân viên có Hợp đồng lao động ngắn hạn (dưới 12 tháng) là 293 chiếm 4,8%

Tổng số nhân viên có Hợp đồng toàn thời gian (nhân viên chính thức) là

5.936 nhân sự

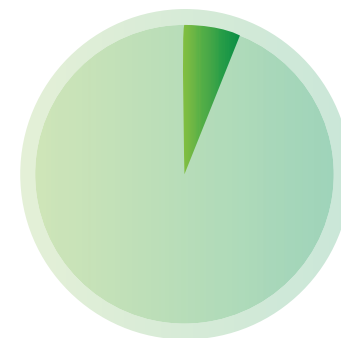
chiếm 98,2%, tổng số nhân viên có Hợp đồng bán thời gian (Hợp đồng đào tạo) là 110 chiếm 1,8%



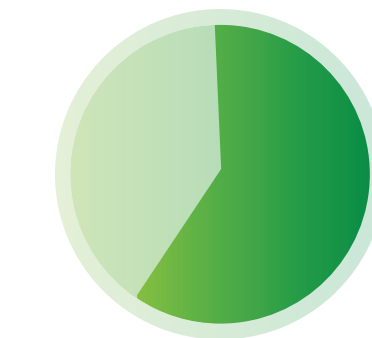
Tổng số nhân viên nam là **2.605** nhân sự chiếm 43,1%



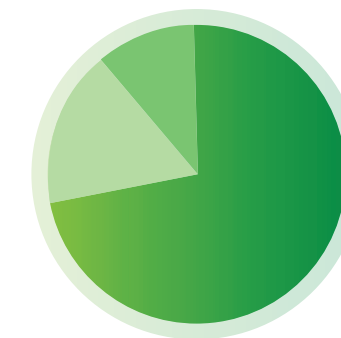
Tổng số nhân viên nữ là **3.441** nhân sự chiếm 56,9%



Tỷ lệ quản lý trên tổng số CBNV của OCB là 18%



Nam quản lý chiếm 43,1%
Nữ quản lý chiếm 56,9%



4.302 nhân viên (71,2%) thuộc Vùng 1
1.204 nhân viên (19,9%) thuộc Vùng 2
540 nhân viên (8,9%) thuộc Vùng 3

Tại OCB, không có sự khác biệt về mức lương tối thiểu vùng đang áp dụng cho người lao động nam và nữ.

Mức lương tối thiểu của vùng 1 bằng 107% mức lương tối thiểu vùng, vùng 2 bằng 108% mức lương tối thiểu vùng và vùng 3 bằng 111% mức lương tối thiểu vùng.

Vùng	Tỷ lệ % so với mức tối thiểu vùng	Mức lương tối thiểu đối với Nam	Mức lương tối thiểu đối với Nữ
1	107% (Bằng với mức lương tối thiểu vùng)	5.007.600 đồng	5.007.600 đồng
2	108% (Cao hơn mức lương tối thiểu vùng)	4.451.200 đồng	4.451.200 đồng
3	110% (Cao hơn mức lương tối thiểu vùng)	3.894.800 đồng	3.894.800 đồng

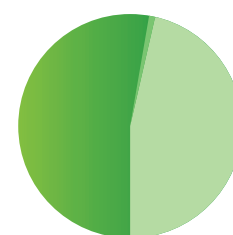
Trong năm 2022:



Tổng số lượng nhân viên tuyển mới là **2.994** nhân viên



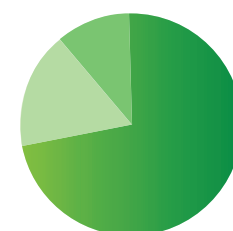
Số lượng nhân viên nam tuyển mới là **1.229** chiếm 41%



Nhân viên tuyển mới nhỏ hơn 30 tuổi là 1.757 (chiếm 58,7%)
Nhân viên tuyển mới từ 30 – 50 tuổi là 1.233 (chiếm 41,2%)
Nhân viên tuyển mới lớn hơn 50 tuổi là 4 (chiếm 0,1%)



Số lượng nhân viên nữ tuyển mới là **1.765** chiếm 59%



Số lượng nhân viên tuyển mới ở Vùng 1 là 2.142 (chiếm 71,5%)
Số lượng nhân viên tuyển mới ở Vùng 2 là 574 (chiếm 19,2%)
Số lượng nhân viên tuyển mới ở Vùng 3 là 278 (chiếm 9,3%)

Các chế độ phúc lợi cung cấp cho nhân viên toàn thời gian gồm có:

- Chăm sóc sức khỏe: Bảo Việt Health care
- Bảo hiểm an toàn cá nhân (tai nạn 24/24)
- Quyền sở hữu cổ phiếu
- Chế độ phúc lợi khác: tiền sinh nhật, hiếu hỷ, chương trình teambuilding, khám sức khỏe định kỳ, lì xì nhân dịp Tết, hỗ trợ chi phí đi lại dịp lễ tết, các sản phẩm tín dụng ưu đãi đối với cán bộ nhân viên, mở rộng chương trình Bảo hiểm sức khỏe tự nguyện cho CBNV và người thân. OCB cũng dành sự quan tâm đặc biệt tới CBNV nữ thông qua việc: quà tặng và tổ chức các hoạt động chúc mừng ngày 8/3 và 20/10. Bên cạnh đó, OCB cũng có những hoạt động chăm lo cho gia đình CBNV như quà vào ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6, trung thu, tặng học bổng OCB cho con CBNV...

2 Hoạt động đào tạo

Trong năm 2022, OCB đã triển khai việc nâng cấp hệ thống học tập LMS để mang đến cho CBNV nhiều trải nghiệm học tập mới, tiếp cận với nhiều nguồn tài liệu hơn và tăng tương tác, lan tỏa văn hóa học tập, phù hợp với định hướng phát triển chung của ngân hàng.

Cụ thể, OCB đã tổ chức đào tạo cho 7.610 nhân sự gồm 5.244 nhân viên và 2.366 quản lý trên toàn hệ thống, trong đó số lượng CBNV nam là 3.322 và số lượng CBNV nữ là 4.288.

Năm 2022, đã có 352 khóa học được tổ chức, bao gồm 72 khóa cung cấp kiến thức về kỹ năng, 273 khóa nghiệp vụ và 7 khóa bồi dưỡng.

Tổng thời lượng đào tạo bình quân trên toàn hệ thống	28.9 giờ/CBNV
Số giờ đào tạo bình quân cho nữ	21 giờ/CBNV
Số giờ đào tạo bình quân cho nam	19 giờ/CBNV
Số giờ đào tạo bình quân cho cấp Quản lý	19.8 giờ/CBNV
Số giờ đào tạo bình quân cho cấp nhân viên	20.2 giờ/CBNV



Ngân sách đào tạo sử dụng để tổ chức các hoạt động đào tạo trong năm 2022 là **3.461 triệu đồng**

3 Hoạt động nội bộ

Mức độ gắn kết nhân sự cũng được cải thiện trong năm 2022 với các hoạt động gắn kết nhân sự, phát triển văn hóa doanh nghiệp bao gồm việc gửi thư chúc mừng kỷ niệm năm làm việc của CBNV, tổ chức OCB Appreciation month (Tháng Cảm Ơn), khen thưởng và vinh danh CBNV xuất sắc quý qua OCB Star of Quarter, vinh danh nhân sự tham gia các dự án trọng điểm qua Tập san OCB, tổ chức Teambuilding toàn ngân hàng, và các hoạt động nhân ngày lễ đặc biệt như Sinh nhật OCB, Ngày trung thu, Ngày phụ nữ Việt Nam và lễ Giáng sinh.

Trong năm 2022, OCB tự hào tiếp tục đạt được nhiều giải thưởng liên quan đến công tác nhân sự như Top 1 nhà tuyển dụng được yêu thích nhất năm 2021 do Careerbuilder, Nơi làm việc tốt nhất Châu Á do HR Asia tổ chức và Thương hiệu Nhà tuyển dụng hấp dẫn đối với sinh viên Việt Nam 2022 do Anphabe tổ chức.



4 Hoạt động an sinh xã hội

Sự phát triển của OCB trong suốt 26 năm qua luôn song hành và cân bằng cùng những đóng góp đối với Cộng đồng, chung sức vì sự phát triển của cộng đồng. Hoạt động an sinh xã hội của OCB không ngừng được đẩy mạnh với nhiều chương trình thiết thực, ý nghĩa, được triển khai trên quy mô lớn, đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.

Bên cạnh việc cung cấp các giải pháp tài chính nhằm đồng hành, chia sẻ khó khăn và hỗ trợ khách hàng, OCB đã triển khai nhiều chương trình, hoạt động cộng đồng theo lời kêu gọi từ Chính phủ, NHNN Việt Nam và các cơ quan ban ngành, các địa phương, tài trợ y tế để góp phần xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Trách nhiệm xã hội trở thành điều kiện giúp OCB có những bước phát triển bền vững.

Trong năm 2022, CBNV từ trụ sở chính đến các chi nhánh trên toàn quốc đã tham gia, hưởng ứng tích cực những hoạt động nổi bật của OCB đối với công tác an sinh xã hội, hoạt động vì cộng đồng như: Mang áo ấm lên vùng cao; Tài trợ phòng thư viện điện tử cho học sinh xã Hợp Tiến, tỉnh Hòa Bình; Hỗ trợ xây cầu tại huyện Châu Thành và huyện Mong Thọ B, tỉnh Kiên Giang; Hỗ trợ cơ sở vật chất bếp ăn bán trú cho trường Mầm non Thành Sơn, tỉnh Thanh Hóa; tài trợ giường bệnh cho bệnh viện lão khoa và phục hồi chức năng tỉnh Quảng Ninh.

Điều đó cho thấy, ngoài những kết quả kinh doanh ấn tượng và đóng góp vào ngân sách nhà nước, OCB luôn thể hiện vai trò chủ động, tiên phong trong việc thực thi trách nhiệm xã hội với cộng đồng bằng cách thường xuyên đồng hành cùng các địa phương trong các hoạt động chung tay vì cộng đồng. OCB kỳ vọng thông qua những hoạt động ý nghĩa này, có thể góp phần lan tỏa tinh thần tương thân tương ái, đem lại những giá trị thiết thực cho cộng đồng và xã hội.

OCB ĐỒNG HÀNH CÙNG CÁC HOẠT ĐỘNG AN SINH XÃ HỘI VÌ CỘNG ĐỒNG



CHƯƠNG

07

MẠNG LƯỚI
HOẠT ĐỘNG

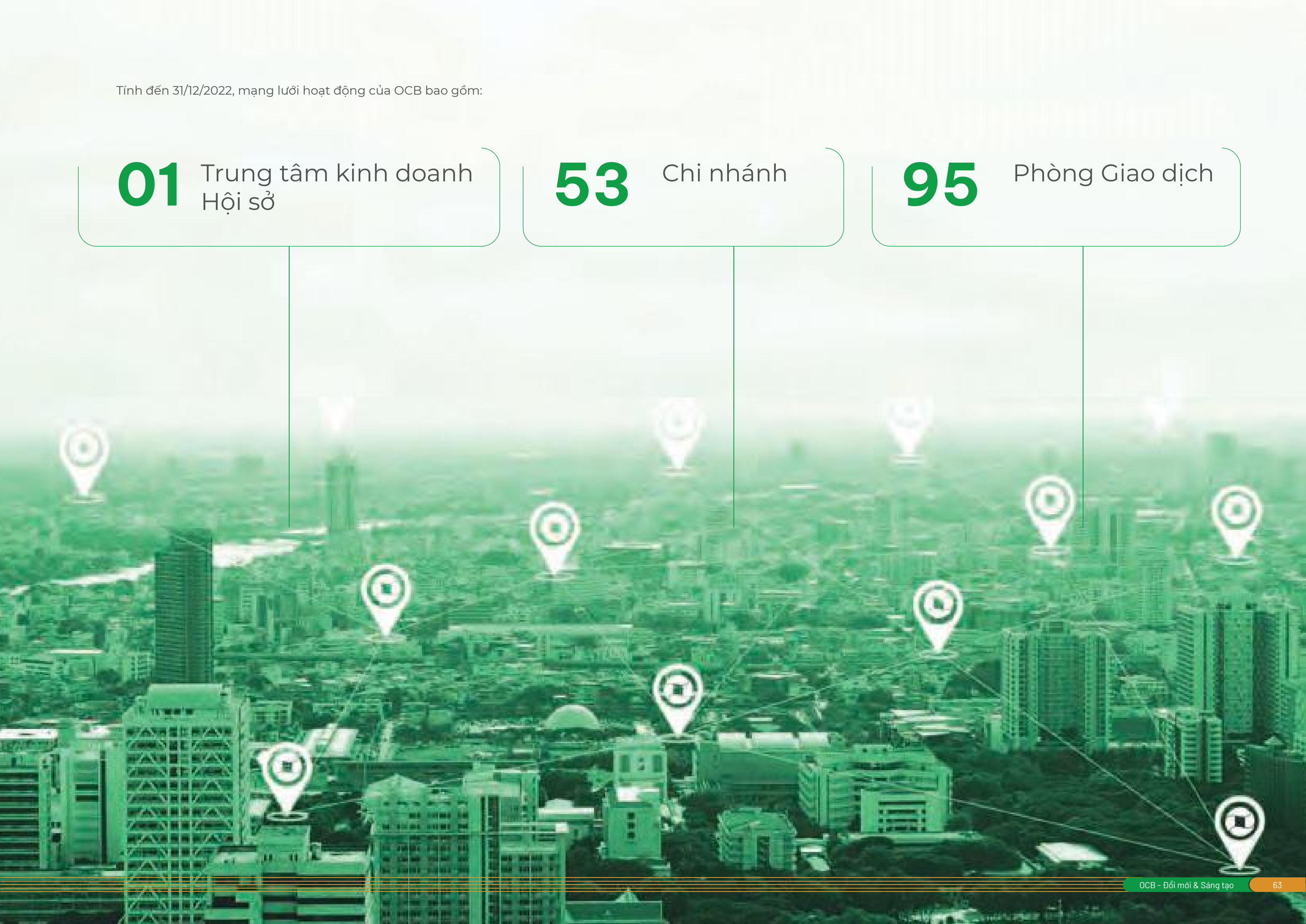


Tính đến 31/12/2022, mạng lưới hoạt động của OCB bao gồm:

01 Trung tâm kinh doanh
Hội sở

53 Chi nhánh

95 Phòng Giao dịch



» MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Mạng lưới hoạt động của OCB

Trải qua hơn 26 năm hoạt động và phát triển, OCB hiện có hơn 200 đơn vị kinh doanh trải dài tại khắp các tỉnh thành, trung tâm kinh tế trọng điểm trên cả nước.

Với định hướng “Lấy khách hàng làm trọng tâm”, OCB liên tục khai trương nhiều Chi nhánh/Phòng giao dịch mới trên toàn quốc nhằm giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận nhiều sản phẩm, dịch vụ hiện đại, an toàn của ngân hàng. Bên cạnh đó, việc di dời và chọn lựa những địa điểm mới nằm tại các tuyến đường trung tâm, đông dân cư cũng được ngân hàng ưu tiên thực hiện.

Trong năm 2022, OCB được cấp phép và đã hoàn thành khai trương đưa vào hoạt động 11 điểm giao dịch bao gồm: 05 Chi nhánh (CN) mới tại các tỉnh thành: Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Bắc Giang và Bình Thuận, 06 Phòng Giao dịch (PGD) mới trực thuộc các CN Thái Nguyên, Ninh Bình, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Gia Lai và Bà Rịa Vũng Tàu.

Cụ thể:

Các Chi nhánh mở mới: CN Hà Thành (Số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội); CN Hưng Yên (76-78-80 đường Nguyễn Bình, thị xã Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên); CN Hà Nam (260 đường Lê Công Thanh, phường Minh Khai, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam) và CN Bắc Giang (273 đường Nguyễn Thị Lưu, phường Ngô Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang) và CN Bình Thuận (349 đường Trần Hưng Đạo, phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận).

Các Phòng Giao dịch mở mới: PGD Phổ Yên (173 Trường Chinh, Phường Ba Hàng, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên), PGD Ninh Sơn (718 Nguyễn Công Trứ, phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình); PGD Sông Vệ (17-19 Phạm Văn Đồng, thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi), PGD Điện Bàn (Số 34 Trần Nhân Tông, phường Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam), PGD Biển Hồ (Số 12 Võ Văn Kiệt, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai) và PGD Phú Mỹ (292 Độc Lập, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Đồng thời, Ngân hàng cũng hoàn thành di dời và khai trương hoạt động tại trụ sở mới của 10 đơn vị, bao gồm: 02 Chi nhánh (CN) và 08 Phòng giao dịch (PGD). Đó là CN Hải Phòng (Hải Phòng), CN Thanh Hóa (Thanh Hóa), PGD Hưng Dũng (Nghệ An), PGD Văn Quán (Hà Nội), PGD Sài Gòn, PGD Tân Phú (Thành phố Hồ Chí Minh), PGD Đầm Dơi (Cà Mau), PGD Rạch Sỏi (Kiên Giang), PGD Dĩ An (Bình Dương) và PGD Hội An (Quảng Nam).

“ Hiện nay, OCB sở hữu mạng lưới hoạt động gồm 149 CN/PGD hiện diện tại hầu hết các tỉnh, thành phố trọng điểm trên cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng đến giao dịch và sử dụng các dịch vụ của Ngân hàng. Các CN/PGD mới của OCB đều được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, các quy trình quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế.

Dự kiến trong năm 2023, OCB sẽ tiếp tục khai trương thêm 04 Chi nhánh và 08 phòng giao dịch, nâng tổng số điểm giao dịch lên 161 điểm tại 44 tỉnh thành trên cả nước.

”



Tên	Địa chỉ
HỘI SỞ	Tòa nhà 41 (tầng trệt, lửng, lầu 1, lầu 2) và tòa nhà 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM.
CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH	Một phần tầng 1 và một phần tầng 7 cao ốc 123, 123-127 Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM.
PGD PHẠM VĂN HAI	Một phần tầng trệt, lầu 1, 2 tòa nhà Blue Square, 91 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, Tp.HCM.
PGD NGUYỄN THÁI BÌNH	194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM.
PGD MINH KHAI	Tòa nhà D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, P2, Q3, Tp. HCM.
PGD BẠCH ĐĂNG	117-119 Bạch Đằng, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.
PGD NGUYỄN VĂN TRỖI	157 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.
CN BẾN THÀNH	Một phần tầng trệt Tòa nhà Golden Tower, 06 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Đa Kao, quận 1, Tp HCM.
PGD HÀM NGHI	91A, Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM.
PGD KINH TẾ	135 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, Tp. HCM.
PGD QUẬN 9	95 (số cũ 172) đường Nguyễn Văn Tăng, khu phố Chân Phúc Cẩm, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (Cũ là Quận 9, Tp.HCM).
PGD TRUNG SƠN	Tầng trệt, tầng lửng và lầu 1, số 20-22 đường 9, khu dân cư Trung Sơn, ấp 4, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
CN PHÚ NHUẬN	146 Lê Văn Sỹ , Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM.
PGD HOÀNG VĂN THỤ	253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
PGD CỬ CHI	93 Tỉnh lộ 8, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Tp. HCM.
PGD HÓC MÔN	56/1 đường Lý Thường Kiệt, thị Trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp. HCM.
CN CHỢ LỚN	419- 421 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Tp. HCM.
PGD PHÚ THỌ	60 Âu Cơ, Phường 9, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
PGD LÝ THƯỜNG KIỆT	268 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. HCM.
PGD NGUYỄN TRI PHƯƠNG	Tầng trệt, tòa nhà B1, 279 Nguyễn Tri Phương, phường 5, quận 10, TPHCM.
PGD SÀI GÒN	159 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, Tp.HCM

Tên	Địa chỉ
CN GIA ĐỊNH	Tầng trệt, tòa nhà số 24C Phan Đăng Lưu, Phường Võ Thị Sáu, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.
PGD GÒ VẤP	588 - 590 Phan Văn Trị, Phường 7, Quận Gò Vấp, Tp. HCM.
PGD PHẠM NGỌC THẠCH	17 Phạm Ngọc Thạch, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. HCM.
PGD LÊ ĐỨC THỌ	751 Lê Đức Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Tp. HCM.
PGD PHỔ QUANG	GM-119D và GM-119E Dự án Golden Mansion, số 119 Phố Quang, Phường 9, quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
CN PHÚ LÂM	549-551 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Tp.HCM.
PGD HÒA BÌNH	270 - 272 Hòa Bình, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.
PGD BÌNH TÂN	253-255 Đường Tên Lửa, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, Tp. HCM.
PGD BÌNH PHÚ	127-129 Chợ Lớn, Phường 11, Quận 6, Tp. HCM.
PGD CHÂU VĂN LIÊM	34 Châu Văn Liêm, Phường 10, Quận 5, Tp. HCM.
CN TÂN THUẬN	252A Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp. HCM.
PGD PHÚ MỸ HƯNG	D2-20 Lô R19-1 Khu phố Mỹ Toàn 3, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. HCM.
CN THỦ ĐỨC	751A Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
PGD CÁT LÁI	286 Nguyễn Thị Định, Phường Bình Trưng Tây, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
CN TÂN BÌNH	435G - 435H Hoàng Văn Thụ, Phường 4 , Quận Tân Bình, Tp. HCM.
PGD TÂN PHÚ	829A và một phần nhà số 827A Lũy Bán Bích, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú Tp. HCM.
CN QUẬN 4	39-41 Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Tp. HCM.
PGD THỦ THIÊM	14-16 Trần Nãi, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
CN BẠC LIÊU	442 Đường Trần Phú, Khóm 1, Phường 7, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.
PGD TRẦN PHÚ	B7- B9 Trung tâm Thương mại Bạc Liêu, phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
PGD HỘ PHÒNG	275 quốc lộ 1A, khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu.

Tên	Địa chỉ
PGD GÀNH HÀO	Ấp 3, đường Phan Ngọc Hiển, Thị trấn Gành Hào, Huyện Đông Hải, Tỉnh Bạc Liêu.
PGD PHƯỚC LONG	Ấp Long Thành, thị trấn Phước Long, huyện Phước Long, Tỉnh Bạc Liêu.
CN SÓC TRĂNG	53 đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.
PGD LONG PHÚ	7 đường Đoàn Thế Trung, Ấp 3, Thị trấn Long Phú, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng.
CN CÀ MAU	137K Nguyễn Tất Thành, Phường 8, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.
PGD PHAN NGỌC HIỂN	11A Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.
PGD SÔNG ĐỐC	Nhà số 9, đường lộ Sông Đốc- Cà Mau, khóm 10, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.
PGD ĐẦM DỜI	38-39 Dương Thị Cẩm Vân, khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
CN KIÊN GIANG	281-283 Đường Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
PGD PHÚ QUỐC	56 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
PGD RẠCH SỎI	Lô L4-15 và L4-16 đường Mai Thị Hồng Hạnh, phường Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
PGD RẠCH GIÁ	223 - 225 Trần Phú, khu phố 3 và số 86/7- 86/9 Nguyễn Hưng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
CN CẦN THƠ	14-16B Hòa Bình, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ.
PGD XUÂN KHÁNH	PG1-11, số 209 đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Tp Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ.
PGD AN HÒA	153-155 Cách mạng tháng Tám, Phường An Hoà, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ.
PGD THỐT NỐT	150, Quốc Lộ 91, khu vực Phụng Thạnh 1, Phường Thốt Nốt, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ.
PGD TRẦN HƯNG ĐẠO	67-69 Trần Hưng Đạo, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ.
CN VĨNH LONG	81-83 Phạm Thái Bường, Phường 4, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

Tên	Địa chỉ
PGD VŨNG LIÊM	168 và 170 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khóm 2, TT Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.
CN ĐỒNG THÁP	109-111-113 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
PGD SA ĐÉC	166-168 đường Hùng Vương, Khóm 1, Phường 2, Tp. Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp.
CN AN GIANG	54 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
PGD TÂN CHÂU	104 Tôn Đức Thắng, Phường Long Thạnh, Thị xã Tân Châu, Tỉnh An Giang.
PGD CHÂU ĐỐC	76-78 Đường Nguyễn Văn Thoại, Phường Châu Phú A, Thị xã Châu Đốc, Tỉnh An Giang.
PGD THOẠI SƠN	499-501 Đường Nguyễn Huệ, Ấp Đông Sơn 2, Thị trấn Núi Sập, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang
CN HẬU GIANG	PG1-20 Vincom shophouse Vị Thanh, Số 1 đường 3 tháng 2, Phường 5, Tp. Hậu Giang, Tỉnh Hậu Giang.
CN LONG AN	202-204 Đường Hùng Vương, Phường 2, Tp. Tân An, Tỉnh Long An.
PGD BẾN LÚC	188-190 Khu phố 2, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Thị trấn Bến Lức, H. Bến Lức, Tỉnh Long An.
PGD ĐỨC HÒA	200C, Khu vực 3, Thị trấn Đức Hòa, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
PGD CẦN GIUỘC	75 Khu phố 2, Quốc lộ 50, Thị trấn Cần Giuộc, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An.
CN BÌNH DƯƠNG	233 KP2, Đại lộ Bình dương, P. Phú Thọ, TX.Thủ dầu Một, Bình Dương.
PGD DĨ AN	30, đường 9, KĐT Trung tâm HC, TP Dĩ An, Khu phố Nhị Đồng 2, P. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
PGD THUẬN AN	141 Bis khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
PGD TÂN PHƯỚC KHÁNH	37, Khu phố Khánh Hòa, phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
PGD BẾN CÁT	72 Hùng Vương, khu phố 1, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
CN ĐỒNG NAI	K27 – K50, KP7, đường Võ Thị Sáu (đường 5 nối dài), phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tên	Địa chỉ
PGD BIÊN HÒA	34D – 34E đường CMT8, Phường Quang Vinh, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
PGD TÂN HIỆP	Lô 25 - 26 Đồng Khởi, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
PGD TRẮNG BOM	B21-B22 Nguyễn Hữu Cảnh, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.
CN TRUNG VIỆT	34-36 Đường Quang Trung, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.
PGD HẢI CHÂU	92 Đường Chi Lăng, Phường Hải Châu 2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.
PGD LIÊN CHIỂU	699 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng.
PGD 2 THÁNG 9	Một phần căn nhà 86, đường 2 tháng 9, phường Bình Hiên, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.
PGD THANH KHÊ	354 Điện Biên Phủ, Phường Chính Giáng, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng.
PGD ĐỒNG ĐA	05 Đống Đa, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.
PGD SƠN TRÀ	1011 Ngô Quyền, Phường An Hải Đông, Quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng.
CN KHÁNH HÒA	89 - 89A đường Yersin, Phường Phương Sài, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
PGD 23 THÁNG 10	406 đường 23 tháng 10, xã Vĩnh Hiệp, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
PGD HOÀNG DIỆU	38 đường 6C, Phường Phước Long, quận Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
PGD CAM RANH	84 đường 22/8, Phường Cam Thuận, TP Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
CN ĐẮK LẮK	269 Lê Hồng Phong, Phường Thống Nhất, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
PGD EAHLEO	510 đường Giải Phóng, Thị trấn Ea Drăng, Huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk.
PGD EATAM	429 đường Lê Duẩn, Tp.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
PGD EAKAR	101 Nguyễn Tất Thành, Thị trấn EaKar, Huyện EaKar, Tỉnh Đắk Lắk.

Tên	Địa chỉ
CN QUẢNG NAM	Lô D41-42, Đường N10 nối dài, khu TTTM Tam Kỳ, Phường Phước Hòa, Tp.Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
PGD HỘI AN	540 Hai Bà Trưng, phường Tân An, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.
PGD NÚI THÀNH (ĐIỆN BÀN)	34 Trần Nhân Tông, Khối 4, phường Vĩnh Điện, Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
CN HÀ NỘI	28 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.
PGD TRÀNG AN	Một phần tầng 1 và một phần tầng 6 số 165 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.
PGD ĐÔNG ĐỒ	Tầng 1, Tầng 2 và tầng 3 Tòa nhà 86-88 Đông Các, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.
PGD SAO VIỆT	Một phần tầng 1, Tòa nhà HH4, Sông Đà Twin Tower, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
PGD VĂN QUÁN	Một phần tầng 1 và một phần tầng 5 tòa nhà New SkyLine, lô CC2, khu đô thị Văn Quán – Yên Phúc, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội.
CN THĂNG LONG	Tòa nhà 66A phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.
CN HẢI PHÒNG	93 Trần Phú, Phường Cầu Đất, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng.
PGD NGÔ QUYỀN	Thửa 11, lô 22B, khu đô thị ngã năm sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, Hải Phòng.
PGD LẠCH TRAY	201A-203-203B Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng.
PGD LÊ CHÂN	278Q-278H đường Trần Nguyên Hãn, phường Niệm Nghĩa, quận Lê Chân, Tp. Hải Phòng.
CN BÀ RỊA VŨNG TÀU	148 Lê Hồng Phong, Phường 4, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
PGD BÀ RỊA	233 đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phước Hiệp, Tp. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
PGD RẠCH DỪA	313 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
PGD PHÚ MỸ	292 đường Độc Lập, Khu phố Quảng Phú, P. Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
CN QUẢNG NINH	607 đường Lê Thánh Tông, Phường Bạch Đằng Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Tên	Địa chỉ
PGD CẨM PHẢ	164 Trần Phú, Phường Cẩm Tây, Tp. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
PGD UÔNG BÍ	308 đường Quang Trung- Phường Quang Trung- Tp. Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.
CN THANH HÓA	Một phần tầng 1, tầng lửng, tầng 2 và tầng 3 của Lô 01 – 02, dự án Hạc Thành Tower đường Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.
PGD TÂN SƠN	223 Nguyễn Trãi, Phường Tân Sơn, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
PGD QUANG TRUNG	321 Quang Trung 2, phường Đông Vệ, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
PGD LAM SƠN	380 Lê Lai, Phường Đông Sơn, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
CN NGHỆ AN	07 Đường Lê Hồng Phong, Phường Hưng Bình, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
PGD VINH	Lô A-19, khu dân cư Golden City 10, đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
PGD HƯNG DŨNG	118 đường Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
PGD DIỄN CHÂU	Khối 3, Thị trấn Diễn Châu, Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An.
CN QUẢNG NGÃI	134 Hùng Vương, Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
PGD BÌNH SƠN	332 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Châu Ô, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.
PGD SÔNG VỆ	17-19 Phạm Văn Đồng, Thị trấn Sông Vệ, Huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi.
CN LẠNG SƠN	483 đường Bà Triệu, Khối 4, Phường Vĩnh Trại, Tp. Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.
CN BẮC NINH	10 Nguyễn Đăng Đạo, Phường Tiên An, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
CN NINH BÌNH	850 đường Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.
PGD NINH SƠN	718 Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.
CN THÁI NGUYÊN	Một phần tầng 1 và một phần tầng 2, số 25 đường Hoàng Văn Thụ, Phường Phan Đình Phùng, Tp. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Tên	Địa chỉ
PGD PHỔ YÊN	173 đường Trường Chinh, Phường Ba Hàng, Thành phố Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên.
CN PLEIKU	40C Hùng Vương, Phường Ia Kring, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
PGD BIỂN HỒ	12 Võ Văn Kiệt, Tổ 7, phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
CN VĨNH PHÚC	Một phần tầng 1 và tầng 2 số 392 Mê Linh, Phường Liên Bảo, Tp. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
CN BÌNH ĐỊNH	463 Trần Hưng Đạo, Phường Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
CN LONG BIÊN	127 Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngọc Lâm, Quận Long Biên, TP. Hà Nội.
CN CẦU GIẤY	Tầng 1 và Tầng 2 số 69 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
CN TÂY NINH	348 đường 30 tháng 4, KP1, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
CN NAM ĐỊNH	256 Quang Trung, Phường Quang Trung, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định.
CN LÂM ĐỒNG	24 Hai Bà Trưng, Phường 6, Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
CN LINH ĐÀM	10BT1 Linh Đàm, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, Hà Nội.
CN HUẾ	117 Nguyễn Huệ, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.
CN HÀ THÀNH (KIM MÃ)	Một phần tầng 1, một phần tầng 2 số 265 đường Cầu Giấy, Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
CN HƯNG YÊN	Tầng 1 số 76-78 và 80 đường Nguyễn Bình, Phường Nhân Hòa, Thị xã Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên.
CN HÀ NAM	260 Lê Công Thanh, Phường Minh Khai, Tp. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam.
CN BẮC GIANG	273 Nguyễn Thị Lưu, Phường Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.
CN BÌNH THUẬN	349 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Hưng, Tp. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

CHƯƠNG

08

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH &
THUYẾT MINH



THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 38 vào ngày 13 tháng 4 năm 2022. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 88 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngân hàng, trung gian và đại lý của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước, vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngân hàng, trung gian và đại lý đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tình chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trả phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật kinh doanh tái phân theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp; tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đầu thầu mua bán tín phiếu kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chống rửa tiền, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tại chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ, kinh doanh, mua bán vàng miếng, cung ứng dịch vụ nhân và chi trả ngoại tệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/nhiệm
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2020
Ông Yoshizawa Toshiki	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2020
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2020
Ông Phạm Trí Nguyễn	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2020
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2020
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2020
Ông Phan Trung	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2020
Ông Ito Takeshi	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thủy Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2020
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2020
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/nhiệm
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 23 tháng 8 năm 2021
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2022
Ông Bùi Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2023
Ông Roy Anirzan	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2022
Ông Lý Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Hiệp	Phó Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2022
		Bổ nhiệm ngày 28 tháng 2 năm 2022
		Từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trịnh Văn Tuấn, Chủ tịch HĐQT.

Ông Nguyễn Đình Tùng - Tổng Giám đốc được Ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chế độ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 48/2019/UG-CT HĐQT của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (sau đây gọi chung là "Ngân hàng") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất, và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trưởng Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP



Ernst & Young Vietnam Limited
29th Floor, 238/19 Tran Phu Street
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028 3812 3000

Ernst & Young Việt Nam
Tầng 29, 238/19 Trần Phú Street
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Việt Nam

Số tài liệu: 0075413020224573-HH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kiểm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 75, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Chủ Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐQHN kiểm toán: 0763-2019-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐQHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tới ngày 31 tháng 12 năm 2022

802/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	793.464.354.495	713.556.130.605
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	6	3.225.388.957.711	3.852.855.231.576
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		20.636.256.208.899	22.584.539.046.792
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	18.426.325.031.806	21.131.422.167.710
Cho vay các TCTD khác	7.2	2.210.030.177.293	1.453.116.879.042
Chứng khoán kinh doanh	8	142.837.500.000	4.565.000.020.000
Chứng khoán kinh doanh		142.837.500.000	4.565.000.020.000
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	9	366.044.007.007	125.806.640.360
Cho vay khách hàng		119.229.309.912.293	100.934.432.861.292
Cho vay khách hàng	10	119.902.589.762.828	102.050.733.038.458
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(71.582.259.850.422)	(1.116.100.177.163)
Hoạt động mua nợ	12	661.997.500	661.997.500
Mua nợ		667.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.002.500)	(5.002.500)
Chứng khoán đầu tư	13	37.333.104.826.049	40.989.392.205.017
Chứng khoán đầu tư dễ dàng để bán		37.357.365.873.931	40.980.428.800.014
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(24.261.047.882)	(12.039.695.897)
Tài sản cố định	14	583.606.445.091	554.723.969.013
Tài sản cố định hữu hình	14.1	278.974.747.252	285.125.871.237
Nguyên giá tài sản cố định		739.660.080.425	700.882.375.334
Khấu hao tài sản cố định		(460.705.313.183)	(415.756.704.107)
Tài sản cố định vô hình	14.2	304.731.697.829	269.598.237.786
Nguyên giá tài sản cố định		555.865.230.889	401.608.054.944
Hạ môn tài sản cố định		(251.134.533.060)	(212.099.827.158)
Tài sản Cơ khác	15	12.498.588.641.877	10.180.866.774.229
Các khoản phải thu	15.1, 15.2	7.370.512.044.668	8.179.697.054.209
Các khoản lãi, phí phải thu	15.3	1.938.731.434.792	1.480.394.762.627
Tài sản Cơ khác	15.4	3.398.123.162.227	548.574.537.003
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cơ nổi bằng khác	15.5	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
TỔNG TÀI SẢN		193.994.237.850.892	184.491.035.016.344

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tới ngày 31 tháng 12 năm 2022

802/TCTD-HN

	Thuyết minh	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		2.594.629.746.606	130.606.957.061
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN	16	2.594.629.746.606	130.606.957.061
Tiền gửi và vay các TCTD khác		32.638.642.858.433	32.038.024.327.677
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	20.066.839.189.311	20.066.737.349.229
Vay các TCTD khác	17.2	2.571.803.672.122	11.971.287.078.348
Tiền gửi của khách hàng	18	102.203.189.310.223	98.804.612.775.544
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	3.168.474.390.481	4.995.402.838.269
Phải hành giấy tờ có giá	20	32.022.737.600.000	22.628.650.000.000
Các khoản nợ khác		8.094.324.663.117	4.067.728.717.548
Các khoản lãi, phí phải trả	21	2.882.487.326.151	2.241.721.655.536
Các khoản phải trả và công nợ khác	22	3.211.837.285.935	1.846.007.062.010
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		168.721.998.487.869	162.686.025.615.889
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		15.401.514.927.348	15.401.514.927.348
Vốn điều lệ	24.2	13.698.828.630.000	13.698.828.630.000
Thặng dư vốn cổ phần	24.1	1.702.686.297.348	1.702.686.297.348
Quỹ của TCTD	24.3	2.793.404.054.952	2.266.840.303.664
Lợi nhuận chưa phân phối		7.077.320.400.532	-4.136.654.169.443
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	24	25.272.239.382.832	21.805.009.400.359
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		193.994.237.850.892	184.491.035.016.344

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD-HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	38	80.901.204.928.532	114.497.900.475.508
- Bảo lãnh vay vốn		30.720.268.951	42.800.030.887
- Cam kết giao dịch hối đoái		66.176.116.111.944	94.030.596.340.407
Cam kết mua ngoại tệ		379.375.922.149	697.191.073.518
Cam kết bán ngoại tệ		380.196.244.471	697.472.268.945
Cam kết giao dịch hoán đổi		65.416.543.945.324	92.635.932.997.944
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C		3.402.915.058.466	7.179.508.465.072
- Bảo lãnh khác		9.424.253.489.171	10.490.097.639.142
- Các cam kết khác		1.867.200.000.000	2.756.100.000.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	3.247.291.248.287	2.389.027.389.536
Nợ khó đòi đã xử lý	40	7.794.649.149.388	7.189.711.674.470
Tài sản và chứng từ khác	41	31.352.810.601.975	36.215.870.961.499
		123.295.955.928.180	160.272.510.501.012

Người lập:

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Bà Lê Thị Trung Dương
Kế toán

Bà Trương Ngọc Trinh
Quyển Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03/TCGD-HN

	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	14.067.732.065.064	11.720.101.268.150
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(7.120.149.043.887)	(5.954.516.274.613)
Thu nhập lãi thuần		6.947.583.041.177	5.765.584.993.537
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.124.580.409.488	867.740.348.000
Chi phí hoạt động dịch vụ		(110.406.103.023)	(83.236.622.627)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	1.014.174.306.465	784.503.725.373
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	145.113.883.864	99.732.628.303
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	(77.266.017.750)	123.818.326.664
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	(140.196.342.607)	1.744.618.886.811
Thu nhập từ hoạt động khác		783.661.856.783	563.511.743.958
Chi phí hoạt động khác		(139.500.228.447)	(162.514.061.354)
Lãi thuần từ hoạt động khác	32	644.161.627.336	400.997.682.604
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		8.533.571.488.265	8.919.163.043.091
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	33	(3.876.802.357.805)	(2.402.923.565.171)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		4.656.769.140.460	6.516.239.477.920
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.067.461.462.385)	(997.676.515.651)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.589.307.678.075	5.518.562.962.269
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(879.589.703.439)	(1.113.593.994.467)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(879.589.703.439)	(1.113.593.994.467)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.709.717.974.636	4.404.968.967.802
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	2.540	3.185

Người lập:

Bà Lê Thị Trung Dương
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Trương Ngọc Thanh
Quyển Trưởng phòng Kế toán

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Tùng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04/TCTD-HN

Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.691.398.433.189	11.776.734.321.870
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.470.355.792.631)	(5.643.668.300.733)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.014.151.753.665	784.410.124.817
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(50.123.024.706)	1.961.037.845.850
Thu nhập khác	310.477.615.501	273.383.163.455
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	32 351.078.636.811	133.087.089.466
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(2.993.176.684.445)	(2.393.427.646.273)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23 (873.300.189.630)	(1.164.568.377.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	4.880.145.747.762	5.738.898.221.156
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	(746.913.298.251)	(267.496.751.992)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(234.237.186.707)	(60.218.702.626)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	11 (17.751.836.724.170)	(12.423.513.872.301)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(601.301.810.126)	(821.623.486.855)
Tăng khác về tài sản hoạt động	(644.320.388.069)	(2.956.218.736.645)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.464.022.788.555	(21.563.349.032)
(Giảm)tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(9.399.381.469.144)	9.200.303.611.852
Tăng tiền gửi của khách hàng	3.398.576.534.879	11.633.237.164.775
Tăng phát hành giấy tờ có giá	6.394.067.500.000	6.294.067.500.000
(Giảm)tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(1.627.928.447.766)	60.962.126.407
Tăng khác về công nợ hoạt động	1.322.779.530.704	195.743.108.533
Chi từ các quỹ của tổ chức tin dụng	22 (7.173.752.799)	(7.141.333.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.718.265.517.371)	5.556.329.605.818

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIẾN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04/TCTD-HN

Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(3.134.728.710.530)	(126.359.422.665)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.600.232.775.204	56.668.813.636
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	3.000.000.000
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư	(1.534.493.935.326)	(66.470.609.349)
LƯU CHUYỂN TIẾN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Diễn vốn cổ phần từ góp vốn	-	(275.000.000)
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(7.733.380)	(303.165.585)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	(7.733.380)	(578.165.585)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.262.757.186.079)	5.489.280.830.680
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	35 25.697.833.529.891	20.206.552.699.211
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36 22.445.076.343.812	25.697.833.529.891

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Lê Thị Trùng Dương
Kế toán

Bà Trương Ngọc Thanh
Quyền Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BOS/TCTD-HH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0061/NH-QP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300852005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành và được điều chỉnh lần thứ 38 vào ngày 13 tháng 4 năm 2022. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức trước các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước, vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá hùn vốn; liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ; vàng bạc và thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng; tái chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản; cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tái chính doanh nghiệp; tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới bên lề; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu có huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước; mua nợ kinh doanh, mua bán vàng miếng, cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 13.898.828.830.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.898.828.830.000 VND). Ngân hàng đã phát hành 1.389.882.863 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi ba (53) chi nhánh, chín mươi lăm (95) phòng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2021: một (1) Hội sở chính, bốn mươi sáu (46) chi nhánh, tám mươi chín (89) phòng giao dịch) trên toàn quốc.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.052 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.792 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông	Số 0314327543 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 4 năm 2017	Dịch vụ nhân và chỉ trả ngoại tệ	25 tỷ đồng Việt Nam	100%

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán của tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ ròng chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không đánh lừa những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về mối liên hệ với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể thay đổi cần đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản có, trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Vào ngày ngày 30 tháng 7 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 11 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 thay thế cho Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 với các thay đổi chính bao gồm:

- Sửa đổi quy định về thời điểm, trình tự phân loại, trích lập dự phòng rủi ro, theo đó, TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý;
- Sửa đổi quy định về cách xác định giá trị tài sản bảo đảm để tính khấu trừ khi trích lập dự phòng rủi ro;
- Bổ sung các khoản không phải trích lập dự phòng chung, bao gồm các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu có TCTD, chi nhánh NHNN khác trong nước phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ban hành bởi NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021, sửa đổi và bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc NHNN ("Thông tư 27").

Thông tư 27 bao gồm các sửa đổi sau:

- Sửa đổi và bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi và bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng;
- Thay thế, bãi bỏ một số điều và cụm từ của chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD.

Thông tư 27 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2022.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 3 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng lại doanh nghiệp ("Thông tư 24").

Thông tư 24 sửa đổi và bổ sung Điều (a), Khoản 1 Điều 5, đối với việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Theo đó, Thông tư 24 không quy định trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu Chính quyền địa phương.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi tại và cho vay tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng lương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (tư tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác.

4.4. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể tại thời điểm cuối năm được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Loại nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1. Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn, hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2. Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày, hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3. Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu, hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi có khả năng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 125 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng, hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. 	20%
	(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi, hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, kiểm tra và thông tin tín dụng có liên quan.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Nhóm nợ	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ ngắn hạn	<p>(a) Nợ quá hạn từ 151 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được;</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt; hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc</p> <p>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p>	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 15 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liên kế sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố kết thúc dịch COVID-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 8 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 28/2/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/8/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/1/2020	Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/8/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020		Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021		Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (tiếp theo)

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau: $C = A \cdot B$.

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trên phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giả nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 3 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.6 Chứng khoán kinh doanh

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.6.2 Đo lường

Chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục: "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh 4.5.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.6.1 Chứng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chứng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán (sẽ thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi). Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phân ánh trên một tài khoản năng. Phần chiết khấu/chi phí trả là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tồn giữ mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phân ánh trên một tài khoản năng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/chi phí trả (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường theo Thông tư 48 và Thông tư 24. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.3 Dòng ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	3 – 10 năm
Tài sản cố định khác	3 – 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35 – 50 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.11 Thuế hoạt động

Các khoản tiền thuế theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

4.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại dự và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh 4.3.

4.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định theo Thông tư 44 và Thông tư 24 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4.18. Các công cụ tài chính phái sinh

4.18.1. Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích sinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi bản tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Số tiền thu trở hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp đồng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

4.18.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19. Vốn cổ phần

4.19.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.19.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.3. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trở vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua bán, phát hành, hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19. Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.19.4. Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phân bổ của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4.20. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01. Thông tư 03 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận chi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi chuyển nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.21. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Thuyết minh 49). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các suy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nộp khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nộp trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
- Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong cùng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tái toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% (niềm giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hằng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.24.3 Trợ cấp mất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.25.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.25.1 Tài sản tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng cố ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.25.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phải sinh (trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.25.2 Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán và xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền mặt bằng VND	677.678.409.600	614.697.164.400
Tiền mặt bằng ngoại tệ	100.162.574.896	96.467.981.205
Vàng	6.623.370.000	2.390.988.000
	783.464.354.496	713.556.130.605

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước:		
- Bằng VND	3.043.153.568.997	3.746.198.300.168
- Bằng ngoại tệ	182.233.356.714	166.656.931.408
	3.225.386.925.711	3.912.855.231.576

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán tại Sở giao dịch và tại các chi nhánh Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương của NHNN Việt Nam. Ngân hàng phải duy trì số dư bình quân tiền gửi tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc định kỳ hàng tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %
Đối với tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	6,00	6,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ	0,00	0,00

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.035.625.031.696	617.862.167.716
- Bằng VND	49.714.752.609	222.928.219.794
- Bằng ngoại tệ	985.910.279.087	395.053.947.918
Tiền gửi có kỳ hạn	17.390.700.000.000	20.513.440.000.000
- Bằng VND	15.978.300.000.000	11.452.970.000.000
- Bằng ngoại tệ	1.412.400.000.000	9.060.470.000.000
	18.426.225.031.696	21.131.422.167.716

7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bằng VND	2.201.750.632.488	1.380.674.379.043
Bằng ngoại tệ	8.279.544.826	102.442.500.000
	2.210.030.177.293	1.483.116.879.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Mức lãi suất tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,50 - 8,50	1,10 - 2,90
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,10 - 4,25	0,10 - 0,80
Cho vay bằng VND	0,00 - 10,04	0,00 - 3,79
Cho vay bằng ngoại tệ	4,58 - 4,71	1,85 - 1,90

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	19.800.730.177.293	21.876.558.879.042

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

8.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán nợ Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương	142.837.500.000	4.585.000.020.000

8.2 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán nợ Đã niêm yết	142.837.500.000	4.585.000.020.000

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản VND	Nợ phải trả VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.112.803.639.003	37.590.959.989	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	32.171.279.800.113	338.453.047.088	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	825.800.000.000	-	16.000.000.000
	37.209.883.439.116	376.044.007.067	16.000.000.000
		360.044.007.067	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công cụ tài chính phải sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.581.872.804.737	-	6.948.475.644
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	46.457.003.436.235	109.453.318.004	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	1.389.200.600.000	23.300.000.000	-
	50.428.076.840.972	132.753.318.004	6.948.475.644
		125.806.840.360	

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	119.610.721.584.604	101.578.386.954.876
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	9.495.074.117	9.544.574.116
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	257.336.308.638	277.289.041.753
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	21.073.083.780	184.934.472.448
Các khoản trả thay khách hàng	3.943.431.286	627.995.454
	119.802.669.762.625	102.050.733.038.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	114.097.472.965.814	98.364.806.802.235
Nợ cần chú ý	3.034.114.928.598	2.336.565.998.899
Nợ dưới tiêu chuẩn	870.539.485.958	325.973.181.270
Nợ nghi ngờ	625.718.715.589	290.448.984.398
Nợ có khả năng mất vốn	1.374.723.686.670	733.118.031.891
	119.802.569.762.625	102.050.733.038.455

10.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ ngắn hạn	26.277.220.130.612	24.848.820.191.651
Nợ trung hạn	22.404.039.156.012	23.358.587.091.763
Nợ dài hạn	71.121.310.475.401	53.843.345.755.041
	119.802.569.762.625	102.050.733.038.455

10.3 Phân tích dư nợ theo tiền tệ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bảng VND	117.864.882.323.203	98.179.098.111.154
Bảng ngoại tệ	3.137.707.439.422	3.871.634.927.301
	119.802.569.762.625	102.050.733.038.455

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối năm tài chính của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 5 năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 5 năm
Bảng VND	4,80 - 28,70	5,19 - 27,00
Bảng ngoại tệ	3,45 - 10,65	1,63 - 5,74

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	70.525.624.074.313	63.924.706.134.520
Công ty cổ phần khác	42.413.428.725.616	38.085.287.992.120
Công ty TNHH khác	25.282.502.240.178	24.135.108.344.808
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.008.300.492.053	551.651.754.696
Công ty Nhà nước	810.716.890.166	775.238.949.890
Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	105.988.820.799	146.708.005.367
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	58.423.711.337	92.789.135.854
Doanh nghiệp tư nhân	48.082.794.103	137.635.351.726
Công ty hợp danh	208.800.000	310.000.000
Cho vay cá nhân	49.276.945.688.312	38.126.028.903.935
	119.802.569.762.625	102.050.733.038.455

10.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bán buôn và bán lẻ: sửa chữa motor, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29.717.023.325.927	22.828.912.786.394
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19.104.810.086.188	14.658.254.303.638
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.058.855.033.539	9.130.381.959.034
Xây dựng	11.921.384.043.605	9.440.808.969.350
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.592.596.679.622	9.195.623.919.834
Vận tải kho bãi	8.281.253.579.734	6.845.876.357.780
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.622.417.636.882	5.200.487.481.312
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.158.526.645.742	8.072.388.937.232
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.138.546.477.100	2.327.239.980.368
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.861.347.068.593	6.054.164.780.172
Hoạt động dịch vụ khác	844.006.947.002	877.369.405.438
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ các ngành khác	711.428.703.970	939.784.836.732
	10.710.587.535.523	6.581.399.921.176
	119.802.569.762.625	102.050.733.038.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	371.898.954.395	744.203.222.769	1.116.100.177.163
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	923.455.852.402	144.005.629.983	1.067.461.482.385
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(601.301.819.126)	-	(601.301.819.126)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	694.053.997.671	888.208.852.751	1.582.259.850.422

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	309.398.919.090	827.976.329.387	937.375.248.477
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	884.421.522.180	116.228.893.381	1.000.648.415.561
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	(821.923.480.855)	-	(821.923.480.855)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	371.898.954.395	744.203.222.769	1.116.100.177.163

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Mua nợ bằng VND	667.000.000	667.000.000
Dự phòng rủi ro	(5.002.500)	(5.002.500)
	661.997.500	661.997.500

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ gốc đã mua	667.000.000	667.000.000

Chất lượng của khoản nợ đã mua như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ đã tiêu chuẩn	667.000.000	667.000.000

12. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	5.002.500	2.925.000.000
Hoàn nhập trong năm	-	(2.919.997.500)
Số dư cuối năm	5.002.500	5.002.500

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	37.367.365.873.831	40.980.428.500.914
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ	20.050.354.534.651 ¹	25.760.666.328.877
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.252.304.919.754	13.604.894.216.973
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.989.121.610.379	1.543.321.446.917
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	14.236.945.147	14.236.945.147
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	51.317.864.000	51.317.864.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(34.351.047.882)	(12.036.595.897)
Dự phòng giảm giá (i)	(11.842.635.806)	(2.318.644.622)
Dự phòng chung (ii)	(22.418.412.074)	(7.239.001.275)
Dự phòng cụ thể (iii)	-	(2.478.750.000)
	37.333.104.826.049	40.968.392.205.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- (i) Biến động dự phòng giảm giá của chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	2.318.844.622	7.207.726.756
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	9.523.791.185	(4.888.882.134)
Số dư cuối năm	11.842.635.808	2.318.844.622

- (ii) Biến động dự phòng chung của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	7.239.001.275	11.960.664.959
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	15.179.410.799	(4.721.663.684)
Số dư cuối năm	22.418.412.074	7.239.001.275

- (iii) Biến động dự phòng cụ thể của chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	2.478.750.000	-
(Hoàn nhập)/Trích lập trong năm	(2.478.750.000)	2.478.750.000
Số dư cuối năm	-	2.478.750.000

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán nợ	37.301.811.064.784	40.914.873.991.767
Đã niêm yết	20.050.384.534.651	25.788.858.328.877
Chưa niêm yết	17.251.426.530.133	15.148.215.662.890
Chứng khoán vốn	65.554.809.147	65.554.809.147
Đã niêm yết	20.598.400.687	20.598.400.687
Chưa niêm yết	44.956.408.460	44.956.408.460
	37.367.365.873.931	40.980.428.800.914

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.689.121.610.379	1.643.321.445.917



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	209.765.371.661	348.929.527.846	140.762.348.440	1.425.127.387	700.882.375.334
Mua trong năm	10.965.112.388	16.647.982.179	6.922.880.000	407.000.000	34.942.974.567
Nâng cấp trong năm	-	1.240.512.786	-	-	1.240.512.786
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.207.844.252	9.931.789.485	3.425.388.428	-	17.565.022.165
Thanh lý, nhượng bán	(10.038.189.900)	(3.807.874.729)	(1.204.759.798)	-	(15.050.824.427)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>214.900.138.401</u>	<u>372.941.937.567</u>	<u>149.905.857.070</u>	<u>1.832.127.387</u>	<u>739.580.060.425</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	93.529.349.040	219.799.541.441	101.002.686.239	1.425.127.387	415.756.704.107
Khấu hao trong năm	10.656.904.241	38.353.846.077	10.375.940.250	16.958.334	59.403.648.902
Thanh lý, nhượng bán	(9.562.979.306)	(3.687.300.742)	(1.204.759.798)	-	(14.455.039.846)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>94.623.273.975</u>	<u>254.466.086.776</u>	<u>110.173.866.691</u>	<u>1.442.085.721</u>	<u>460.705.313.163</u>
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>116.236.022.621</u>	<u>129.129.986.405</u>	<u>39.759.662.201</u>	<u>-</u>	<u>285.125.671.227</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>120.276.864.426</u>	<u>118.475.850.791</u>	<u>39.731.990.379</u>	<u>390.041.666</u>	<u>278.874.747.262</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số dư cuối năm VND</i>	<i>Số dư đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	265.635.760.419	230.324.343.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính như sau:

	Quyển số dùng để VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	135.350.182.612	340.347.902.332	491.898.084.944
Mua trong năm	28.758.430.129	11.771.303.323	40.529.733.452
Mảng cấp trong năm	-	19.480.147.544	19.480.147.544
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	25.158.284.949	25.158.284.949
Thanh lý và nhượng bán	(11.000.000.000)	-	(11.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	153.108.612.741	402.757.638.148	555.866.250.889
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.424.218.821	209.875.611.337	212.099.827.158
Hao mòn trong năm	183.753.284	38.870.952.818	39.034.706.092
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.607.972.105	248.746.564.155	251.134.533.090
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	132.925.963.791	138.672.290.995	269.598.237.786
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	150.520.633.636	154.211.074.193	304.731.897.829

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	129.423.745.429	110.693.599.570

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	3.029.310.545.444	1.656.750.770.246
- Các khoản phải thu khác	4.341.201.499.214	6.521.946.283.963
Các khoản lãi, phí phải thu	1.936.731.434.792	1.450.384.782.927
Tài sản Cố khác	3.396.123.182.227	546.574.937.093
Dự phòng rủi ro cho các tài sản cố khác	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
	12.698.566.841.677	10.180.866.774.229

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Trụ sở, văn phòng làm việc	2.824.037.851.475	1.815.401.956.647
Thiết bị và chi phí nâng cấp tài sản thuê	98.231.722.026	37.955.004.059
Chi phí sửa chữa, nâng cấp	7.040.971.944	332.803.708
Phần mềm máy vi tính	-	3.060.345.232
	3.029.310.545.444	1.656.750.770.246

Bao gồm trong biến động khoản mục Trụ sở, văn phòng làm việc trong năm nay là khoản giảm 1.600 tỷ đồng do thanh lý, thu hồi khoản mua trụ sở, văn phòng làm việc tại địa chỉ 265 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy theo Thỏa Thuận Giải Quyết Hợp Đồng số 10/2022/HĐ-OCB và các khoản tăng 2.873 tỷ đồng do mua mới trụ sở, văn phòng làm việc. Chi tiết biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ trong năm tài chính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.656.750.770.246	1.718.781.667.096
Tăng trong năm	3.028.533.342.183	65.785.631.877
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(17.565.022.186)	(36.890.500.856)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(25.158.284.949)	(10.418.896.151)
Chuyển sang tài sản khác	(23.250.259.871)	(25.509.151.830)
Thanh lý hợp đồng mua sắm tài sản cố định	(1.600.000.000.000)	(55.000.000.000)
Số dư cuối năm	3.029.310.545.444	1.656.750.770.246

15.2 Các khoản phải thu

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu nội bộ		
	121.258.579.689	111.634.639.953
Các khoản phải thu bên ngoài:		
- Phải thu từ dịch vụ thanh toán	2.308.234.893.757	1.174.338.315.334
- Phải thu từ chi tin dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngày (1)	1.510.909.126.468	4.837.387.513.658
- Phải thu hợp tác đầu tư (1)	190.824.134.907	199.710.728.980
- Đại cực thuế nhà và kỹ quỹ hoạt động khác	48.188.824.938	55.878.779.108
- Tam ứng án phí	29.383.382.318	25.429.491.071
- Phải thu từ dịch vụ hỗ trợ đại lý bảo hiểm	22.552.600	90.601.465
- Thuế phải thu	587.277.790	505.746.922
- Các khoản phải thu khác	132.155.048.968	118.998.467.183
	4.341.201.499.214	6.621.946.283.963

(1) Đây là khoản phải thu khách hàng phát sinh từ việc Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ liên quan đến phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngày.

(1) Đây là khoản cam ứng cho một doanh nghiệp khác để xử lý các tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu đã xóa của Ngân hàng theo hợp đồng hợp tác đầu tư với doanh nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3. Các khoản lãi, phí phải thu

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Lãi phải thu từ hoạt động cho vay khách hàng	1.046.878.140.874	581.347.856.823
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	754.881.845.482	727.434.832.023
Lãi phải thu từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	71.858.019.558	9.987.736.042
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	80.472.639.092	40.884.186.390
Phí phải thu	2.840.789.778	740.171.870
	1.936.731.434.792	1.460.394.782.927

15.4. Tài sản Có khác

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chi phí chờ phân bổ	151.188.581.800	146.514.812.953
Vật liệu, dụng cụ lao động	30.284.485.194	24.730.043.325
Tài sản gần nợ đang chờ xử lý	3.214.850.095.233	372.330.280.813
Trong đó:		
- Bất động sản	3.048.785.398.233	358.249.584.814
	3.398.123.162.227	546.574.937.083

15.5. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác bao gồm:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Dự phòng khoản phải thu	4.800.000.000	4.800.000.000

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Vay theo hồ sơ tín dụng	111.296.115.407	130.606.957.051
Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	2.483.333.630.199	-
	2.594.629.745.606	130.606.957.051

Đây là các khoản vay theo hồ sơ tín dụng Ngân hàng Nhà nước với kỳ hạn 1 năm, lãi suất 3,3%/năm và vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG với kỳ hạn dưới 3 tháng và lãi suất 6,00 - 6,80%/năm.

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

17.1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn Bảng VND	16.669.186.311	34.432.249.229
Tiền gửi có kỳ hạn Bảng VND	17.767.600.000.000	16.321.610.000.000
Bảng ngoại tệ	2.263.380.000.000	3.710.695.000.000
	20.698.839.186.311	20.696.737.249.229

17.2. Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bảng VND	2.038.227.038.403	9.766.355.214.605
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	887.908.000.000	6.548.243.850.000
Bảng ngoại tệ	533.576.633.719	2.214.931.663.743
	2.571.803.672.122	11.971.287.078.348

Mức lãi suất tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bảng VND	2,60 - 6,60	1,10 - 2,60
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bảng ngoại tệ	4,16 - 4,60	0,02 - 0,45
Tiền vay các TCTD khác bảng VND	3,81 - 13,19	1,60 - 4,70
Tiền vay các TCTD khác bảng ngoại tệ	0,75 - 14,07	0,68 - 5,05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	10.809.453.048.274	14.503.745.787.679
- Bằng VND	10.312.914.878.032	14.303.460.155.544
- Bằng ngoại tệ	559.538.171.242	600.285.632.135
Tiền gửi có kỳ hạn	38.139.488.246.182	39.380.428.934.601
- Bằng VND	35.099.490.246.162	39.380.147.786.651
- Bằng ngoại tệ	40.018.000.000	291.147.750
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn	16.823.609.872	16.842.078.648
- Bằng VND	4.310.632.438	5.059.023.094
- Bằng ngoại tệ	12.503.977.434	11.583.055.552
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	55.662.309.302.306	43.801.087.586.154
- Bằng VND	55.328.902.282.281	43.270.157.357.626
- Bằng ngoại tệ	365.717.020.045	530.940.228.529
Tiền gửi vốn chuyên dùng	232.657.656.136	138.965.296.012
- Bằng VND	929.327.316	35.062.705.103
- Bằng ngoại tệ	231.128.228.819	101.872.590.909
Tiền gửi ký quỹ	313.047.546.474	585.733.092.452
- Bằng VND	307.295.370.524	583.288.816.801
- Bằng ngoại tệ	5.752.175.950	2.346.476.651
	102.203.189.310.223	98.804.612.775.544

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	37.359.862.601.077	44.824.846.529.111
Doanh nghiệp quốc doanh	1.839.720.483.137	3.483.172.140.363
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	25.718.252.280.652	36.488.959.217.597
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.801.909.837.288	4.852.715.171.151
Tiền gửi của cá nhân	62.173.391.453.488	50.781.982.337.987
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.669.915.255.658	3.197.783.908.446
	102.203.189.310.223	98.804.612.775.544

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,90 - 1,00	0,01 - 0,20
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00 - 11,60	0,20 - 7,80
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1,00	0,10
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 11,60	0,20 - 8,15
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Vốn nhận tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	178.894.390.491	238.517.836.269
Vốn nhận tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.969.580.000.000	4.757.885.000.000
	3.168.474.390.491	4.996.402.836.269

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CỎ GIẤ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng chỉ tiền gửi	10.600.000.000.000	3.750.000.000.000
- Kỳ hạn dưới 12 tháng	7.800.000.000.000	600.000.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.800.000.000.000	3.150.000.000.000
Trái phiếu ghi danh	21.422.737.500.000	18.878.650.000.000
- Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	19.600.000.000.000	17.200.000.000.000
- Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	1.822.737.500.000	1.678.650.000.000
	32.022.737.500.000	22.628.650.000.000

21. CÁC KHOẢN LÃI, PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Lãi phải trả tiền gửi	2.053.149.147.110	1.657.632.411.170
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	603.971.843.834	474.359.543.374
Lãi phải trả cho các hợp đồng đồng vụ tài chính phái sinh	62.566.584.213	48.866.903.817
Lãi phải trả cho vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	55.412.365.924	21.973.026.864
Lãi phải trả cho tiền vay	37.388.615.100	38.880.770.313
	2.882.487.376.181	2.241.721.855.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải trả nội bộ	9.027.815.092	7.572.910.659
- Các khoản phải trả nhân viên	9.027.815.092	7.572.910.659
Các khoản phải trả bên ngoài	3.100.385.487.870	1.771.324.146.737
- Phải trả dịch vụ thanh toán	2.434.773.455.667	1.137.866.626.552
- Thuế phải trả	403.120.884.462	383.907.642.105
- Phải trả dịch vụ kiểu hối	45.065.141.606	83.391.999.062
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	33.915.089.345	16.675.952.346
- Cổ tức phải trả	18.025.379.195	18.033.112.575
- Doanh thu chờ phân bổ	-	87.900.000
- Các khoản phải trả khác	165.485.507.595	131.358.714.097
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	102.424.213.974	67.110.004.814
	3.211.837.286.936	1.848.007.062.010

(*) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	67.110.004.814	39.193.644.437
Trích lập trong năm	42.487.962.159	35.057.693.510
Sử dụng trong năm	(7.173.752.799)	(7.141.333.333)
Số dư cuối năm	102.424.213.974	67.110.004.814



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số phải nộp cuối năm VND	Số phải thu cuối năm VND
			Số phải nộp VND	Số đã nộp VND		
Thuế giá trị gia tăng	32.762.423.314	38.169.987	123.248.377.989	(109.855.307.173)	46.403.908.753	96.584.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.906.639.342	467.576.935	879.589.703.439	(873.300.189.630)	347.196.153.151	467.576.935
Thuế thu nhập cá nhân	9.473.096.344	-	149.029.531.519	(150.487.457.078)	8.018.287.030	3.116.245
Thuế nhà thầu	775.483.105	-	8.389.496.280	(7.662.443.857)	1.502.535.528	-
Thuế nhà đất	-	-	376.729.824	(376.729.824)	-	-
Thuế khác	-	-	150.000.000	(150.000.000)	-	-
	383.907.642.105	505.746.922	1.160.783.839.051	(1.141.632.127.562)	403.120.884.462	567.277.790

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ của TCTD VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	13.698.828.630.000	1.702.686.297.348	2.266.840.303.564	4.138.654.169.443	21.805.009.400.355
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.509.717.944.636	3.509.717.944.636
Trích lập các quỹ	-	-	526.563.751.388	(526.563.751.388)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(42.487.962.159)	(42.487.962.159)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.698.828.630.000	1.702.686.297.348	2.793.404.054.952	7.077.320.400.532	25.272.239.382.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2. Vốn điều lệ

	Số dư cuối năm		Số dư đầu năm	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)	Số cổ phiếu	Mệnh giá (VND)
Vốn điều lệ được duyệt	1.369.882.863	13.698.828.630.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	1.369.882.863	13.698.828.630.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	1.369.882.863	13.698.828.630.000	1.369.882.863	13.698.828.630.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với lợi nhuận còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24.3. Quỹ của TCTD

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	704.414.657.821	1.562.051.578.855	374.056.888	2.266.840.303.654
Trích lập các quỹ trong năm	175.521.250.463	351.042.500.925	-	526.563.751.388
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	879.935.918.284	1.913.094.079.780	374.056.888	2.793.404.054.952

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế (VND)	3.503.717.944.630	4.404.958.967.802
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(29.831.541.932)	(42.487.962.159)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (VND)	3.473.886.402.704	4.362.471.005.643
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (cổ phiếu)	1.369.882.863	1.095.908.343
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thường (cổ phiếu)	-	273.978.520
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.369.882.863	1.369.882.863
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.540	3.185

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2022. Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 được ước tính dựa trên 1% lợi nhuận sau thuế năm 2022 sau khi trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho năm 2022 và số liệu sẽ được điều chỉnh lại vào kỳ báo cáo tiếp theo sau khi Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2022 thông qua khoản trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2022.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	11.844.124.982.968	9.655.515.933.812
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.335.937.467.880	1.387.567.770.977
Thu nhập lãi tiền gửi các TCTD khác	418.828.268.921	88.689.798.484
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	332.436.802.290	412.220.634.751
Thu khác từ hoạt động tín dụng	138.327.549.052	150.098.319.740
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	79.042.952	16.028.840.588
	14.087.732.086.964	11.720.101.268.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	8.387.072.773.540	4.829.497.793.777
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.162.321.877.858	585.858.104.779
Trả lãi tiền vay các TCTD khác và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	397.262.117.334	245.913.643.184
Chi phí hoạt động an dụng khác	173.802.275.055	113.146.732.876
	7.120.149.043.887	5.954.516.274.613

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.124.530.409.488	997.740.348.909
Dịch vụ đại lý bảo hiểm và phí liên kết bảo hiểm	432.510.996.595	351.749.752.734
Dịch vụ tư vấn	173.159.179.344	157.194.241.200
Dịch vụ thanh toán	70.000.476.772	69.510.723.995
Dịch vụ bảo quản tài sản	15.893.194.548	10.615.094.548
Dịch vụ ngân quỹ	4.173.112.120	2.493.849.397
Dịch vụ khác	428.743.451.011	278.176.687.047
Chi phí hoạt động dịch vụ	(110.406.103.023)	(83.239.622.627)
Chi phí hoa hồng môi giới	(24.357.666.354)	(14.080.774.290)
Dịch vụ thanh toán	(11.125.074.890)	(10.943.648.216)
Dịch vụ tư vấn	(4.087.500.000)	(2.043.750.000)
Dịch vụ ngân quỹ	(2.314.196.605)	(953.026.694)
Chi phí bưu điện và mạng viễn thông	(937.931.202)	(979.259.154)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	-	(2.418.750.000)
Dịch vụ khác	(67.563.716.062)	(51.820.414.261)
Lãi thuận từ hoạt động dịch vụ	1.014.174.306.465	784.500.726.282

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	800.446.349.987	417.932.723.577
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	380.041.202.217	217.644.185.844
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	440.233.831.434	199.757.818.307
Thu từ kinh doanh vàng	171.316.336	330.721.428
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(655.332.486.323)	(318.200.195.274)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(208.999.821.836)	(142.832.766.907)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(448.287.949.285)	(275.365.725.765)
Chi về kinh doanh vàng	(44.895.402)	(1.700.602)
	145.113.863.664	99.732.528.303

30. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOẢN KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	49.326.352.250	187.134.605.500
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(128.861.370.000)	(63.316.678.948)
	(77.265.017.750)	123.818.226.554

31. (LỖ)/LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	190.259.400.606	1.834.520.224.933
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập/hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư)	(308.231.291.528)	(97.033.133.940)
	(22.224.451.985)	7.131.795.818
	(140.196.342.607)	1.744.618.886.811

32. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động khác	783.681.856.783	563.811.742.958
Thu từ nợ đã xử lý rồi ròi	351.078.836.811	133.087.089.496
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	97.080.480.377	51.596.747.553
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	82.816.211.428	362.122.372.693
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	232.776.204	888.813.636
Thu khác	252.453.751.943	15.716.719.580
Chi phí hoạt động khác	(139.600.228.447)	(162.614.061.354)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(46.133.267.878)	(83.112.270.688)
Chi phí từ thanh lý tài sản	(595.784.581)	(677.205.507)
Chi khác	(92.771.175.988)	(76.824.585.159)
	644.161.627.316	400.897.681.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	5.417.610.744	2.521.043.931
Chi phí cho nhân viên	2.030.006.105.354	1.584.030.955.007
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	1.819.400.972.527	1.410.204.650.194
- Các khoản chi đóng góp theo lương	133.364.781.366	113.784.296.441
- Chi trợ cấp	534.267.402	428.939.674
- Chi khác	76.406.087.900	59.615.048.728
Chi về tài sản	411.791.512.218	374.599.287.142
Trong đó:		
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	98.438.354.804	97.024.064.734
- Chi phí tài sản khác	313.353.157.414	277.575.202.408
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	552.496.210.602	371.503.765.301
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	77.090.914.887	70.934.635.791
Hoàn nhập dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)		(666.102.001)
	3.976.802.357.805	2.492.923.585.171

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 3 tháng 8 năm 2014.

Cáo báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	4.389.307.848.075	5.518.552.962.269
<i>Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính</i>	<i>(200.912.354)</i>	-
Cộng(Trừ)		
- Thu nhập không chịu thuế	-	(8.450.050)
- Chi phí không được khấu trừ	8.796.293.086	27.389.693.782
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	4.397.903.918.807	5.545.937.196.996
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	879.580.803.761	1.109.187.439.199
Số lỗ tính thuế công ty con chưa sử dụng	9.099.678	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	4.466.854.876
Thuế TNDN được giảm (*)	-	(60.299.808)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	879.589.703.439	1.113.693.994.467

(*) Căn cứ theo Nghị định 82/2021/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 27 tháng 10 năm 2021 quy định chi tiết thi hành nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021, trong năm, Công ty con của Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN tương ứng với 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp cơ sở doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	793.464.354.495	713.558.130.805
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.225.395.957.711	3.852.866.231.678
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	18.426.225.031.806	21.131.422.167.710
	22.445.076.343.812	26.697.833.529.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số nhân viên bình quân (người)	5.573	5.572
II. Thu nhập của nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	1.538.586.601.138	1.261.234.822.319
2. Thuế	404.053.068.053	412.982.288.265
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.032.649.729.191	1.674.217.111.575
4. Tiền lương bình quân tháng (VND/người/tháng)	19.214.080	18.530.131
5. Thu nhập bình quân tháng (VND/người/tháng)	25.384.067	24.597.689

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẺ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TẢI CHIẾT KHẤU

37.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tải chiết khấu

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Bất động sản	170.836.621.610.623	155.894.937.631.227
Động sản	28.338.852.329.287	21.982.621.113.834
Giấy tờ có giá	23.527.292.788.469	32.389.699.891.627
Tài sản khác	50.918.992.023.922	38.341.673.758.153
	271.321.458.752.281	246.598.802.395.041

37.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tải chiết khấu

	Giá trị sổ sách	
	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
- Thẻ chấp tại NHNN	10.711.768.577.182	6.629.902.749.269
- Thẻ chấp tại các TCTD khác	4.304.836.706.783	9.785.686.688.817
	15.016.605.282.965	15.415.589.738.086

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp VND	Tiền kỳ quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	40.932.000.000	10.211.731.049	30.720.268.951
Cam kết giao dịch hối đoái	66.175.116.111.944	-	66.175.116.111.944
Cam kết mua ngoại tệ	379.375.922.149	-	379.375.922.149
Cam kết bán ngoại tệ	380.196.244.471	-	380.196.244.471
Cam kết giao dịch hoán đổi	65.416.543.945.324	-	65.416.543.945.324
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.433.245.488.713	30.330.410.247	3.402.915.058.466
Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán	1.503.952.368.963	-	1.503.952.368.963
Cam kết chưa thực hiện	1.929.293.099.750	30.330.410.247	1.898.962.689.503
Bảo lãnh khác	9.684.126.796.815	256.873.306.644	9.427.253.489.171
Cam kết khác	1.867.200.000.000	-	1.867.200.000.000
	81.201.620.376.472	300.415.447.940	80.901.204.928.532

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp VND	Tiền kỳ quỹ VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần VND
Bảo lãnh vay vốn	52.767.301.000	10.167.270.113	42.600.030.887
Cam kết giao dịch hối đoái	94.030.596.340.407	-	94.030.596.340.407
Cam kết mua ngoại tệ	697.191.073.518	-	697.191.073.518
Cam kết bán ngoại tệ	697.472.268.948	-	697.472.268.948
Cam kết giao dịch hoán đổi	92.635.932.997.944	-	92.635.932.997.944
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.226.184.517.301	46.678.052.229	7.179.506.465.072
Cam kết đã được ngân hàng tài trợ thanh toán	4.837.694.464.021	-	4.837.694.464.021
Cam kết chưa thực hiện	2.388.490.653.260	46.678.052.229	2.341.812.001.031
Bảo lãnh khác	10.990.690.318.550	500.796.679.408	10.489.893.639.142
Cam kết khác	2.755.100.000.000	-	2.755.100.000.000
	115.055.544.477.258	667.644.001.750	114.387.900.475.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Lãi cho vay chưa thu được	2.383.531.193.541	1.990.453.475.425
Phí phải thu chưa thu được	883.760.054.746	378.573.914.110
	3.247.291.248.287	2.369.027.389.535

40. NỢ KHÓ ĐÓI ĐÃ XỬ LÝ

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	4.307.741.445.819	4.017.403.973.353
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.485.907.763.767	3.172.307.701.117
	7.794.649.149.386	7.189.711.674.470

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỬ KHÁC

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Đặc chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	15.659.538.327.414	17.181.841.085.958
Tài sản khác giữ hộ	14.380.127.371.130	18.940.871.478.797
Tài sản bảo đảm nhận thay thế	1.289.166.846.231	70.032.689.544
Tài sản thuê ngoài	20.329.357.200	20.329.357.200
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	3.248.700.000	2.996.350.000
	31.352.810.601.975	36.215.870.961.499

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- Bên liên quan là thành viên mặt thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c), hoặc;
- Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (e).

Đặc khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào cuối năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải trả	
		Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Tiền gửi Lãi phải trả	(36.207.956.238)	(29.626.056.117)
		(373.754.431)	(200.150.047)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm này	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập (i) Chi phí nhân tiền gửi	85.376.099.917 1.412.392.420	86.765.005.287 1.444.149.701

Ngân hàng thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHBCB ngày 23 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(i) Thủ lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	15.066.118.000	13.683.466.000
Ông Ito Takeshi	Thành viên	850.300.000	1.360.400.000
Ông Yoshizawa Toshiro	Thành viên	2.490.600.000	2.700.400.000
Bà Trịnh Thị Mai Anh	Thành viên	2.970.400.000	2.700.400.000
Ông Phạm Trí Nguyên	Thành viên độc lập	870.400.000	810.400.000
Ông Bùi Minh Đức	Thành viên độc lập	870.400.000	810.400.000
Ông Ngô Hà Bắc	Thành viên	2.170.400.000	2.310.400.000
Ông Phan Trung	Thành viên	870.400.000	900.400.000
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	12.486.510.400	11.303.341.500
Các thành viên còn lại		24.216.031.517	47.561.277.787
		62.861.659.917	84.130.885.287

Thủ lao của các thành viên Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND	
Năm nay	Năm trước

Thủ lao của các thành viên Ban kiểm soát 2.714.640.000 2.834.120.000

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	19.783.840.650.784	852.414.549.115	20.636.255.208.899
Chứng khoán kinh doanh	142.837.500.000	-	142.837.500.000
Các công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	37.209.683.409.116	-	37.209.683.409.116
Cho vay khách hàng - góp	119.802.569.762.626	-	119.802.569.762.626
Hoạt động mua nợ - góp	667.000.000	-	667.000.000
Chứng khoán đầu tư - góp	37.367.365.873.931	-	37.367.365.873.931
Công nợ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	22.216.356.163.436	422.246.684.987	22.638.642.858.433
Tiền gửi của khách hàng	101.023.605.266.803	1.179.584.044.420	102.203.189.310.223
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	178.894.360.481	2.989.580.000.000	3.168.474.360.481
Phát hành giấy tờ có giá	32.022.737.500.000	-	32.022.737.500.000
Cam kết tin dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 - góp	16.025.504.284.528	-	16.025.504.284.528



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

44. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Miền Nam VND	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
I. Doanh thu	32.884.573.655.751	3.436.592.555.189	2.683.815.252.682	(21.947.407.124.722)	17.037.574.338.900
1. Doanh thu lãi	29.720.534.703.178	3.247.759.732.388	2.554.560.578.024	(21.455.122.928.524)	14.067.732.085.064
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>9.818.763.328.291</i>	<i>2.234.609.440.535</i>	<i>2.014.359.316.238</i>	-	<i>14.067.732.085.064</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>19.901.771.374.885</i>	<i>1.013.150.291.853</i>	<i>540.201.261.786</i>	<i>(21.455.122.928.524)</i>	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	997.668.137.163	75.537.831.625	51.378.634.700	(2.194.000)	1.124.580.409.488
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	2.146.370.816.412	113.294.991.176	77.878.039.958	(492.282.002.198)	1.845.281.844.348
II. Chi phí	(28.665.788.433.322)	(2.810.149.376.826)	(2.051.622.345.262)	21.946.754.956.970	(11.580.805.198.440)
1. Chi phí lãi	(24.464.966.177.851)	(2.378.419.149.862)	(1.731.886.644.698)	21.455.122.928.524	(7.120.149.043.887)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	<i>(5.916.425.626.691)</i>	<i>(788.644.185.442)</i>	<i>(415.079.031.754)</i>	-	<i>(7.120.149.043.887)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(18.548.540.351.160)</i>	<i>(1.589.774.964.420)</i>	<i>(1.316.807.612.944)</i>	<i>21.455.122.928.524</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(83.815.089.062)	(8.091.859.720)	(6.531.406.022)	-	(98.438.354.804)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(4.117.007.166.409)	(423.638.367.244)	(313.204.294.542)	491.632.028.446	(4.362.217.799.749)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.198.785.222.429	626.443.178.363	632.192.907.420	(652.167.752)	5.456.769.140.460
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(836.305.149.409)	(189.612.757.076)	(41.543.585.900)	-	(1.067.461.492.385)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.362.480.073.020	436.830.421.287	590.649.321.520	(652.167.752)	4.389.307.648.075
III. Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng, đá quý	554.350.168.009	125.376.125.781	113.738.060.705	-	793.464.354.495
2. Tài sản cố định	471.019.922.688	43.071.744.041	69.514.778.362	-	583.606.445.091
3. Tài sản khác	164.250.142.154.249	17.904.929.434.856	10.513.573.966.366	(51.478.504.367)	192.617.167.051.106
Tổng tài sản	165.275.512.244.946	18.073.377.304.678	10.696.826.805.435	(51.478.504.367)	193.994.237.850.692
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(140.894.507.138.264)	(17.636.546.883.391)	(10.106.177.483.915)	26.684.866.776	(168.610.546.638.794)
2. Nợ phải trả nội bộ	(9.027.615.092)	-	-	-	(9.027.615.092)
3. Nợ phải trả khác	(102.424.213.974)	-	-	-	(102.424.213.974)
Tổng nợ phải trả	(141.005.958.967.330)	(17.636.546.883.391)	(10.106.177.483.915)	26.684.866.776	(168.721.998.467.860)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

44. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

44.2 Báo cáo bộ phận chủ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong môi trường vực ngân hàng thương mại.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trong yếu tố phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, thiết lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

45.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư công như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoài bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và bảo lãnh.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản lý Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản lý Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định liên quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử và giám sát, phân bổ dự phòng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- Tập hợp và rà soát các chính sách/vấn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tình đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	20.636.255.208.899	-	-	20.636.255.208.899
- Tiền gửi tại TCTD khác	18.426.225.031.606	-	-	18.426.225.031.606
- Cho vay các TCTD khác	2.210.030.177.293	-	-	2.210.030.177.293
Chứng khoán kinh doanh	142.837.500.000	-	-	142.837.500.000
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	114.077.327.622.952	1.417.481.214.056	4.308.427.925.617	119.803.236.762.625
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	37.367.365.873.931	-	-	37.367.365.873.931
Tài sản Có khác - gộp	6.273.132.934.006	-	4.800.000.000	6.277.932.934.006
	178.496.919.139.788	1.417.481.214.056	4.313.227.925.617	184.227.628.279.461

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 11 (bao gồm các khoản nợ nhóm 1 Ngân hàng tự phân loại (loại trừ các khoản cơ cấu Covid - 19 có trích dự phòng bổ sung) và các khoản nợ cơ cấu Covid được phân loại nhóm 1 sau khi kéo theo CIC), các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48 và Thông tư số 24. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ ròng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch đồng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại).

Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tài định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc và đá quý; các khoản đầu tư kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tài định lại từ 0-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng loại phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.
- Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã diễn biến trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các môn huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tài định lại ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngân hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo và diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư chủ hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cần đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường. Lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP;

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không nhạy cảm với lãi suất VND	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
			Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 6 tháng VND	Từ 6 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	793.464.354.495	-	-	-	-	-	-	793.464.354.495
Tiền gửi tại NHNN	-	3.225.386.957.711	-	-	-	-	-	-	3.225.386.957.711
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	1.035.522.780.925	18.500.657.280.448	1.101.536.522.612	243.611.475.842	145.000.143.074	109.727.000.000	-	20.630.255.208.899
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	142.637.500.000	-	-	142.637.500.000
Các công cụ tài chính phải sinh	-	360.044.007.067	-	-	-	-	-	-	360.044.007.067
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	2.661.802.541.484	-	19.054.213.192.726	26.369.708.779.507	41.022.275.048.034	16.848.300.409.303	9.857.826.781.571	-	119.803.236.762.629
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	2.146.760.767.206	-	2.648.960.000.000	765.218.506.725	11.209.800.000.000	4.394.666.600.000	16.202.000.000.000	37.367.365.873.931
Tài sản cố định	-	583.806.445.091	-	-	-	-	-	-	583.806.445.091
Tài sản Cố khác - gộp	4.800.000.000	12.698.566.641.677	-	-	-	-	-	-	12.703.366.641.677
Tổng tài sản	2.666.652.541.484	20.843.171.954.172	37.055.078.479.172	48.111.145.302.119	42.031.105.030.601	22.143.998.052.377	14.362.220.391.571	16.202.000.000.000	195.615.563.761.496
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.288.676.469.848	1.104.457.160.351	-	111.296.115.407	-	-	2,504,629,745,606
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	-	-	20.172.012.549.190	1.487.862.718.168	559.479.827.011	328.989.584.406	60.278.179.658	-	22,838,642,856,433
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.846.744.210.125	18.468.571.853.928	29.049.327.724.939	15.447.980.501.688	5.573.565.019.543	-	102,293,189,310,229
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	250.000.000	2,462,737,043,750	530,643,210,426	32,864,645,100	141,558,143,526	421,347,679	3,168,474,390,481
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	100.000.000.000	2,400,000,000,000	450,000,000,000	7,650,000,000,000	21,422,737,500,000	-	32,022,737,500,000
Các khoản nợ khác	-	6,094,324,663,117	-	-	-	-	-	-	6,094,324,663,117
Tổng nợ phải trả	-	6,094,324,663,117	55,276,883,229,163	28,011,648,776,197	30,589,450,762,376	23,571,130,646,601	27,228,138,642,727	421,347,679	168,721,998,467,860
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	2,666,652,541,484	14,748,847,291,055	(18,171,812,749,991)	14,099,496,526,922	11,441,654,268,225	(1,227,132,794,224)	(12,865,918,451,156)	16,301,578,652,321	28,893,565,283,636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng thực hiện phân tích độ nhạy của Thu nhập lãi thuần với giả định lãi suất thị trường thay đổi đối với VND và USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Thay đổi lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả thu nhập lãi thuần VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
VND	-0,20%	14.714.159.890
VND	0,20%	(14.714.159.890)
USD	-0,20%	4.875.231.909
USD	0,20%	(4.875.231.909)

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó cơ phát sinh rủi ro tiền tệ.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 49.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Mức biến động tỷ giá	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
USD	-3%	12.289.390.160
USD	3%	(12.289.390.160)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>EUR được quy đổi VND</i>	<i>USD được quy đổi VND</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND</i>	<i>Các loại ngoại tệ khác quy đổi VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.656.787.258	88.523.040.980	6.623.370.000	7.982.746.657	115.785.944.895
Tiền gửi tại NHNN	-	182.233.358.714	-	-	182.233.358.714
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.763.988.787	1.614.797.715.455	-	774.912.548.380	2.406.474.252.622
Các công cụ tài chính phái sinh	(20.215.200.000)	1.893.864.640.694	-	(600.714.447.113)	1.272.934.893.581
Cho vay khách hàng - gộp	-	2.137.707.439.422	-	-	2.137.707.439.422
Tài sản Có khác - gộp	-	656.269.459.716	-	-	656.269.459.716
Tổng tài sản	9.205.576.045	6.573.395.654.981	6.623.370.000	182.180.847.924	6.771.405.448.950
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	2.816.956.633.719	-	-	2.816.956.633.719
Tiền gửi của khách hàng	7.555.777.186	1.165.975.028.773	-	78.132.217.186	1.251.683.023.145
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	2.989.580.000.000	-	-	2.989.580.000.000
Các khoản nợ khác	721.169.679	108.352.338.490	8.780.772	27.774.040.602	136.856.329.543
Tổng nợ phải trả	8.276.946.865	7.080.864.000.982	8.780.772	105.906.257.788	7.195.055.986.407
Trạng thái tiền tệ nội bảng	928.629.180	(507.468.346.001)	6.614.589.228	76.274.590.136	(423.650.537.457)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	(4.589.577.322)	-	(66.943.745.000)	(71.533.322.322)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	928.629.180	(512.057.923.323)	6.614.589.228	9.330.845.136	(495.183.859.779)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn, hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chỉ tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

	Qua hạn		Trong hạn				Tổng cộng VND	
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND		Trên 5 năm VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	793.464.354.485	-	-	-	-	793.464.354.485
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.225.366.957.711	-	-	-	-	3.225.366.957.711
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	10.036.380.067.371	1.101.535.522.612	388.611.618.916	108.727.000.000	-	20.636.255.208.899
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	142.837.500.000	-	-	142.837.500.000
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	172.566.599.136	177.897.655.000	9.639.752.931	-	-	360.044.007.067
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.592.912.508.661	1.068.940.032.823	5.172.032.162.391	6.377.607.173.785	15.807.725.408.085	26.704.773.249.727	63.079.248.227.153	119.803.236.762.625
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	1.851.322.539.162	10.121.535.285.671	5.997.911.758.759	10.366.596.290.339	37.367.365.873.931
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	583.606.445.091	583.606.445.091
Tài sản Cố khác - gộp	4.800.000.000	-	296.913.982.736	158.183.654.540	613.474.421.400	8.084.710.074.658	3.551.264.528.244	12.703.296.641.877
Tổng tài sản	1.597.712.508.661	1.068.940.032.823	28.696.684.193.840	9.666.547.545.108	27.683.823.987.093	40.897.122.083.144	86.610.733.490.827	195.818.583.761.496
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.286.676.469.648	1.194.457.160.351	111.296.115.407	-	-	2.594.629.745.606
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	20.172.012.549.190	1.467.882.718.168	888.469.411.417	90.278.179.658	-	22.638.642.858.433
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.654.431.341.025	18.412.450.106.418	44.534.796.417.644	5.691.448.051.009	63.394.127	102.203.189.310.223
Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	250.000.000	106.737.043.750	563.507.855.526	2.495.558.143.526	421.347.679	3.168.474.390.461
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	87.737.500.000	2.400.000.000.000	8.100.000.000.000	21.435.000.000.000	-	32.022.737.500.000
Các khoản nợ khác	-	-	618.600.661.118	688.951.442.353	4.040.714.661.463	746.057.453.276	444.507	6.084.324.663.117
Tổng nợ phải trả	-	-	55.821.908.521.181	24.292.478.471.040	58.238.784.461.457	30.368.341.827.469	485.186.713	168.721.998.467.869
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.597.712.508.661	1.068.940.032.823	(27.131.224.417.341)	(14.625.930.925.932)	(31.154.960.474.364)	10.528.780.255.675	86.610.248.304.114	26.893.565.293.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán nền tảng. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu.

46. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Các cam kết thuế hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	189.780.387.675	118.843.813.627
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	324.432.335.083	184.960.771.008
Đến hạn sau 5 năm	22.024.318.668	14.880.463.887
	513.237.039.426	318.685.048.520



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

47. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý
	Kinh doanh VND	Cho vay và phải thu VND	Sẵn sàng để bán VND	Tài sản/Công nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ VND	
Các tài sản tài chính						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	793.464.354.495	793.464.354.495	793.464.354.495
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	3.225.386.957.711	3.225.386.957.711	3.225.386.957.711
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	2.210.030.177.293	-	18.426.225.031.606	20.636.255.208.899	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	142.837.500.000	-	-	-	142.837.500.000	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	360.044.007.067	360.044.007.067	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	119.602.569.762.625	-	-	119.602.569.762.625	(*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	667.000.000	-	-	667.000.000	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	37.367.365.873.931	-	37.367.365.873.931	(*)
Tài sản tài chính khác - gộp	-	6.277.932.934.006	-	-	6.277.932.934.006	(*)
	142.837.500.000	128.291.199.873.924	37.367.365.873.931	22.806.120.350.879	188.606.523.598.734	
Các công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	2.594.629.745.606	2.594.629.745.606	(*)
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	22.638.642.858.433	22.638.642.858.433	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	102.203.189.310.223	102.203.189.310.223	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.168.474.390.481	3.168.474.390.481	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	32.022.737.500.000	32.022.737.500.000	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	6.094.324.663.117	6.094.324.663.117	(*)
	-	-	-	168.721.998.467.860	168.721.998.467.860	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

48. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

49. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
USD	23.840,00	22.765,00
EUR	25.269,00	25.795,00
GBP	28.602,00	30.813,50
JPY	180,18	197,88
CAD	17.436,50	17.896,50
AUD	16.104,00	16.555,50
SGD	17.631,50	16.875,00
KRW	19,73	20,21
CNY	3.415,50	3.581,50
THB	703,00	709,00
CHF	25.984,00	25.422,00
NZD	15.464,00	18.045,00
HKD	3.089,00	2.942,00
SEK	2.257,74	2.555,88
TWD	767,78	837,43
XAU	6.630.000,00	6.115.000,00

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Trùng Dương
Kế toán

Bà Trương Ngọc Thảo
Quyên Trưởng phòng Kế toán

Ông Nguyễn Đình Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



Hội Sở chính

41 & 45 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Tel: (84 - 28) 38 220 960 | (84 - 28) 38 220 961

Fax: (84 - 28) 38 220 963

Website: www.ocb.com.vn